

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH TRÀ VINH

Châu Thành, năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH TRÀ VINH

Ngày 06 tháng 01 năm 2023

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Vạn Kha

Ngày 29 tháng 12 năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Thạch Chiên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH TRÀ VINH**

Ngày 28 tháng 12 năm 2022

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN TỔNG HỢP
MÊ KÔNG XANH**
Giám đốc

(Đã ký)

Bùi Thanh Quang

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
I. ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CÁC CƠ SỞ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	2
III. MỤC TIÊU LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	7
IV. NỘI DUNG LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HÀNG NĂM.....	7
V. PHƯƠNG PHÁP LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	8
VI. SẢN PHẨM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	8
PHẦN I: KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	10
1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên	10
1.1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	10
1.1.1.1. Vị trí địa lý.....	10
1.1.1.2. Địa hình, địa mạo	10
1.1.1.3. Khí hậu.....	11
1.1.1.4. Thủy văn	12
1.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	12
1.1.2.1. Tài nguyên đất.....	12
1.1.2.2. Tài nguyên nước.....	15
1.1.2.3. Tài nguyên rừng	22
1.1.2.4. Tài nguyên biển.....	22
1.1.2.5. Tài nguyên khoáng sản.....	23
1.1.2.6. Tài nguyên nhân văn.....	23
1.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường	23
1.1.4. Tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất.....	27
1.2. Khái quát về phát triển kinh tế - xã hội năm 2022.....	31
1.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên kinh tế - xã hội	38
PHẦN II: KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022	40
2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022	40
2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.....	40

2.1.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022	44
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022	68
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	70
PHẦN III: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023.....	72
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023	72
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	76
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023	77
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân.....	81
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	81
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	105
3.5. Diện tích đất cần thu hồi	107
3.6. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	109
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch (bao gồm các công trình, dự án của kế hoạch sử dụng đất cấp trên phân bổ và các công trình, dự án của cấp lập kế hoạch).....	109
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất	109
PHẦN IV: GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	114
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	114
4.2. Giải pháp đảm bảo tính khả thi và hiệu quả phương án kế hoạch sử dụng đất	114
4.3. Giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư.....	114
4.4. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện	115
KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ	117
I. KẾT LUẬN	117
II. KIẾN NGHỊ	117
HỆ THỐNG BIỂU	118

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Phân loại đất theo kết quả điều tra năm 2019.....	13
Bảng 1.2: Một số thành phần hóa đặc trưng nước nhạt tầng qh	15
Bảng 1.3: Một số thành phần hóa đặc trưng nước nhạt tầng qp3	16
Bảng 1.4: Một số thành phần hóa đặc trưng nước nhạt tầng qp ₂₋₃	17
Bảng 1.5: Một số thành phần hóa đặc trưng nước nhạt tầng qp ₁	18
Bảng 1.6: Một số thành phần hóa đặc trưng nước mặn tầng n ₂ ²	19
Bảng 1.7: Một số thành phần hóa đặc trưng nước mặn tầng n ₂ ¹	20
Bảng 1.8: Vị trí và điều kiện lấy mẫu nước dưới đất.....	23
Bảng 1.9: Kết quả quan trắc hiện trạng môi trường nước dưới đất	24
Bảng 1.10: Vị trí và điều kiện lấy mẫu nước mặt	25
Bảng 1.11: Kết quả quan trắc hiện trạng môi trường nước mặt.....	25
Bảng 1.12: Vị trí và điều kiện lấy mẫu không khí	26
Bảng 1.13: Kết quả quan trắc hiện trạng môi trường không khí	26
Bảng 1.14: Vị trí và điều kiện lấy mẫu đất	27
Bảng 1.15: Kết quả quan trắc hiện trạng môi trường đất.....	27
Bảng 1.16: Thống kê tổng diện tích ngập	28
Bảng 1.17: Mực nước biển dâng (cm) theo các kịch bản	28
Bảng 2.1: Hiện trạng sử dụng đất huyện Châu Thành năm 2022.....	40
Bảng 2.2: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	44
Bảng 3.1: Danh mục công trình nuôi trồng thủy sản thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023.....	88
Bảng 3.2: Danh mục công trình thương mại dịch vụ thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	90
Bảng 3.3: Danh mục công trình cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	91
Bảng 3.4: Danh mục công trình giao thông thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	92
Bảng 3.5: Danh mục công trình y tế thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	94
Bảng 3.6: Danh mục công trình giáo dục và đào tạo thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	96

Bảng 3.7: Danh mục công trình năng lượng thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	96
Bảng 3.8: Danh mục công trình đất ở tại đô thị thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	98
Bảng 3.9: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	104
Bảng 3.10: Diện tích đất cần thu hồi.....	107
Bảng 3.11: Cân đối thu chi trong năm kế hoạch.....	111

PHẦN MỞ ĐẦU

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai được Nhà nước thống nhất quản lý, là nền tảng cho các ngành kinh tế nói riêng và toàn bộ các mặt của xã hội nói chung. Nét đặc trưng cơ bản của đất đai là cố định về vị trí, có hạn về không gian, bền vững theo thời gian, đất đai mang tính khan hiếm và đa mục đích sử dụng, đất đai có những tính chất đặc trưng khiến nó không giống bất kỳ một loại tư liệu sản xuất nào. Đất đai là nguồn tài nguyên có giới hạn và là nguồn tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn nội lực to lớn của đất nước. Ngoài ra, đất đai còn là yếu tố quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, xây dựng kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng.

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, chương III, điều 53, 54, quy định: Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý; Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật.

Tại Điều 14, Luật Đất đai năm 2013, quy định: Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 40, chương IV Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch quy định: Nguyên tắc, hệ thống, thời kỳ quy hoạch; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các cấp tổ chức triển khai thực hiện công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Để cụ thể hóa Luật Đất đai năm 2013, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Từ những quy định trên, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Công văn số 1525/UBND-NN ngày 19/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện.

Thực hiện các chỉ đạo nêu trên, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 để làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, bán đấu giá đất và chuyển mục đích sử dụng đất một cách khoa học, hiệu quả, hợp lý và đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Đây là việc làm cần thiết và cấp bách, đồng thời để có cơ sở thực hiện các nội dung pháp luật đất đai quy định.

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CÁC CƠ SỞ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Văn bản pháp lý

- Luật số 45/2013/QH13 Luật Đất đai, ngày 29/11/2013;
- Luật số 21/2017/QH14 Luật quy hoạch, ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý và sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch năm 2017;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng chính phủ về đẩy nhanh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;
- Thông tư số 17/2014/TT-BTNMT ngày 21/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa;
- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;
- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của nghị định số 43/2014/NĐ-CP và nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật đất đai.

2.2. Các cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

- Nghị quyết số 61/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

- Quyết định số 1752/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục thể thao quốc gia đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch năm 2017;

- Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 13/9/2019 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8 năm 2019;

- Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 04/5/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030;

- Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về thông qua và phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

- Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 10/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 10/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023;

- Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 06/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 1937/QĐ-UBND ngày 13/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 – Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV;

- Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định 3605/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh Phê duyệt phương án chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 3653/QĐ-UBND ngày 10/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 4058/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Kế hoạch giao rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp đã được giao trên địa bàn huyện Châu Thành;

- Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 2287/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040;
- Quyết định số 2359/QĐ-UBND ngày 20/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành;
- Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 huyện Châu Thành;
- Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh công bố hiện trạng rừng tỉnh Trà Vinh năm 2021.
- Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;
- Công văn số 1525/UBND-NN ngày 19/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện;
- Công văn số 4284/UBND-NN ngày 21/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thực hiện các thủ tục liên quan đến sử dụng đất trong năm 2022 để chuẩn bị đầu tư dự án Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ loại I;
- Công văn số 4785/UBND-NN ngày 20/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thực hiện dự án Điềm du lịch Hoàng Long trong năm 2022;
- Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 15/5/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành về việc thông qua phương án kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025;
- Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành về thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023;
- Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 05/7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa huyện Châu Thành giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;
- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2021 và số liệu chuyển mục đích sử dụng đất ước tính đến ngày 31/12/2022 huyện Châu Thành;

- Báo cáo Tình hình thực hiện Nghị quyết HĐND huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và kế hoạch năm 2023;

- Quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện: Nông nghiệp, công nghiệp, giao thông, điện, y tế, giáo dục đào tạo, thể dục thể thao, chợ, văn hóa, du lịch,...

- Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Châu Thành.

III. MỤC TIÊU LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

Đáp ứng đầy đủ các loại đất để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; làm cơ sở pháp lý cho thực hiện nhiệm vụ quản lý đất đai, là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Hạn chế, khắc phục tình trạng quy hoạch các công trình, dự án dàn trải, kéo dài.

Cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch 2023 tất cả các dự án, công trình thực hiện trên địa bàn huyện của các ngành, các xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân.

IV. NỘI DUNG LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HÀNG NĂM

- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm 2023 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã, thị trấn.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm 2023 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã, thị trấn.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2023 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm 2023 trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm 2023.

- Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Châu Thành.

- Giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

V. PHƯƠNG PHÁP LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- *Phương pháp thu thập tài liệu và điều tra, khảo sát thực địa:* Được sử dụng để thu thập các tài liệu, liệt kê các số liệu, bản đồ, thông tin về toàn bộ các nội dung của dự án làm cơ sở để điều tra, thu thập bổ sung dữ liệu, đối soát số liệu đã có về hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, bồi thường, tái định cư,... theo phương án kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt.

- *Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích:* Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân loại theo nhóm, thống kê diện tích theo từng loại đất cho từng công trình, dự án đã thực hiện theo kế hoạch hoặc chưa thực hiện theo kế hoạch hoặc hủy bỏ; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất đã phê duyệt. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án kế hoạch sử dụng đất.

- *Phương pháp chuyên gia:* Tổ chức hội thảo, lấy ý kiến đóng góp của các Sở, ngành tỉnh, Lãnh đạo Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện, các phòng, ban và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn về kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện.

- *Phương pháp kế thừa:* Phân tích các tài liệu đã có trên địa bàn huyện, quy hoạch của các ngành đã và đang được xây dựng có liên quan đến việc sử dụng đất để so sánh biến động đất đai; đồng thời tiếp tục đưa vào kế hoạch những công trình, dự án chưa thực hiện nhưng phù hợp với kinh tế - xã hội của huyện.

- *Phương pháp bản đồ:* Sử dụng phần mềm bản đồ MicroStation để xây dựng bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- *Phương pháp quy hoạch, kế hoạch có sự tham gia (PLUP):* Có sự tham gia ý kiến của nhà quản lý, các cơ quan chuyên môn, các chuyên gia,... trong quá trình xây dựng phương án sử dụng đất.

VI. SẢN PHẨM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Hồ sơ sản phẩm của kế hoạch sử dụng đất (bản giấy và bản số), gồm có:

- *Về báo cáo:* Báo cáo thuyết minh tổng hợp theo mẫu 5.8/BC-KH quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- *Về bản đồ:* Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện tỷ lệ 1:25.000; Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023; Bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và bản vẽ vị trí, ranh

giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất của các xã, thị trấn có thực hiện dự án.

- ***Tài liệu kèm theo:*** Quyết định của Ủy ban nhân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Châu Thành

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên

1.1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1.1. Vị trí địa lý

Châu Thành là một huyện bao bọc xung quanh trung tâm tỉnh lỵ Trà Vinh, vị trí theo hồ sơ địa giới hành chính được mô tả khái quát như sau:

- Phía Đông: Giáp huyện Thạnh Phú, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.
- Phía Tây: Giáp huyện Tiểu Cần và huyện Càng Long.
- Phía Nam: Giáp huyện Cầu Ngang và Trà Cú.
- Phía Bắc: Giáp thành phố Trà Vinh.

Huyện Châu Thành có 14 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm các xã: Hòa Thuận, Hoà Lợi, Hưng Mỹ, Lương Hoà, Lương Hoà A, Nguyệt Hóa, Phước Hảo, Thanh Mỹ, Mỹ Chánh, Đa Lộc, Song Lộc, Hoà Minh, Long Hoà và thị trấn Châu Thành.

Với vị trí địa lý nằm tiếp giáp với thành phố Trà Vinh và có nhiều tuyến đường giao thông quan trọng như: Quốc lộ 53, 54, 60; đường Tỉnh lộ 911, 912, 915B; các tuyến Hương lộ 9, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 30 cùng với các tuyến giao thông đường thủy quan trọng: Sông Cổ Chiên, sông Láng Thè - Ba Si, kênh Thống Nhất,... Đã tạo thành mạng lưới giao thông thông suốt, giúp cho việc giao lưu kinh tế, văn hóa với các vùng lân cận được thuận lợi, góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện trong giai đoạn tới.

1.1.1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện Châu Thành mang đặc điểm địa hình, địa mạo của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Nhìn chung địa hình của huyện tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình là 0,4 - 1,2 m so với mực nước biển (chiếm hơn 87% diện tích). Với hệ thống sông rạch phong phú và những giồng cát đan xen nhau, đã góp phần tạo nên tính đa dạng trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp, bên cạnh đó cũng đã gây ra những khó khăn nhất định cho việc cải tạo mặt bằng và tiêu, thoát nước trong mùa mưa.

Là một huyện nằm ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nên kết cấu nền đất yếu, các công trình xây dựng với quy mô lớn cần phải chú trọng đến công tác gia cố nền móng. Đây cũng là một nhược điểm của vùng.

1.1.1.3. Khí hậu

Khí hậu trong huyện có hai mùa mưa, nắng rõ rệt trong năm, mùa nắng bắt đầu từ tháng 12 dương lịch kéo dài cho đến cuối tháng 4 dương lịch năm sau, thời gian còn lại là mùa mưa trong năm.

* *Chế độ nhiệt*: Do ảnh hưởng chế độ bức xạ phong phú và ít biến động nên nhiệt độ tương đối cao và ổn định. Nhiệt độ trung bình tháng trong năm biến thiên từ 23,60°C - 33,50°C, tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất là tháng 4 - 5 dương lịch và thấp nhất là tháng 12 - 01 dương lịch.

* *Chế độ nắng*: Huyện Châu Thành thuộc vùng vĩ độ thấp nên thời gian chiếu sáng trong ngày biến đổi nhỏ qua các mùa trong năm, biến thiên từ 11 giờ 32 phút đến 12 giờ 42 phút. Tháng 6 có thời gian chiếu sáng trong ngày dài nhất và tháng 12 có thời gian chiếu sáng trong ngày ngắn nhất.

* *Bức xạ*: Do có thời gian chiếu sáng trong ngày nhiều nên tổng lượng bức xạ dồi dào, phân bố khá đều qua các tháng và ổn định qua các năm, luôn đáp ứng yêu cầu sinh trưởng của cây trồng nhiệt đới. Lượng bức xạ cao nhất là 8.400 cal/cm²/tháng vào tháng 3 - 4 dương lịch và thấp nhất vào tháng 9 dương lịch là 5.300 cal/cm²/tháng.

* *Chế độ mưa*: Tổng lượng mưa/năm đạt khoảng 1.500 mm - 1.800 mm tập trung chủ yếu vào mùa mưa, mùa mưa thường đến muộn vào khoảng hạ tuần tháng 5 và kết thúc sớm vào hạ tuần tháng 11 dương lịch. Lượng mưa trong các tháng mùa mưa đều trên 180 mm, riêng tháng 9, tháng 10 dương lịch lượng mưa lên đến trên 310 mm.

* *Chế độ gió*: Hướng gió thịnh hành trên địa bàn huyện là gió Tây Nam ứng với mùa mưa và gió Đông Bắc hoặc gió Đông Nam (gió chướng) vào mùa khô.

* *Độ ẩm không khí*: Độ ẩm không khí tương đối cao, giảm dần trong mùa khô và tăng dần trong mùa mưa, độ ẩm tương đối trung bình/tháng đạt từ 85%, độ biến thiên trong năm nhỏ (chỉ khoảng 10%).

* *Bốc thoát hơi*: Lượng bốc thoát hơi biến thiên theo mùa rất rõ, mùa khô tổng lượng bốc thoát hơi cao trên 100 mm/tháng, tháng 4 đạt cao nhất (trên 150 mm), trong khi mùa mưa lại đến trễ vào hạ tuần tháng 5. Do đó các vùng chưa đảm bảo hệ thống thủy lợi nội đồng, muốn canh tác trong mùa khô phải có giải pháp thủy lợi phù hợp để đủ nước tưới và có biện pháp che phủ đất để giảm bốc hơi nước.

Nhìn chung, huyện Châu Thành nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, có 2 mùa mưa nắng rõ rệt trong năm, lượng mưa trong năm tương đối

lớn, độ ẩm không khí cao, số giờ nắng lớn, nhiệt độ trung bình trong năm cao và ít biến động tạo điều kiện thuận lợi cho các cây trồng nhiệt đới phát triển quanh năm.

1.1.1.4. Thủy văn

Huyện Châu Thành chịu ảnh hưởng chủ yếu của chế độ thủy văn sông Cỏ Chiên với các hệ thống sông rạch nhỏ đa dạng, có tổng chiều dài kênh cấp I khoảng 80 km và kênh cấp II khoảng 275 km, phân bố như sau:

- Sông Cỏ Chiên: Là một trong ba nhánh sông lớn của sông Tiền, đi qua huyện Châu Thành dài khoảng 30 km và rẽ thành 02 nhánh bởi cù lao 02 xã Long Hòa và Hòa Minh sau đó đổ ra cửa Cung Hầu. Sông rộng trung bình từ 1,8 - 2,1 km và rất sâu với mặt cắt rộng, khả năng tích và thoát nước lớn.

- Sông Láng Thè - Ba Si, sông Song Lộc, sông Bãi Vàng, sông Giồng Lức (kênh Trà Vinh). Đây là hệ thống sông bắt nguồn từ sông Cỏ Chiên có ảnh hưởng rất lớn đến việc cung cấp nguồn nước phục vụ sản xuất và giao thông thủy.

- Kênh Thống Nhất: Thông qua sông Song Lộc và sông Giồng Lức nối liền sông Hậu với sông Tiền (nhánh Cỏ Chiên) rất thuận lợi cho việc vận chuyển, lưu thông hàng hóa.

- Ngoài ra huyện Châu Thành còn có nhiều kênh rạch lớn như: Kênh Tâm Phương, Thanh Nguyên, Đa Hòa,... thường xuyên cung cấp nước cho nội đồng và rửa phèn, mặn phục vụ sản xuất nông nghiệp của huyện và các vùng lân cận.

Do nằm ven sông Cỏ Chiên nên huyện Châu Thành chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều biển Đông (nước lên - xuống 2 lần/ngày), biên độ triều khá cao, nhất là các khu vực gần cửa sông. Vào mùa khô, triều cường và gió chướng đã đưa nước mặn xâm nhập vào nội đồng. Các cửa sông gần biển thì độ mặn càng cao. Do dự trữ nước nội đồng và nguồn bổ sung từ trên xuống, từ sông Hậu sang nên độ mặn giảm dần khi vào nội đồng.

1.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.1.2.1. Tài nguyên đất

Đất đai huyện Châu Thành được hình thành do quá trình bồi lắng của vật liệu trầm tích biển trong thời kỳ biển lùi. Hàm lượng, chất lượng và sự phân bố vật liệu phù sa cùng với hoạt động kiến tạo đã dẫn đến sự hình thành các loại đất khác nhau.

Theo Báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 tỉnh Trà Vinh trong đó huyện Châu Thành có một số loại đất như sau:

Bảng 1.1: Phân loại đất theo kết quả điều tra năm 2019

STT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
A. Diện tích điều tra			29.870,00	100
I	Đất cát	Cz,Cg,Cm	2.182,00	7,31
II	Đất mặn		4.774,00	15,98
1	Đất mặn trung bình	M, M/C	1.849,00	6,19
2	Đất mặn ít	Mi, Mi/C	2.891,00	9,68
3	Đất mặn nhiều	Mn, Mn/C	34,00	0,11
III	Đất mặn và phèn		3.625,00	12,14
1	Đất mặn và phèn mặn dưới rừng ngập mặn	Mm, Sp1Mm, Sp2Mm	244,00	0,82
2	Các đất mặn và/ hoặc phèn lập líp	Mv, Sv, SMv	3.381,00	11,32
IV	Đất phèn		7.287,00	24,40
1	Đất phèn tiềm tàng	Sp2	383,00	1,28
2	Đất phèn hoạt động	Sj1p, Sj2p, Sj2	3.013,00	10,09
3	Đất phèn tiềm tàng mặn ít	Sp2Mi	372,00	1,25
4	Đất phèn tiềm tàng mặn trung bình	Sp2M	826,00	2,77
5	Đất phèn hoạt động mặn ít	Sj2M	2.689,00	9,00
6	Đất phèn hoạt động mặn trung bình	Sj2Mi	4,00	0,01
V	Đất phù sa	Pf, Pg, Pvb, Pv	8.694,00	29,10
VI	Đất khác		3.308,00	11,07
1	Đất nhân tác	Nt	3.308,00	11,07
VII	Sông rạch		4.894,80	
1	Sông rạch	SON	4.894,80	
B. Diện tích không điều tra			136,10	
Tổng diện tích đất tự nhiên			34.900,90	

(Nguồn: Báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 tỉnh Trà Vinh)

- Đất cát: theo báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 tỉnh Trà Vinh trên địa bàn huyện Châu Thành có 2.182,00 ha, chiếm 7,31% diện tích đất điều tra. Đất có địa hình cao, thành phần chủ yếu là cát mịn đến cát mịn pha sét, có tần canh tác mỏng. Hạn chế chính trong sử dụng canh tác là đất rất nghèo dinh dưỡng và thiếu nguồn nước tưới. Phần lớn đất được sử dụng vào mục đích đất ở, một số diện tích trồng cây lâu năm và hoa màu.

- Đất mặn: theo báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 tỉnh Trà Vinh thì trên địa bàn huyện Châu Thành có 4.774,00 ha, chiếm 15,98% diện tích đất điều tra (Trong đó đất mặn ít có 2.891,00 ha, chiếm 9,68% diện tích đất điều tra; đất mặn trung bình có 1.849,00 ha, chiếm 6,19% diện tích đất điều tra; đất mặn nhiều có 34,00 ha, chiếm 0,11% diện tích đất điều tra).

- Đất mặn và phèn: theo báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 tỉnh Trà Vinh thì trên địa bàn huyện Châu Thành có 3.625,00 ha, chiếm 12,14% diện tích đất điều tra (Trong đó đất mặn và phèn mặn dưới rừng ngập mặn có 244,00 ha, chiếm 0,82% diện tích đất điều tra; các đất mặn và/ hoặc phèn lập líp có 3.381,00 ha, chiếm 11,32% diện tích đất điều tra).

- Đất phèn: theo báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 tỉnh Trà Vinh thì trên địa bàn huyện Châu Thành có 7.287,00 ha, chiếm 24,40% diện tích đất điều tra (Trong đó đất phèn tiềm tàng có 383,00 ha, chiếm 1,28% diện tích đất điều tra; đất phèn hoạt động có 3.013,00 ha, chiếm 10,09% diện tích đất điều tra; đất phèn tiềm tàng mặn ít có 372,00 ha, chiếm 1,25% diện tích đất điều tra; đất phèn tiềm tàng mặn trung bình có 826,00 ha, chiếm 2,77% diện tích đất điều tra; đất phèn hoạt động mặn ít có 2.689,00 ha, chiếm 9,00% diện tích đất điều tra; đất phèn hoạt động mặn trung bình có 4,00 ha, chiếm 0,01% diện tích đất điều tra). Thành phần từ sét đến sét pha thịt, hàm lượng dinh dưỡng ở mức thấp đến trung bình, thích hợp trồng lúa 1 vụ lúa, màu hoặc 1 vụ lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản.

- Đất phù sa: theo báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 tỉnh Trà Vinh thì trên địa bàn huyện Châu Thành có 8.694,00 ha, chiếm 29,10% diện tích đất điều tra. Đất phù sa phân bố đều khắp trên địa bàn huyện, có cao trình phổ biến từ 0,60-1,20 m. Thành phần chủ yếu là sét pha thịt, hàm lượng dinh dưỡng ở mức trung bình đến khá cao, thích hợp trồng lúa 2-3 vụ/năm.

- Đất khác: theo báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 tỉnh Trà Vinh thì trên địa bàn huyện Châu Thành có 3.308,00 ha, chiếm 11,07% diện tích đất điều tra; chủ yếu là diện tích đất nhân tác.

1.1.2.2. Tài nguyên nước

Với vị trí nằm tiếp giáp với sông Cồ Chiên, cùng với nhiều hệ thống kênh rạch có khẩu độ lớn, nên tài nguyên nước trên địa bàn huyện khá phong phú tồn tại ở 02 dạng:

1.1.2.2.1. Nguồn nước mặt

Nguồn nước trực tiếp cung cấp cho các hoạt động sản xuất của huyện được bắt nguồn từ sông Cồ Chiên thông qua các sông nhánh như: sông Láng Thè - Ba Si, sông Giồng Lức, ... và trên 530 kênh cấp I, II, III có tổng chiều dài trên 620 km với trữ lượng nước phong phú. Nguồn nước từ hệ thống thủy văn này là một tài nguyên dồi dào phục vụ cho sản xuất và đời sống của dân cư trong vùng.

1.1.2.2.2. Nguồn nước dưới đất (đặc điểm các tầng chứa nước (TCN) dưới đất)

a. Các tầng chứa nước lỗ hổng

- **Tầng chứa nước lỗ hổng Holocen (qh):** Tầng chứa nước qh chủ yếu gồm các giồng cát tuổi $mQ_{IV_3}^3$, $mQ_{IV_1}^3$ và $mQ_{IV_2-3}^2-3$, phân bố khá phổ biến trong vùng, tổng diện tích phân bố TCN là chiếm 100,0% diện tích toàn huyện. Tổng hợp chiều sâu mái và đáy tại các lỗ khoan trên địa bàn tỉnh cho thấy: Chiều sâu mái từ 0,0 đến 48,0m, trung bình 12,8m; chiều sâu đáy tầng từ 13,0 đến 60,0m, trung bình 31,3m; chiều dày tầng biến đổi từ 2,0m (S110) đến 60,0m (TV6-TV), trung bình khoảng 17,5m. Thành phần thạch học chủ yếu là cát mịn lẫn bột, cát bột bờ rời màu vàng, xám vàng.

+ Kết quả hút nước thí nghiệm tại các lỗ khoan cho thấy: TCN có khả năng chứa nước nghèo, lưu lượng $Q=0,002\div 0,80$ l/s, tỉ lưu lượng $q=0,0002\div 0,363$ l/sm.

+ Thành phần hoá học nước của tầng có sự biến đổi khác nhau. Dựa vào giá trị tổng độ khoáng hóa (TDS) phân chia tầng chứa nước thành hai khu:

- *Khu phân bố nước nhạt (TDS < 1,5g/l):* phân bố chiếm 64,0% diện tích phân bố TCN. Kết quả phân tích 3 mẫu nước trong khu phân bố nước nhạt của tầng:

Bảng 1.2: Một số thành phần hóa đặc trưng nước nhạt tầng qh

Giá trị	M (g/l)	pH	Độ cứng (mgdl/l)	Thành phần hóa đặc trưng - mg/l						
				NH4+	Fe2+	Fe3+	Cl-	SO42-	NO2-	NH4+
Nhỏ nhất	0,29	8,30	1,81	0,03	0,00	0,00	40,06	22,54	0,00	0,01
Lớn nhất	0,68	8,67	5,18	0,38	0,01	0,01	55,66	54,92	20,19	0,33
Trung bình	0,46	8,45	3,79	0,15	0,00	0,01	48,80	39,49	7,00	0,17

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022 của UBND huyện Châu Thành)

• *Khu phân bố nước mặn (TDS>1,5g/l)*: phân bố với diện tích chiếm 36,0% diện tích phân bố TCN. Trong khu phân bố nước mặn của tầng hiện chưa thu thập được tài liệu nghiên cứu CLN.

Tóm lại, TCN qh có khả năng chứa nước nghèo, do tầng này phân bố gần mặt đất và có nhiều khu vực lộ ra mặt đất dưới dạng các giồng cát nên dễ bị nhiễm bẩn nên chỉ có ý nghĩa khai thác nước nhỏ lẻ hộ gia đình và dễ khai thác bằng các giếng đào.

- **Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen trên (qp₃)**: Tầng chứa nước qp₃ phân bố trên toàn huyện, chúng không lộ ra trên mặt mà bị thành tạo rất nghèo nước Pleistocen thượng (Q₁³) phủ trực tiếp lên trên. Tổng hợp chiều sâu mái và đáy tại các lỗ khoan trên địa bàn cho thấy: Chiều sâu mái biến đổi từ 26,0m đến 95,0m, trung bình 57,6m; chiều sâu đáy tầng từ 53,0m đến 134,5m, trung bình 94,3m; chiều dày tầng biến đổi từ 4,5m (RM3C) đến 79,6m (834B-TV), trung bình khoảng 36,8m.

+ Thành phần thạch học chủ yếu gồm các lớp cát mịn đến trung lẫn sạn sỏi, màu xám tro, xám xanh, xám vàng, đôi chỗ xen kẹp lớp cát bột, bột, bột pha sét màu nâu, xám xanh, xám vàng, xám trắng. Kết quả hút nước thí nghiệm tại các lỗ khoan cho thấy, tầng có mức độ chứa nước từ trung bình đến giàu, trong đó phổ biến là giàu nước với lưu lượng Q = 4,35-18,40 l/s, trung bình 9,88 l/s; tỷ lưu lượng 0,18-3,61 l/sm.

+ Khu phân bố nước nhạt (TDS<1,5g/l): phân bố với khoảng rộng, diện tích chiếm 82,0 % diện tích phân bố TCN. Kết quả phân tích 1 mẫu nước trong khu phân bố nước nhạt của tầng nêu ở bảng sau:

Bảng 1.3: Một số thành phần hóa đặc trưng nước nhạt tầng qp₃

Giá trị	M (g/l)	pH	Độ cứng (mgdl/l)	Thành phần hóa đặc trưng - mg/l						
				NH ₄ ⁺	Fe ₂ ⁺	Fe ₃ ⁺	Cl ⁻	SO ₄ ²⁻	NO ₂ ⁻	NH ₄ ⁺
	0,70	7,98	7,61	1,38	0,02	0,01	216,95	1,11	0,00	0,49

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022 của UBND huyện Châu Thành)

+ Khu phân bố nước mặn (TDS>1,5g/l): phân bố dải hẹp phía bắc tỉnh, diện tích chiếm 18,0% diện tích phân bố TCN. Trong khu phân bố nước mặn của tầng hiện chưa thu thập được tài liệu nghiên cứu CLN.

Tóm lại, tầng chứa nước qp₃ có diện phân bố rộng, khả năng chứa nước giàu, chất lượng nước nhạt có thể đáp ứng cho khai thác sử dụng nên rất có ý nghĩa trong đời sống và sản xuất của tỉnh.

- **Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen giữa - trên (qp₂₋₃):** Tầng chứa nước qp₂₋₃ phân bố trong toàn vùng nghiên cứu. Chúng không lộ ra trên mặt mà bị thành tạo rất nghèo nước Q₁²⁻³ che phủ và nằm trên thành tạo rất nghèo nước Q₁¹. Tổng hợp chiều sâu mái và đáy tại vị trí các lỗ khoan trên địa bàn cho thấy: Chiều sâu mái biến đổi từ 64,0m đến 140,0m, trung bình 101,8m; chiều sâu đáy tầng từ 118,0m đến 202,0m trung bình 152,4m; chiều dày tầng biến đổi từ 24,0m (RM1B) đến 79,5m (TV5-TV), trung bình khoảng 45,3m. Thành phần thạch học chủ yếu gồm cát mịn - trung hoặc thô phân nhíp, phân lớp màu xám xanh phớt tím, xám đen, xám trắng đôi chỗ chứa cuội sỏi.

+ Kết quả hút nước thí nghiệm tại các lỗ khoan cho thấy, tầng có mức độ chứa nước từ nghèo đến giàu: lưu lượng Q = 0,03 ÷ 29,05 l/s, trung bình 12,22 l/s. Thành phần hoá học nước của tầng có sự biến đổi khác nhau. Dựa vào giá trị tổng độ khoáng hóa (TDS) phân chia tầng chứa nước thành hai khu:

+ *Khu phân bố nước nhạt (TDS < 1,5g/l):* phân bố với khoảng rộng, diện tích chiếm 82,0% diện tích phân bố TCN. Kết quả phân tích 16 mẫu nước trong khu phân bố nước nhạt của tầng nêu ở bảng sau:

Bảng 1.4: Một số thành phần hóa đặc trưng nước nhạt tầng qp₂₋₃

Giá trị	M (g/l)	pH	Độ cứng (mgdl/l)	Thành phần hóa đặc trưng - mg/l						
				NH ₄ ⁺	Fe ₂ ⁺	Fe ₃ ⁺	Cl ⁻	SO ₄ ²⁻	NO ₂ ⁻	NH ₄ ⁺
Nhỏ nhất	0,45	7,15	3,73	0,25	0,00	0,00	7,09	18,84	0,00	0,00
Lớn nhất	0,69	8,46	13,20	3,88	0,07	0,36	104,93	167,48	2,39	10,69
Trung bình	0,55	7,62	6,48	1,72	0,02	0,13	43,34	72,54	0,56	1,75

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022 của UBND huyện Châu Thành)

Kiểu nước phổ biến là Bicarbonat Magne-Natri, Bicarbonat-Sulfat Natri-Magne, Bicarbonat Natri-Magne-Calci.

+ Khu phân bố nước mặn (TDS > 1,5g/l): phân bố dải hẹp phía bắc chiếm 18,0% diện tích phân bố TCN. Trong khu phân bố nước mặn của tầng hiện chưa thu thập được tài liệu nghiên cứu CLN.

Tóm lại, tầng chứa nước qp₂₋₃ có diện phân bố rộng, khả năng chứa nước phong phú, diện nước nhạt lớn, chất lượng nước nhạt có thể đáp ứng cho khai thác sử dụng nên rất có ý nghĩa trong đời sống và sản xuất của huyện.

- **Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen dưới (qp₁):** Tầng chứa nước qp₁ phân bố trong toàn vùng nghiên cứu. Chúng không lộ ra mà bị thành tạo rất nghèo nước Q₁¹ che phủ và nằm trên thành tạo rất nghèo nước N₂². Tổng hợp chiều sâu mái và đáy tại các vị trí lỗ khoan trên địa bàn cho thấy: Chiều sâu gặp

mái từ 120,5m ÷ 224,0m (trung bình 164,8m), đáy ở độ sâu 165,0 ÷ 298,0m (trung bình: 218,7m) và chiều dày tầng chứa nước từ 10,0m (Q40404TM1) đến 86,5m (TV5-TV), trung bình đạt 48,3m.

+ Thành phần thạch học chủ yếu gồm: cát mịn - trung hoặc thô phân nhip, phân lớp màu xám xanh, xám sẫm, xám đen, xám tro đôi chỗ chứa cuội sỏi đa khoáng (trên mặt cắt thường hiện diện các thấu kính sét, bột sét).

+ Kết quả hút nước thí nghiệm tại các lỗ khoan cho thấy, tầng có mức độ chứa nước giàu: $Q = 6,89 \div 13,46$ l/s.

+ Thành phần hoá học nước của tầng có sự biến đổi khác nhau. Dựa vào giá trị tổng độ khoáng hóa (TDS) phân chia tầng chứa nước thành hai khu:

- Khu phân bố nước nhạt (TDS < 1,5g/l): phân bố với khoảng rộng, diện tích chiếm 60,0% diện tích phân bố TCN. Kết quả phân tích các mẫu nước trong khu phân bố nước nhạt của tầng nêu ở bảng sau:

Bảng 1.5: Một số thành phần hóa đặc trưng nước nhạt tầng qp₁

Giá trị	M (g/l)	pH	Độ cứng (mgd/l)	Thành phần hóa đặc trưng - mg/l						
				NH ₄ ⁺	Fe ₂ ⁺	Fe ₃ ⁺	Cl ⁻	SO ₄ ²⁻	NO ₂ ⁻	NH ₄ ⁺
Nhỏ nhất	0,44	7,80	3,66	0,04	0,02	0,05	7,09	21,13	0,05	0,01
Lớn nhất	0,73	7,93	8,20	1,40	0,02	1,28	152,44	81,65	1,93	9,86
Trung bình	0,59	7,87	5,93	0,72	0,02	0,67	79,77	51,39	0,99	4,94

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022 của UBND huyện Châu Thành)

- Khu phân bố nước mặn (TDS > 1,5g/l): phân bố gồm 2 khoảng, diện tích chiếm 40,0% diện tích phân bố TCN. Trong khu phân bố nước mặn của tầng hiện chưa thu thập được tài liệu nghiên cứu CLN.

Tóm lại, tầng chứa nước qp₁ có diện phân bố rộng, khả năng chứa nước phong phú, tuy nhiên diện nước nhạt tương đối lớn, nên ý nghĩa khai thác thấp hơn TCN qp₃ và qp₂₋₃.

- **Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen giữa (n₂²):** Tầng chứa nước n₂² phân bố trong toàn huyện. Tầng chứa nước n₂² thường bị thành tạo rất nghèo nước N₂² che phủ và nằm trên thành tạo rất nghèo nước N₂¹. Tổng hợp chiều sâu mái và đáy tại các vị trí lỗ khoan trên địa bàn cho thấy: Chiều sâu gặp mái từ 180,0m ÷ 309,0m (trung bình 241,6m), đáy ở độ sâu 209,2m ÷ 365,0m (trung bình 301,6m) và chiều dày tầng chứa nước từ 11,0m (13) ÷ 123,5m (9604-1), chiều dày trung bình 57,5m.

+ Thành phần thạch học chủ yếu gồm: cát mịn đến thô phân nhíp, phân lớp màu xám xanh, xám vàng, xám đen, xám nhạt đôi chỗ chứa cuội sỏi đa khoáng.

+ Kết quả hút nước thí nghiệm tại các lỗ khoan cho thấy, tầng có mức độ chứa nước từ nghèo đến giàu: lưu lượng $Q = 0,82 \div 13,46$ l/s, trong đó phổ biến là giàu nước với lưu lượng trung bình 7,28 l/s.

+ Thành phần hoá học nước của tầng có sự biến đổi khác nhau. Dựa vào giá trị tổng độ khoáng hóa (TDS) phân chia tầng chứa nước:

- Khu phân bố nước mặn (TDS>1,5g/l): phân bố 1 khoảng lớn, diện tích chiếm 100,0% diện tích phân bố TCN. Kết quả phân tích các mẫu nước trong khu phân bố nước mặn của tầng nêu ở bảng sau:

Bảng 1.6: Một số thành phần hóa đặc trưng nước mặn tầng n_2^2

Giá trị	M (g/l)	pH	Độ cứng (mgdl/l)	Thành phần hóa đặc trưng - mg/l						
				NH4+	Fe2+	Fe3+	Cl-	SO42-	NO2-	NH4+
Nhỏ nhất	5,61	8,68	27,25	13,06	0,01	0,00	2.525,81	420,26	0,00	0,01
Lớn nhất	25,24	8,93	139,00	324,34	0,03	0,09	14.563,21	1.614,70	1,20	0,02
Trung bình	15,42	8,81	83,13	168,70	0,02	0,05	8.544,51	1.017,48	0,60	0,02

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022 của UBND huyện Châu Thành)

Tóm lại, tầng chứa nước chứa nước có diện phân bố rộng, khả năng chứa nước phong phú, tuy nhiên diện nước nhạt phân bố hạn chế nên khả năng khai thác sử dụng không cao. Mặt khác, do phân bố sâu và trong khu vực nước nhạt thường có những tầng chứa nước nông hơn có chất lượng tốt nên tầng chứa nước này ít được khai thác ở huyện.

- **Tầng chứa nước lỗ hồng Pliocen dưới (n_2^1):** Tầng chứa nước n_2^1 phân bố trong toàn huyện. Tầng chứa nước thường bị thành tạo rất nghèo nước N_2^1 che phủ và nằm trên thành tạo rất nghèo nước N_1^3 . Tổng hợp chiều sâu mái và đáy tại các vị trí lỗ khoan trên địa bàn cho thấy: Chiều sâu gập mái 221,2m ÷ 372,0m (trung bình 319,2m), chiều sâu đáy 245,5m ÷ 477,5m (trung bình 377,4m) có xu hướng chìm dần về phía biển và chiều dày tầng chứa nước từ 24,3m (13) ÷ 118,5m (TV5-TV), chiều dày trung bình 62,6m.

+ Thành phần thạch học chủ yếu gồm: cát mịn đến thô phân nhíp, phân lớp màu xám xanh, xám nâu vàng chứa cuội sỏi đa khoáng.

+ Kết quả hút nước thí nghiệm tại các lỗ khoan cho thấy, tầng có mức độ chứa nước từ trung bình đến giàu: lưu lượng $Q = 1,00 \div 15,72$ l/s, trong đó phổ biến là giàu nước với lưu lượng trung bình 6,72 l/s.

+ Thành phần hoá học nước của tầng có sự biến đổi khác nhau. Dựa vào giá trị tổng độ khoáng hóa (TDS) phân chia tầng chứa nước thành hai khu:

- Khu phân bố nước mặn (TDS>1,5g/l): phân bố 1 khoảng lớn, diện tích chiếm 95,0% diện tích phân bố TCN. Kết quả phân tích các mẫu nước trong khu phân bố nước mặn của tầng nêu ở bảng sau:

Bảng 1.7: Một số thành phần hóa đặc trưng nước mặn tầng n_2^1

Giá trị	M (g/l)	pH	Độ cứng (mgdl/l)	Thành phần hóa đặc trưng - mg/l						
				NH ₄ ⁺	Fe ₂ ⁺	Fe ₃ ⁺	Cl ⁻	SO ₄ ²⁻	NO ₂ ⁻	NH ₄ ⁺
Nhỏ nhất	1,60	6,92	2,70	0,00	0,00	0,00	572,52	131,40	0,12	0,00
Lớn nhất	21,44	8,42	112,50	36,26	0,02	0,15	11.897,37	1.687,08	0,56	7,37
Trung bình	10,37	7,67	48,60	11,73	0,01	0,05	5.609,26	732,06	0,33	2,36

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022 của UBND huyện Châu Thành)

Tóm lại, TCN n_2^1 cũng là tầng chứa nước chứa nước có diện phân bố rộng, khả năng chứa nước phong phú, tuy nhiên diện nước nhạt phân bố hạn chế nên cần định hướng trong khai thác sử dụng đối với TCN này.

- **Tầng chứa nước lỗ hổng Miocen trên (n_1^3):** Tầng chứa nước n_1^3 phân bố trong toàn huyện, bị thành tạo rất nghèo nước N_1^3 che phủ. Đây là tầng chứa nằm sâu nhất và chiều dày mới chỉ được khống chế tại lỗ khoan 21-TC (chiều sâu 500m) và Q021050 (chiều sâu 500m). Tổng hợp chiều sâu mái và đáy tại 4 vị trí lỗ khoan trên địa bàn cho thấy: Chiều sâu gập mái 397,0m ÷ 430,0m (trung bình: 419,3m), đáy ở độ sâu >500m, chiều dày tại lỗ khoan 21-TC là 74,5m.

+ Thành phần thạch học chủ yếu gồm: cát mịn đến thô phân nhíp, phân lớp màu xám xanh, xám nâu vàng chứa cuội sỏi đa khoáng.

+ Kết quả hút nước thí nghiệm tại lỗ khoan 21-TC cho thấy, tầng có mức độ chứa nước giàu: Q = 12,82l/s, tỷ lưu lượng 0,84 l/sm.

+ Thành phần hoá học nước của tầng có sự biến đổi khác nhau. Dựa vào giá trị tổng độ khoáng hóa (TDS) phân chia tầng chứa nước thành:

- Khu phân bố nước nhạt (TDS<1,5g/l): phân bố ở phía tây huyện Cầu Ngang), diện tích chiếm 11,0% diện tích phân bố TCN. Trong khu phân bố nước nhạt của tầng hiện chưa thu thập được tài liệu nghiên cứu CLN.

- Khu phân bố nước mặn (TDS>1,5g/l): phân bố 1 khoảng lớn, diện tích chiếm 89,0% diện tích phân bố TCN. Trong khu phân bố nước mặn của tầng hiện chưa thu thập được tài liệu nghiên cứu CLN.

Tóm lại, TCN n_1^3 cũng là tầng chứa nước chứa nước có diện phân bố rộng, khả năng chứa nước phong phú, tuy nhiên diện nước nhạt phân bố hạn chế và chiều sâu phân bố của TCN lớn nên cần định hướng trong khai thác sử dụng đối với TCN.

b. Các thành tạo địa chất rất nghèo nước

- **Thành tạo địa chất rất nghèo nước Holocen (Q_2):** Phân bố trong toàn vùng nghiên cứu, nằm trên cùng và bao gồm các trầm tích của thành tạo Holocen. Thường phân bố đan xen với tầng chứa nước qh, đôi nơi phủ lên trên thành tạo Q_1^3 . Chúng lộ ra ngay trên mặt và độ sâu đáy trung bình là 27,1m. Chiều dày biến đổi từ 10,0m (851-TV) đến 53,0m (Q405050M1), trung bình khoảng 27,1m. Thành phần đất đá rất đa dạng gồm bùn sét, bùn cát, sét, cát mịn...

- **Thành tạo địa chất rất nghèo nước Pleistocen thượng (Q_1^3):** Phân bố trên phần lớn diện tích vùng nghiên cứu, đóng vai trò lớp ngăn cách của hai tầng chứa nước qh và tầng qp3. Độ sâu mái trung bình 30,8m, độ sâu đáy trung bình 59,7m. Chiều dày biến đổi từ 3,0m (TV6-TV) đến 71,2m (TV5-TV), trung bình khoảng 29,0m. Thành phần đất đá chủ yếu là sét, bột màu xám xanh, xám đen, hồng nhạt, khả năng chứa nước rất kém.

- **Thành tạo địa chất rất nghèo nước Pleistocen trung - thượng (Q_1^{2-3}):** Phân bố trên phần lớn diện tích vùng nghiên cứu, đóng vai trò lớp ngăn cách của hai tầng chứa nước qp3 và tầng qp2.3. Độ sâu mái trung bình 94,2m, độ sâu đáy trung bình 103,3m. Chiều dày biến đổi từ 1,0m (lỗ khoan S105) đến 39,0m (RM1B), trung bình khoảng 9,1m. Thành phần đất đá chủ yếu là sét, bột màu xám xanh, xám đen, hồng nhạt, khả năng chứa nước rất kém.

- **Thành tạo địa chất rất nghèo nước Pleistocen hạ (Q_1^1):** Phân bố trên phần lớn diện tích vùng nghiên cứu, đóng vai trò lớp ngăn cách của hai tầng chứa nước qp2.3 và tầng qp1. Độ sâu mái trung bình 155,5m, độ sâu đáy trung bình 171,3m. Chiều dày biến đổi từ 1,0m (TV1-TV) đến 80,0m (LT2-TV), trung bình khoảng 16,7m.

Thành phần đất đá chủ yếu là sét, bột màu xám xanh, xám đen, hồng nhạt, khả năng chứa nước rất kém.

- **Thành tạo địa chất rất nghèo nước Pliocen trung (N_2^2):** Phân bố liên tục trên toàn bộ diện tích vùng nghiên cứu, đóng vai trò lớp ngăn cách của hai tầng chứa nước qp1 và tầng n_2^2 . Độ sâu mái trung bình 218,6m, độ sâu đáy trung bình 242,4m. Chiều dày biến đổi từ 2,0m (Q40403ZW) đến 85,0m (NK), trung

bình khoảng 18,7m. Thành phần đất đá chủ yếu là sét, bột, bột sét màu xám xanh, xám đen, khả năng chứa nước rất kém.

- **Thành tạo địa chất rất nghèo nước Pliocen hạ (N_2^1):** Phân bố liên tục trên toàn bộ diện tích vùng nghiên cứu, đóng vai trò lớp ngăn cách của hai tầng chứa nước n_2^2 và tầng n_2^1 . Độ sâu mái trung bình 301,6m, độ sâu đáy trung bình 319,2m. Chiều dày biến đổi từ 6,0m (RM3C) đến 53,0m (Q40404Z), trung bình khoảng 19,6m. Thành phần đất đá chủ yếu là sét, bột sét xám xanh, xám trắng, nâu, nâu vàng chứa nước rất kém.

- **Thành tạo địa chất rất nghèo nước Miocen thượng (N_1^3):** Phân bố liên tục trên toàn bộ diện tích vùng nghiên cứu, đóng vai trò lớp ngăn cách của hai tầng chứa nước n_1^3 và tầng n_1^3 . Độ sâu mái trung bình 376,1m, độ sâu đáy trung bình 419,3m. Chiều dày biến đổi từ 33,0m (9604-1) đến 61,3m (Q217070W), trung bình khoảng 43,2m. Thành phần đất đá chủ yếu là sét, bột sét màu xám xanh, xám trắng, nâu, nâu vàng, khả năng chứa nước rất kém.

1.1.2.3. Tài nguyên rừng

Huyện Châu Thành có trên 800 ha rừng, chiếm khoảng 2,41% diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố tập trung chủ yếu ở xã Long Hòa, Hòa Minh, Hưng Mỹ được trồng ở khu vực bãi bồi ven cửa sông nhằm bảo vệ môi trường, chống sạt lở và hạn chế những tác động của biến đổi khí hậu.

1.1.2.4. Tài nguyên biển

Châu Thành là huyện có 2 xã cù lao Long Hòa và Hòa Minh, nằm tiếp giáp với cửa Cung Hầu thông ra biển Đông. Đây là một trong các cửa biển lớn và quan trọng của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nói chung và của tỉnh Trà Vinh nói riêng. Gần với các ngư trường có nhiều loại hải sản có giá trị thương phẩm cao như cá ngừ, cá hồng, cá chim, cá thu,... Nhưng khả năng khai thác hiện nay còn rất thấp. Cùng với việc khai thác nguồn lợi thủy sản trong môi trường nước mặn, lợi còn có các sản phẩm nuôi trồng có thể mạnh như: tôm sú, tôm càng xanh, tôm đồng,...

Từ các đặc điểm trên, cho thấy triển vọng của ngành khai thác, đánh bắt thủy hải sản rất lớn. Vấn đề là trong thời gian tới, cần phải có sự nghiên cứu, quy hoạch lại ngành khai thác, đánh bắt thủy hải sản theo hướng sắp xếp, tổ chức lại ở khu vực ven bờ và hướng mạnh đến khai thác xa bờ, đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành.

1.1.2.5. Tài nguyên khoáng sản

Kết quả khảo sát, thăm dò của Tổng cục Địa chất trên địa bàn huyện đã phát hiện ra 2 mỏ sét: Mỏ sét Mỹ Chánh nằm ở xã Mỹ Chánh và mỏ sét Tâm Phương nằm ở xã Đa Lộc và xã Lương Hòa với trữ lượng vào khoảng 20.000 m³ ở độ sâu từ 2m - 8m. Ngoài ra huyện còn có 8 mỏ cát (diện tích 240,56 ha; trữ lượng 9.300.362 m³; tập trung tại 3 xã: Hưng Mỹ, Long Hòa, Hòa Minh) có thể khai thác được cát xây dựng từ sông Cổ Chiên, tuy nhiên chất lượng và trữ lượng không cao và còn phụ thuộc vào chất lượng dòng chảy hàng năm của sông.

1.1.2.6. Tài nguyên nhân văn

Huyện Châu Thành với cộng đồng dân cư sinh sống gồm phần lớn đồng bào Kinh, đồng bào dân tộc Khmer và số ít dân tộc khác với sự phong phú và đa dạng về văn hóa. Hiện nay trên địa bàn huyện có nhiều di tích lịch sử ghi lại truyền thống đấu tranh giữ nước và bảo vệ tổ quốc của nhân dân như: Cỏ Ống, Cỏ Nứa (xã Long Hòa); Bà Trầm, rừng Đon (xã Hưng Mỹ); Cây Dương, Phú Thọ (xã Thanh Mỹ); Ô Bắp, Ô Chích (xã Lương Hòa),... Ngoài ra, còn có rất nhiều di tích lịch sử văn hóa gắn với các dân tộc, tôn giáo khác nhau như: Chùa Hang, chùa Giồng Lức, chùa Trà Nóc, chùa Kỳ La, chùa Phú Mỹ,... với nhiều kiểu kiến trúc đặc trưng độc đáo.

Với những đặc trưng về văn hóa, kiến trúc, di tích lịch sử, làng nghề, lễ hội truyền thống của các dân tộc cùng với 2 xã cù lao Long Hòa và Hòa Minh với các cồn lớn nhỏ như: Cồn Cò, Cồn Chim, Cồn Phụng,... nổi liền ra biển Đông tại cửa Cung Hầu là điều kiện rất thuận lợi để phát triển du lịch, thu hút khách tham quan đến với Châu Thành.

1.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

1.1.3.1. Hiện trạng môi trường nước dưới đất

- Vị trí và điều kiện tại thời điểm lấy mẫu nước dưới đất:

Bảng 1.8: Vị trí và điều kiện lấy mẫu nước dưới đất

TT	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Ngày lấy mẫu	Đặc điểm thời tiết/khu vực lấy mẫu
1	NN ₁	Tại trạm cấp nước tập trung (xã Long Hòa)	26/10/2022	Mẫu nước được lấy thông qua máy motour
2	NN ₂	Tại giếng khoan hộ dân ấp Đại Thôn A (xã Hòa Minh)	26/10/2022	Mẫu nước được lấy thông qua máy motour
3	NN ₃	Tại giếng khoan khu vực chợ Châu Thành (thị trấn Châu Thành)	26/10/2022	Mẫu nước được lấy thông qua máy motour

TT	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Ngày lấy mẫu	Đặc điểm thời tiết/khu vực lấy mẫu
4	NN ₄	Tại giếng khoan hộ dân gần nghĩa trang (thị trấn Châu Thành)	26/10/2022	Mẫu nước được lấy thông qua máy motour
5	NN ₅	Tại giếng khoan gần bãi rác tập trung (xã Lương Hòa A)	26/10/2022	Mẫu nước được lấy thông qua máy motour

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022 của UBND huyện Châu Thành)

- Kết quả quan trắc hiện trạng môi trường nước dưới đất trên địa bàn huyện Châu Thành năm 2022:

Bảng 1.9: Kết quả quan trắc hiện trạng môi trường nước dưới đất

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả					QCVN 09-MT:2015/BTNMT
			NN ₁	NN ₂	NN ₃	NN ₄	NN ₅	
1	pH	-	7,14	7,23	7,06	6,91	6,91	5,5 - 8,5
2	Độ cứng tổng số (theo CaCO ₃)	mg/L	60,0	71,0	75,5	70,0	65,5	500
3	COD (KMnO ₄)	mg/L	3,50	3,80	4,00	3,30	3,50	4
4	Cl ⁻	mg/L	24,5	21,0	28,5	20,0	25,5	250
5	NH ₄ ⁺ -N	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	1
6	NO ₂ ⁻ -N	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	1
7	NO ₃ ⁻ -N	mg/L	1,05	0,095	1,30	0,25	2,30	15
8	SO ₄ ²⁻	mg/L	15,3	10,5	14,1	8,5	13,3	400
9	Fe	mg/L	0,562	1,06	0,813	0,887	1,13	5
10	Coliform	MPN/100mL	KPH	10	15	15	25	3

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022 của UBND huyện Châu Thành)

- **Nhận xét kết quả quan trắc:** Theo kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất tại 05 vị trí đại diện trên địa bàn huyện Châu Thành năm 2022 cho thấy, nước dưới đất có chất lượng khá tốt, đa số các thông số quan trắc đều đạt QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Riêng thông số coliform tại 04/05 vị trí quan trắc vượt giới hạn cho phép từ 3,33 - 8,33 lần.

1.1.3.2. Hiện trạng môi trường nước mặt

- Vị trí và điều kiện tại thời điểm lấy mẫu nước mặt:

Bảng 1.10: Vị trí và điều kiện lấy mẫu nước mặt

TT	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Ngày lấy mẫu	Đặc điểm thời tiết/khu vực lấy mẫu
1	NM ₁	Khu vực nuôi trồng thủy sản áp Phú Thọ, xã Thanh Mỹ - Kênh ngang Cây Dương - Phú Thọ	26/10/2022	Trời nắng, nước ròng
2	NM ₂	Tại chợ Châu Thành, thị Trấn Châu Thành - đoạn sông Giồng Lức	26/10/2022	Trời nắng, nước ròng
3	NM ₃	Tại cầu Ô Chát - sông Song Lộc, xã Song Lộc	26/10/2022	Trời nắng, nước ròng
4	NM ₄	Tại khu nuôi trồng thủy sản Hai Thủ, xã Long Hòa - rạch nội đồng	26/10/2022	Trời nắng, nước ròng
5	NM ₅	Tại bến đò Bãi Vàng, xã Hưng Mỹ - nhánh sông Cỏ Chiên.	26/10/2022	Trời nắng, nước ròng

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022 của UBND huyện Châu Thành)

- Kết quả quan trắc hiện trạng môi trường nước mặt trên địa bàn huyện Châu Thành năm 2022:

Bảng 1.11: Kết quả quan trắc hiện trạng môi trường nước mặt

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả					QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B1)
			NM ₁	NM ₂	NM ₃	NM ₄	NM ₅	
1	pH	-	7,12	7,32	7,23	7,11	7,34	5,5 - 9
2	DO	mg/L	4,32	4,52	5,03	4,86	5,05	≥ 4
3	BOD ₅	mg/L	13,0	15,9	13,7	14,0	10,3	15
4	COD	mg/L	28,5	30,4	29,0	30,4	25,5	30
5	TSS	mg/L	15,2	17,5	10,0	15,0	12,5	50
6	Cl ⁻	mg/L	25,3	24,7	26,1	19,7	20,5	350
7	Fe	mg/L	0,223	0,182	0,144	0,263	0,119	1,5
8	NH ₄ ⁺ -N	mg/L	0,524	0,610	0,337	0,821	0,614	0,9
9	NO ₃ ⁻ -N	mg/L	KPH	KPH	KPH	0,139	0,282	10
10	PO ₄ ³⁻ -P	mg/L	0,067	0,125	0,053	0,064	0,033	0,3
11	Coliform	MPN /100mL	1.000	1.100	1.100	1.300	1.000	7.500

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022 của UBND huyện Châu Thành)

- **Nhận xét kết quả quan trắc:** Môi trường nước mặt tại các vị trí NM1, NM3 và NM5 có chất lượng tốt, tất cả các thông số quan trắc đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B₁). Tuy nhiên, tại vị trí NM2 có 02 thông số và tại vị trí NM4 có 01 thông số vượt giới hạn cho phép.

1.1.3.3. Hiện trạng môi trường không khí

- Vị trí và điều kiện tại thời điểm lấy mẫu không khí:

Bảng 1.12: Vị trí và điều kiện lấy mẫu không khí

TT	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Ngày lấy mẫu	Đặc điểm thời tiết/khu vực lấy mẫu
1	KK ₁	Khu vực trung tâm chợ xã Lương Hòa A	26/10/2022	Trời nắng, gió nhẹ, mật độ phương tiện giao thông cao
2	KK ₂	Khu vực chợ khóm 2, thị trấn Châu Thành	26/10/2022	Trời nắng, gió nhẹ, mật độ phương tiện giao thông cao
3	KK ₃	Khu vực trạm biến áp 220V, xã Lương Hòa	26/10/2022	Trời nắng, gió nhẹ
4	KK ₄	Khu vực Trường Chính trị tỉnh Trà Vinh (xã Hòa Thuận)	26/10/2022	Trời nắng, gió nhẹ, mật độ phương tiện giao thông cao

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022 của UBND huyện Châu Thành)

- Kết quả quan trắc hiện trạng môi trường không khí trên địa bàn huyện Châu Thành năm 2022:

Bảng 1.13: Kết quả quan trắc hiện trạng môi trường không khí

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 05:2013/BTNMT
			KK ₁	KK ₂	KK ₃	KK ₄	
1	Tiếng ồn	dB(A)	68,8	69,7	51,2	63,6	70
2	Bụi lơ lửng	mg/m ³	0,075	0,062	0,088	0,063	0,3
3	SO ₂	mg/m ³	0,080	0,073	0,070	0,059	0,35
4	NO ₂	mg/m ³	0,065	0,050	0,082	0,076	0,2
5	CO	mg/m ³	5,20	6,50	6,10	5,40	30

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022 của UBND huyện Châu Thành)

- **Nhận xét kết quả quan trắc:** Kết quả quan trắc môi trường không khí tại 04 vị trí quan trắc đại diện trên địa bàn huyện Châu Thành cho thấy, môi trường không khí có chất lượng tốt, 05/05 thông số quan trắc đạt QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

1.1.3.4. Hiện trạng môi trường đất

- Vị trí và điều kiện tại thời điểm lấy mẫu đất:

Bảng 1.14: Vị trí và điều kiện lấy mẫu đất

TT	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Ngày lấy mẫu
1	Đ ₁	Xã Lương Hòa	26/10/2022
2	Đ ₂	Xã Mỹ Chánh	26/10/2022

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022 của UBND huyện Châu Thành)

- Kết quả quan trắc hiện trạng môi trường đất trên địa bàn huyện Châu Thành năm 2022:

Bảng 1.15: Kết quả quan trắc hiện trạng môi trường đất

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 03-MT:2015/BTNMT (cột đất nông nghiệp)
			Đ ₁	Đ ₂	
1	Asen (As)	mg/kg đất khô	KPH	KPH	15
2	Cadimi (Cd)	mg/kg đất khô	KPH	KPH	1,5
3	Chì (Pb)	mg/kg đất khô	11,1	9,4	70
4	Crom (Cr)	mg/kg đất khô	8,9	11,8	150
5	Đồng (Cu)	mg/kg đất khô	6,0	4,1	100
6	Kẽm (Zn)	mg/kg đất khô	KPH	KPH	200

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022 của UBND huyện Châu Thành)

- **Nhận xét kết quả quan trắc:** 02 mẫu đất lấy tại khu vực xã Lương Hòa và xã Mỹ Chánh đều có hàm lượng tổng số của 06 kim loại nặng trong tầng đất mặt rất thấp so với giới hạn quy định tại QCVN 03-MT:2015/BTNMT (cột đất nông nghiệp).

1.1.4. Tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất

a) Nước biển dâng

Theo kịch bản biến đổi khí hậu (BĐKH) và nước biển dâng (NBD) tỉnh Trà Vinh thì nguy cơ ngập tình Trà Vinh theo các kịch bản BĐKH RCP4.5 và RCP8.5 ứng với mốc thời gian đến 2025, 2050, 2070 và 2100 có những diễn biến cụ thể như sau:

Bảng 1.16: Thống kê tổng diện tích ngập

Kịch bản	Diện tích (ha)	Diện tích và tỷ lệ ngập theo kịch bản RCP 4.5							
		Năm 2025		Năm 2050		Năm 2070		Năm 2100	
		S(ha)	%	S(ha)	%	S(ha)	%	S(ha)	%
Kịch bản RCP 4.5	33.485,00	8.396,51	23,30	8.934,54	24,80	9.187,49	25,50	9.797,66	27,19
Kịch bản RCP 8.5	33.485,00	8.396,51	23,30	9.016,25	25,02	9.278,53	25,75	11.558,30	32,08

(Nguồn: Kịch bản BĐKH và NBD Việt Nam, 2016)

Theo kịch bản RCP 4.5 và RCP 8.5 vào năm 2025 khi mực nước biển tăng 12cm, tổng diện tích ngập của huyện khoảng 8.396,51 ha, chiếm 23,30 diện tích toàn huyện.

Theo kịch bản RCP4.5, tổng diện tích ngập của huyện năm 2050 là khoảng 8.934,54 ha chiếm 24,80% diện tích toàn huyện; năm 2070 vào khoảng 9.187,49 ha, chiếm 25,50% diện tích toàn huyện. Đến năm 2100 với mực nước biển tăng thêm 53 cm diện tích ngập của huyện khoảng 9.797,66 ha, chiếm 27,19% diện tích toàn huyện.

Theo kịch bản RCP8.5, tổng diện tích ngập của huyện năm 2050 là khoảng 9.016,25 ha chiếm 25,02 % diện tích toàn huyện; năm 2070 vào khoảng 9.278,53 ha, chiếm 25,75 % diện tích toàn huyện. Đến năm 2100 với mực nước biển tăng thêm 73 cm diện tích ngập của huyện khoảng 11.558,30 ha, chiếm 32,08 % diện tích toàn huyện.

b) Sạt lở, bồi lắng

Kết quả đánh giá xu hướng mực nước các sông cho thấy: mực nước trung bình, cực đại, cực tiểu ở tỉnh Trà Vinh nói chung và huyện nói riêng đều có xu hướng tăng; tốc độ tăng nhanh nhất ở mực nước cực tiểu (1,17cm/năm) tiếp đến là cực đại (1cm/năm) cuối cùng là mực nước trung bình (0,6cm/năm).

Theo 02 kịch bản RCP 4.5 và RCP 8.5 mực tăng mực nước trên địa bàn như sau:

Bảng 1.17: Mực nước biển dâng (cm) theo các kịch bản

Kịch bản	Các mốc thời gian của thế kỷ 21							
	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
Theo KB RCP4.5	12 (7 ÷ 18)	17 (10 ÷ 25)	22 (13 ÷ 32)	28 (17 ÷ 40)	33 (20 ÷ 49)	40 (24 ÷ 58)	46 (28 ÷ 67)	53 (32 ÷ 77)
Theo KB RCP8.5	12 (8 ÷ 17)	18 (12 ÷ 26)	25 (16 ÷ 35)	32 (21 ÷ 46)	41 (27 ÷ 59)	51 (33 ÷ 73)	61 (41 ÷ 88)	73 (48 ÷ 105)

(Nguồn: Kịch bản BĐKH và NBD Việt Nam, 2016)

Theo mức tăng mực nước tốc độ dòng chảy trên các sông cũng sẽ tăng cao đặc biệt vào mùa lũ trên các sông tăng đặc biệt với kịch bản RCP8.5, dòng chảy trong mùa lũ cũng gia tăng trên thượng nguồn Tân Châu và Châu Đốc và đến 2050 dòng chảy mùa lũ trên các sông vùng ĐBSCL cũng gia tăng. Sự gia tăng mực nước, tốc độ dòng chảy là các nguyên nhân kéo theo tình trạng sạt lở, xâm thực của biển gia tăng trên địa bàn tỉnh nói chung và huyện nói riêng.

Đối với sạt lở vùng ven sông Hậu, sông Cỏ Chiên: các vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của sạt lở với mức độ gia tăng qua các năm gồm: xã Long Hòa, xã Hòa Minh, xã Hưng Mỹ (huyện Châu Thành).

c) Xâm nhập mặn

Ảnh hưởng của xâm nhập mặn trên địa bàn huyện diễn hình qua 02 đợt mặn cực đoan mùa khô năm 2015 – 2016 và năm 2019 – 2020 như sau:

c.1. Mùa khô năm 2015 – 2016

- Tình hình xâm nhập mặn gây thiệt hại lớn trong sản xuất nông nghiệp.

- Về dân sinh: Có 3.417 hộ thuộc các xã: Nguyệt Hóa, Hưng Mỹ (Cồn Cò), Hòa Minh, Đa Lộc, Mỹ Chánh huyện Châu Thành. Hầu hết các hộ này chưa được cung cấp nước máy, phải sử dụng nước sông trong sinh hoạt. Do mặn lên cao và kéo dài, các công đầu mỗi phải đóng ngăn mặn làm cho nguồn nước bên trong xuống thấp và phần nào bị ô nhiễm gây nên tình trạng thiếu nước sinh hoạt, ảnh hưởng lớn đến đời sống của người dân.

c.2. Mùa khô năm 2019 – 2020

Mùa khô năm 2019 – 2020, tình hình xâm nhập mặn có diễn biến phức tạp, mặn đến sớm, độ mặn cao và lấn sâu và trong nội đồng. Gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống, sản xuất của người dân trên địa bàn huyện. Đây là đợt mặn được đánh giá có mức độ nghiêm trọng hơn đợt mặn mùa khô năm 2015- 2016. Cụ thể:

- Về sản xuất:

+ Về lúa: Trong vụ Mùa 2019-2020 diện tích lúa bị thiệt hại do ảnh hưởng hạn; tập trung Châu Thành diện tích thiệt hại từ 30% đến 70% là 98,15 ha; diện tích thiệt hại >70% huyện Châu Thành 48,84ha. Trong vụ Đông Xuân 2019-2020, tổng diện tích lúa bị thiệt hại do ảnh hưởng hạn, mặn, cụ thể diện tích thiệt hại từ 30 đến 70% là 2.832,88 ha; diện tích thiệt hại >70% là 3.678,06 ha.

+ Về dân sinh: Tổng số hộ bị thiếu nước sinh hoạt thời điểm cao nhất (so với số hộ bị thiếu nước thời điểm cao nhất năm 2015-2016), trong đó: Các công trình cấp nước bị ảnh hưởng: Nguyệt Hóa.

c.3. Qua kết quả mô phỏng XNM năm theo các kịch bản nước biển dâng RCP4.5 và RCP8.5 cho năm 2025, 2050, 2070 và 2100, có thể thấy cơ bản tình hình XNM của huyện ở hiện tại và trong tương lai:

- Ranh mặn 5-8‰ tiến sâu vào đất liền và xâm nhập nhiều đến huyện Châu Thành.

- Có thể thấy, xâm nhập mặn sẽ gia tăng tùy theo từng kịch bản khác nhau, mức tăng thấp nhất khoảng 0,01‰ và mức tăng cao nhất khoảng 0,85‰ ở kịch bản RCP8.5 năm 2100. Đồng thời, phạm vi và chiều dài xâm nhập sẽ gia tăng ở từng mốc thời gian và tùy thuộc vào từng kịch bản. Châu Thành và sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề bởi XNM nhất là ở kịch bản RCP8.5. Vào thời điểm XNM diễn ra mạnh nhất, ranh mặn 8-16‰ sẽ ảnh hưởng đến hầu hết các huyện.

Mặn xâm nhập sâu khiến các giống cây trồng đặc hữu của địa phương có khả năng bị suy thoái, ảnh hưởng chất lượng đất canh tác.

Do độ mặn trên các sông chính luôn ở mức cao, không có nguồn nước ngọt để tiếp, kết hợp với nắng nóng kéo dài đã làm cho mực nước trong nội đồng liên tục sụt giảm, độ mặn trên các kênh nội đồng gia tăng do nước bốc hơi. Mực nước dự trữ trong các kênh nội xuống thấp; Không có nguồn nước ngọt để tưới, nước liên tục bốc hơi đã làm gia tăng độ phèn, mặn trong ruộng lúa gây thiệt hại rất lớn. Xâm nhập mặn gây ra thiệt hại khá lớn trong sản xuất nông nghiệp, nhiều cánh đồng lúa thiếu nước tưới; độ mặn tăng đột ngột nhiều loài tôm, cá giống chết gây thiệt hại lớn cho người dân; hiện tượng thiếu nước vệ sinh sử dụng hằng ngày của người dân diễn ra khá nghiêm trọng.

Theo các nghiên cứu về độ mặn đối với cây lúa: ngưỡng 2,5 g/l là ngưỡng mặn có thể tác động xấu đến năng suất cây trồng, làm giảm 25% năng suất lúa (Grattan et al.,2002); ngưỡng 4 g/l là ngưỡng nồng độ mặn có thể tác động xấu đến cây lúa trong giai đoạn lúa trở đồng cho đến lúa xanh chắc, nếu kéo dài liên tục trong một tuần thì có thể gây ra tổn thất về sản lượng lúa và sự tổn thất này có thể lên mức 70 đến 80% (Yoshida, 1981).

Đồng thời, xâm nhập mặn sâu vào nội đồng, ảnh hưởng trực tiếp tới nguồn nước mặt, nước dưới đất làm suy giảm chất lượng nước cấp cho sinh hoạt và sản xuất.

Bên cạnh đó đó biến đổi khí hậu có khả năng làm tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, lũ lụt, hạn hán, ... làm tăng nguy cơ rủi ro đối với sản xuất nông nghiệp. Thiên tai, bão, lũ sẽ làm gia tăng hiện tượng xói mòn, rửa trôi, sạt lở,... ảnh hưởng tới tài nguyên đất.

1.2. Khái quát về phát triển kinh tế - xã hội năm 2022

1.2.1. Lĩnh vực kinh tế

1.2.1.1. Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

a) Sản xuất nông nghiệp

Giá trị sản xuất nông nghiệp 2.530,02 tỷ đồng, đạt 101,43% Nghị quyết, tăng 7,36% so với cùng kỳ, cụ thể:

- Về trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng 48.155,35 ha, đạt 100,06% KH, tăng so cùng kỳ 509,85ha, trong đó:

+ Cây lúa: Diện tích gieo trồng 41.413,35 ha, đạt 99,70% KH, tăng so cùng kỳ 251,8ha; diện tích thu hoạch 41.413 ha, năng suất 5,46 tấn/ha, sản lượng 225.967,36 tấn, đạt 96,7% KH. Có 883 ha sản xuất lúa hữu cơ và theo hướng hữu cơ ở các xã: Long Hòa, Hòa Minh, Hưng Mỹ, Phước Hảo và Mỹ Chánh, tăng 535 ha so với cùng kỳ.

+ Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác: Xuống giống 6.742 ha, đạt 102,34% KH, tăng 258 ha so với cùng kỳ; sản lượng 156.591,23 tấn, đạt 101,59% kế hoạch, tăng 4.685,88 tấn so với cùng kỳ.

+ Cây lâu năm: Cải tạo trồng mới 142 ha cây dứa, nâng đến nay 3.848 ha, đạt 103,55% KH; cải tạo và trồng mới 5,4 ha các loại cây ăn trái, nâng đến nay 1.375 ha, đạt 102,92% KH.

- Về chăn nuôi: Tổng đàn heo 34.500 con, đạt 88,46%KH, giảm 4.192 con so với cùng kỳ; đàn bò 47.300 con, đạt 100% KH, tăng 1.300 con so với cùng kỳ; đàn dê 2.200 con, đạt 100% KH, tăng 100 con so với cùng kỳ; đàn gia cầm 1.000 ngàn con, tăng 278 ngàn con so với cùng kỳ.

Hiện có 14 cơ sở chăn nuôi tập trung, trong đó nuôi gia công 11 cơ sở (04 cơ sở nuôi heo, quy mô từ 800 - 2.800 con/đợt và 07 cơ sở nuôi gà, trong đó 04 cơ sở quy mô 6.000 con/đợt, 01 cơ sở quy mô 7.000 con/đợt và 02 cơ sở quy mô 12.000 con/đợt); 03 cơ sở (nuôi tư nhân), nuôi heo (01 cơ sở 1.000 con/đợt, 01 cơ sở 500 con/đợt và 01 cơ sở 210 con/đợt).

b) Lâm nghiệp

Ước giá trị sản xuất 21,57 tỷ đồng, đạt 91,98% kế hoạch (giảm 4,69% so với cùng kỳ). Trồng mới 5,5 ha rừng phòng hộ, thực hiện tốt việc chuyển đổi rừng phòng hộ sang rừng sản xuất 58,21ha. Diện tích rừng hiện có 601,69 ha, trong đó diện tích rừng tự nhiên 282,71 ha và 318,98 ha rừng trồng; rừng đã ược giao khoán bảo vệ 294,74 ha; tỷ lệ che phủ rừng 1,72% so với diện tích tự nhiên; phối hợp với Hạt kiểm lâm tỉnh tuần tra, kiểm tra việc chăm sóc và quản lý diện tích rừng được giao khoán bảo vệ ở các xã Long Hòa, Hòa Minh, Hưng Mỹ, thường xuyên nhắc nhở các tổ chức và cá nhân nhận khoán bảo vệ rừng, bảo vệ tốt rừng được giao khoán; các hộ sống ven rừng không đào xới lấn chiếm rừng.

c) Thủy sản

Ước giá trị sản xuất 1.241,22 tỷ đồng, đạt 95,76%KH (tăng 0,95% so với cùng kỳ).

Tổng sản lượng khai thác và đánh bắt thủy sản: 22.770,73 tấn, đạt 94,66% kế hoạch, giảm 257,37 tấn so với cùng kỳ, trong đó: Khai thác hải sản 3.427 tấn, đạt 72,91% kế hoạch, giảm 1.265 tấn so với cùng kỳ; Khai thác nội đồng 875,5 tấn, đạt 95,16% kế hoạch, tăng 45,7 tấn so với cùng kỳ; sản lượng nuôi trồng 18.468,23 tấn, đạt 100,18% kế hoạch, tăng 961,93 tấn so với cùng kỳ.

Tình hình nuôi thủy sản: Phát triển mạnh và tập trung chủ yếu ở vùng lợ gồm các xã Long Hòa và Hòa Minh và vùng ngoài đê bao 02 xã Hưng Mỹ và Phước Hảo với đa dạng đối tượng nuôi, các đối tượng nuôi chính như: Tôm sú, cua biển, tôm thẻ, tôm càng xanh, cá lóc... với tổng diện tích 4.189 ha, đạt 96,34% kế hoạch, trong đó: Tôm sú 503,3 ha (thâm canh 3,6 ha), tôm thẻ 951,8 ha (thâm canh 670,31 ha), cua biển 884,8 ha, cá lóc 16,56 ha, nghêu 300 ha...Thu hoạch 18.468,75 tấn.

1.2.1.2. Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Ước giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ước thực hiện 1.142,42 tỷ đồng, đạt 100,20% kế hoạch, tăng 36,15% so cùng kỳ. Phát triển mới 78 cơ sở, doanh nghiệp, nâng đến nay toàn huyện có có 1.412 cơ sở, doanh nghiệp.

Cung cấp lắp đặt mới cho 1.059 hộ sử dụng điện, nâng đến nay có 40.442/40.539 hộ, đạt 99,76% số hộ; hộ sử dụng điện thường xuyên an toàn đạt 99,89% so với số hộ sử dụng điện. Đầu tư mới 3,152 km đường dây trung thế; 2,545 km đường dây hạ thế và 28 trạm biến thế, tổng vốn đầu tư 6.729,3 triệu

đồng; tổ chức thực hiện nhiệm vụ lập quy hoạch chung đô thị Châu Thành, huyện Châu Thành đến năm 2040; phê duyệt chủ trương, nhiệm vụ đề án Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm các xã Hòa Minh, Hưng Mỹ và Lương Hòa A; phê duyệt dự toán chi phí lập Quy chế quản lý kiến trúc thị trấn Châu Thành; hoàn thành công tác lập, thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tỉnh Trà Vinh, diện tích 89.516,2 m² tại ấp Sâm Bua, xã Lương Hòa.

1.2.1.3. Thương mại - dịch vụ, khoa học - công nghệ

Giá trị thương mại - dịch vụ ước thực hiện 2.415,10 tỷ đồng, đạt 100,65% KH, tăng 15,44% so với cùng kỳ. Phát triển mới 248 cơ sở, nâng đến nay có 6.691 cơ sở (3.833 cơ sở thương mại, 2.858 cơ sở dịch vụ).

Chỉ đạo tăng cường công tác kiểm tra, quản lý, bình ổn thị trường, giá cả trên địa bàn huyện. Tổ chức sắp xếp, chỉnh trang các chợ đang hoạt động năm 2022, phối hợp Chi cục Quản lý thị trường tỉnh kiểm tra 11/11 chợ ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện; tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh xăng dầu trên địa bàn huyện, đồng thời phối hợp đoàn liên ngành do Sở Công Thương chủ trì kiểm tra tình hình hoạt động của 07 đại lý xăng dầu, qua kiểm tra các đại lý hoạt động ổn định, không có tình trạng các đại lý tự ý đóng cửa hoặc ngừng bán hàng khi chưa được chấp thuận. Cấp giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ LPG chai (gas) 03 cửa hàng (cấp mới 01; cấp lại 02) theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ. Cấp 07 giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

1.2.1.4. Tài nguyên và môi trường; bồi thường, giải phóng mặt bằng

Hoàn thành công tác thống kê đất đai năm 2021 và công tác lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 172 hộ gia đình, cá nhân với 172 thửa, diện tích 28,12 ha, nâng đến nay đã cấp 92.071 giấy, diện tích 26.987,76 ha, đạt 98,05% diện tích cần cấp. Chuyển mục đích sử dụng đất 1.480 hồ sơ với diện tích 72,44 ha, thực hiện tốt công tác quản lý đất đai theo quy định.

Tổng số công trình, dự án trên địa bàn huyện đã và đang triển khai thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư là 10 công trình. Trong đó, hoàn thành 03/10 công trình, đang thực hiện chi trả 04 công trình; 02 công trình đang niêm yết dự thảo, 01 công trình còn lại tiếp tục yêu cầu chủ đầu tư phối hợp để hoàn thành nhiệm vụ. Thực hiện tốt công tác quản lý môi trường và Phương án

thu gom rác trên địa bàn huyện.

Thực hiện tốt Chỉ thị số 27-CT/TU ngày 28/12/2016 và Chỉ thị số 48-CT/TU ngày 05/4/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy: Tổ chức các hoạt động cải thiện cảnh quan, môi trường trên địa bàn huyện, đã huy động được 33.320 người tham gia ra quân vệ sinh (Trong đó, cán bộ, công chức cấp xã, ấp, xóm tham gia 24.330 người, quần chúng nhân dân 8.990 người); thu gom khoảng 251,82 tấn rác thải; khơi thông cống rãnh, kênh mương 48 km; phát quang bụi rậm, các trục đường giao thông với tổng chiều dài khoảng 590,5 km; trồng và chăm sóc 65.500 cây hoa, kiểng; phát thanh tuyên truyền 218 buổi; treo 37 băng rol, phát trên 500 tờ gấp tuyên truyền hướng dẫn phân loại rác thải tại nguồn; tuyên truyền ý thức sử dụng an toàn và hiệu quả thuốc bảo vệ thực vật. Triển khai xây dựng lò đốt rác sinh hoạt tại điểm du lịch cộng đồng Cồn Chim xã Hòa Minh.

1.2.1.5. Xây dựng cơ bản

Ước giá trị xây dựng 1.322,67 tỷ đồng, đạt 100,39% KH, tăng 14,45% so cùng kỳ. Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 phân bổ 238.512 triệu đồng, bố trí thực hiện 42 công trình giải ngân được 167.666 triệu đồng đạt 75,95% kế hoạch vốn toàn huyện; ước giải ngân đến hết ngày 31/12/2022, đạt trên 98% KH. Thẩm tra quyết toán 67 công trình, tổng giá trị quyết toán 135.941 triệu đồng; hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư theo quy định đối với các dự án khởi công mới năm 2023.

1.2.2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội

1.2.2.1. Văn hoá thông tin - thể dục thể thao

Tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao chào mừng các ngày lễ, tết năm 2022 như: Tết Nguyên đán, Chôl Chnam Thmây, Giỗ Tổ Hùng vương, 30/4 - 01/5, 30 năm tái lập tỉnh Trà Vinh, Lễ Quốc khánh 2/9, Lễ hội Ok Om Bok.... Đẩy mạnh công tác tuyên truyền phòng, chống dịch Covid-19, tuyên truyền huyện Châu Thành đạt chuẩn huyện nông thôn mới, bầu cử Trưởng Ban nhân dân ấp, xóm nhiệm kỳ 2022-2025 kết hợp bầu thành viên Ban thanh tra nhân dân xã, thị trấn. Tổ chức tốt các hoạt động thể dục, thể thao kỷ niệm các ngày lễ lớn, tổ chức 05 giải cấp huyện, tham gia 07 giải cấp tỉnh.

Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa: Kiểm tra công nhận lại 24 ấp văn hoá ở các xã: Hòa Minh, Hưng Mỹ, Lương Hòa A nâng tổng số ấp, xóm văn hóa đến nay 108/108 ấp, đạt 100%; công nhận mới 06 cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa theo Thông tư 08/2014/TT-BVHTTDL của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch, nâng đến nay có 61/86 cơ quan, đơn vị đạt

chuẩn văn hóa.

Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị định số 23/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bảo hiểm cháy nổ bắt buộc tại các di tích; Phối hợp Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch triển khai hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 10/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định về một số chính sách hỗ trợ phát triển trong lĩnh vực du lịch trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2022 - 2025; tổ chức sơ kết hoạt động du lịch cộng đồng ấp Cồn Chim, xã Hòa Minh. Trong năm 2022, các điểm du lịch trên địa bàn huyện thu hút trên 17.440 lượt khách tham quan, trong đó: Điểm du lịch cộng đồng ấp Cồn Chim, xã Hoà Minh đón trên 17.190 lượt khách (điểm du lịch cộng đồng ấp Cồn Chim vừa được Hiệp hội du lịch công nhận điểm du lịch tiêu biểu đồng bằng sông Cửu Long năm 2022), Làng văn hoá - Du lịch Khmer Nam bộ ấp BaSe A, xã Lương Hoà đón trên 250 lượt khách,...Kêu gọi nhà đầu tư (tập đoàn Sun Group) khảo sát đầu tư dự án Cáp treo tại các cồn của 02 xã Long Hòa, Hòa Minh.

Xây dựng và phát sóng 172 chương trình thời sự địa phương gồm 1.408 bản tin tức, 172 bài viết, phóng sự, gương người tốt - việc tốt, 37 thông báo tuyên truyền các chỉ thị, nghị quyết, kỷ niệm các ngày lễ, tết,...Tiếp âm thời sự Đài tiếng nói Việt Nam và thời sự Đài phát thanh Trà Vinh 02 buổi sáng - chiều. Ngoài ra, chọn lọc cộng tác phát trên sóng Đài phát thanh và truyền hình Trà Vinh 05 chương trình “Tiếng nói từ cơ sở”, 618 bản tin tức, phóng sự, đăng nhiều tin, bài trên các tờ báo Trà Vinh, báo Pháp luật, báo Văn hoá,... Trang thông tin điện tử huyện xây dựng mới 05 chuyên mục, nâng cấp 01 chuyên mục (Hỏi - Đáp); tạo mới 07 banner; 389 thủ tục hành chính cấp xã và cấp huyện; đưa 437 tin, bài, 811 văn bản về các hoạt động diễn ra trên địa bàn, đặc biệt tập trung vào nội dung tuyên truyền phòng, chống dịch Covid-19, cải cách hành chính, xây dựng nông thôn mới, phòng, chống tham nhũng, và các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội diễn ra trên địa bàn huyện,... phục vụ trung bình 1.800 lượt truy cập mỗi ngày.

1.2.2.2. Giáo dục và đào tạo

Phối hợp với các sở, ngành tỉnh tổ chức tốt kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2022 trên địa bàn huyện. Chỉ đạo các đơn vị trường học thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, nhất là dịch Covid-19, hoàn thành nhiệm vụ năm học 2021-2022 theo đúng quy định; đồng thời, đảm bảo các điều kiện triển khai kế hoạch giảng dạy năm học 2022-2023. Tập trung chỉ đạo đầu tư cơ sở vật chất trường học, chỉnh trang cảnh quan môi trường, đáp ứng các yêu cầu về xây dựng trường học theo Bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới giai

đoạn 2021-2025 gắn với xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Thực hiện tốt việc phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 đối với lớp 1, lớp 2, lớp 3 và lớp 6, lớp 7 đảm bảo theo lộ trình; chỉ đạo các đơn vị trường học thực hiện xây dựng kế hoạch tự đánh giá theo bộ tiêu chuẩn mới, đạt 100%; chất lượng giáo dục các cấp được giữ vững.

Kết quả phổ cập giáo dục - xóa mù chữ của huyện được giữ vững và từng bước nâng lên; đặc biệt đã hoàn thành phổ cập giáo dục bậc trung học 14/14 xã, thị trấn; tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình học ở các cấp luôn đạt tỷ lệ cao. Hoạt động của các Trung tâm học tập cộng đồng và cộng đồng học tập ở các xã, thị trấn luôn được quan tâm chỉ đạo thực hiện đạt hiệu quả. Công tác khuyến học, khuyến tài luôn được đẩy mạnh góp phần giúp học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh nghèo học tốt, nâng cao chất lượng giáo dục và kéo giảm tình hình học sinh bỏ học giữa chừng.

1.2.2.3. Y tế, dân số - kế hoạch hóa gia đình

Chỉ đạo thực hiện tốt công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân, công tác giám sát dịch tễ, giám sát yếu tố nguy cơ phát hiện sớm các ca mắc tay- chân - miệng, sốt xuất huyết, xử lý triệt để các ổ dịch không để lây lan ra cộng đồng. Xảy ra 130 trường hợp bệnh sốt xuất huyết, tăng 27 ca so cùng kỳ và 63 trường hợp bệnh tay - chân - miệng, tăng 06 ca so cùng kỳ, không có trường hợp tử vong. Đảm bảo công tác vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn huyện. Tiêm chủng đủ liều cho 2.080/2.167 trẻ dưới 01 tuổi, đạt 95,98%; tiêm VAT cho 2.080 phụ nữ có thai. Số trẻ sinh năm 2022 là 1.646 trẻ (849 nam, 797 nữ), tỷ suất mất cân bằng giới tính khi sinh là 106 nam/100 nữ. Hoạt động tuyến y tế cơ sở hoàn thành tốt các chương trình mục tiêu quốc gia như: khám chữa bệnh; phòng, chống dịch bệnh ở người; tiêm chủng mở rộng; BHYT, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình,...

1.2.2.4. Lao động - Thương binh và xã hội

Phối hợp với các Sở, ngành tỉnh thăm và tặng quà cho 3.011 đối tượng chính sách nhân dịp lễ, Tết Nguyên đán số tiền 2.847,5 triệu đồng. Thực hiện chi trả kịp thời trợ cấp hàng tháng cho đối tượng chính sách người có công và các đối tượng bảo trợ xã hội với số tiền 62.207,715 triệu đồng.

Triển khai kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2022. Phối hợp với các cơ sở, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh tư vấn giới thiệu việc làm, giải quyết việc làm mới cho 4.021 lao động, đạt 100,9% NQ; xuất khẩu lao động

84 lao động đi các nước Nhật Bản, Đài Loan,... đạt 70% NQ. Thực hiện tốt việc điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ khá, giàu năm 2022. Triển khai chính sách hỗ trợ cải thiện nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của HĐND tỉnh 66 hộ, với số tiền cho vay 3.300 triệu đồng; triển khai xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ người cao tuổi đủ điều kiện hỗ trợ nhà ở từ nguồn Quỹ an sinh xã hội của tỉnh, kết quả có 74 hộ (trong đó: hộ nghèo 73 hộ, hộ cận nghèo là người cao tuổi 01 hộ).

Công tác bảo trợ xã hội: Ban hành quyết định trợ cấp hàng tháng cho 95 đối tượng mới, điều chỉnh trợ cấp bảo trợ xã hội 36 đối tượng và quyết định thôi hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội 109 đối tượng đã từ trần; quyết định hỗ trợ kinh phí mai táng phí 85 đối tượng.

Triển khai xây dựng hoàn thành và cấp kinh phí 98 căn nhà tình nghĩa với số tiền 4.850 triệu đồng; đến nay đã tổ chức bàn giao 98/98 căn nhà tình nghĩa (do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam hỗ trợ).

1.2.2.5. Công tác quốc phòng

Chỉ đạo duy trì và thực hiện nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu từ huyện đến các xã, thị trấn. Xây dựng và triển khai Kế hoạch bảo vệ tốt các ngày lễ, tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022, ứng phó sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, huấn luyện lực lượng, đảm bảo an toàn phòng, chống dịch bệnh Covid-19,.... Tổ chức thành công Hội thao Trung đội Dân quân cơ động cấp huyện năm 2022; tổ chức diễn tập chiến đấu phòng thủ xã Song Lộc, xã Mỹ Chánh, xã Long Hòa và diễn tập phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn xã Hòa Minh; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh đối tượng 4 và huấn luyện tự vệ cơ quan đạt kế hoạch đề ra.

Thực hiện tốt công tác tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ theo kế hoạch, kết quả giao quân đạt chỉ tiêu trên giao 159/159 tân binh, đạt 100%, tiến hành tổng kết công tác tuyển quân năm 2022; đồng thời, đón 132 quân nhân xuất ngũ đăng ký vào ngạch dự bị. Xây dựng lực lượng dân quân thường trực đạt theo kế hoạch, đăng ký tuổi 17 cấp huyện 940 thanh niên. Tiếp nhận 04 hồ sơ và khám sức khỏe nguồn tuyển sinh Quân sự năm 2022. Tổ chức các hoạt động Tết ‘Quân dân’ năm 2023 tại xã Đa Lộc đạt chỉ tiêu kế hoạch, kết quả tổng giá trị vận động được 2.651 triệu đồng (trong đó tiền mặt 73,686 triệu đồng).

1.2.2.6. Công tác đảm bảo an ninh, trật tự

Chỉ đạo triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm kéo giảm tội

phạm và tệ nạn xã hội. Điều tra làm rõ 42 vụ với 55 đối tượng (Trong đó TTXH 21 vụ, cờ bạc 11 vụ, ma túy 09 vụ và 01 vụ phạm tội về kinh tế (so cùng kỳ giảm 08 vụ): xử lý 61 điểm đánh bạc các hình thức gồm 289 đối tượng, xử lý hành chính 191 đối tượng với tổng số tiền 255.000.000 đồng; thu giữ 132,883g ma túy tổng hợp và 0,1204g heroin, triệt xóa 05 điểm sử dụng trái phép chất ma túy, gồm 18 đối tượng; kiểm tra phát hiện 90 đối tượng sử dụng trái phép chất ma túy; xử phạt hành chính 90 đối tượng với số tiền 129,500 triệu đồng.

Thu nhận 42.271 hồ sơ Căn cước công dân có gắn chip điện tử (đạt chỉ tiêu KH); cấp 18.946 tài khoản định danh điện tử, tiếp nhận, giải quyết 1.487 hồ sơ trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

Tuần tra kiểm soát an toàn giao thông được 1.382 cuộc, kết quả qua tuần tra nhắc nhở 687 trường hợp, lập biên bản 1.614 trường hợp vi phạm, tạm giữ 686 phương tiện, 914 giấy tờ các loại; xử phạt 1.384 trường hợp, số tiền 2.433,212 triệu đồng, tước có thời hạn 45 giấy phép lái xe.

(Nguồn: Báo cáo Tình hình thực hiện Nghị quyết HĐND huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và kế hoạch năm 2023)

1.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên kinh tế - xã hội

1.3.1. Thuận lợi, khó khăn

a. Thuận lợi

Trong năm 2022, huyện đã tập trung thực hiện linh hoạt, hiệu quả các giải pháp phục hồi, phát triển kinh tế, tổng giá trị sản xuất tăng 12,70% so với cùng kỳ, huy động vốn toàn xã hội đạt kết quả tích cực; tổ chức thành công lễ công bố huyện đạt chuẩn nông thôn mới, tích cực triển khai thực hiện tốt công tác kiểm tra, hỗ trợ xây dựng xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao theo Bộ tiêu chí mới; phòng, chống dịch bệnh trên người, cây trồng, vật nuôi và động vật thủy sản được quan tâm; đẩy nhanh được tiến độ thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư các công trình, thu ngân sách và phát triển doanh nghiệp; quan tâm chỉ đạo có hiệu quả lĩnh vực xây dựng sản phẩm OCOP, tập trung thực hiện tốt công tác cải thiện cảnh quan môi trường, trồng hoa các tuyến đường, thu gom rác thải nhằm góp phần đảm bảo môi trường xanh - sạch - đẹp; cơ sở hạ tầng giáo dục và đào tạo được quan tâm đầu tư; công tác chăm lo cho gia đình chính sách, người có công, hộ nghèo, cận nghèo; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững ổn định; công tác cải cách hành chính, nhất là cải thiện Chỉ số DDCI, PAPI, SIPAS được quan tâm thực hiện đạt nhiều kết quả.

b. Khó khăn

Thực hiện việc hỗ trợ các chính sách tái cơ cấu ngành nông nghiệp còn chậm; giá trị sản xuất khu vực I chưa đạt kế hoạch đề ra; triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ còn hạn chế; xuất khẩu lao động không đạt chỉ tiêu Nghị quyết; chậm đưa vào hoạt động các thiết chế của Trung tâm văn hóa; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế không đạt chỉ tiêu nghị quyết; tình hình tội phạm và vi phạm pháp luật về ma túy từng lúc, từng nơi còn diễn biến khá phức tạp; công tác thực hiện giải quyết thủ tục hành chính vẫn còn trường hợp trễ hạn, một số xã cập nhật hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính lên phần mềm quản lý chung của tỉnh chưa tốt.

1.3.2. Nguyên nhân hạn chế

Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 trong những tháng đầu năm; đồng thời, giá cả vật tư nông nghiệp, xăng, dầu tăng cao; giá các sản phẩm nông sản, thủy sản không ổn định, thời tiết diễn biến bất thường, gây khó khăn cho người sản xuất; việc khảo sát và đăng ký nhu cầu hỗ trợ của người dân đối với chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp, một số địa phương thực hiện chưa chặt chẽ, một số cán bộ chưa nắm vững nội dung của chính sách sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Trong năm việc tiếp nhận và giải quyết hồ sơ, thủ tục về đất đai tăng đột biến nhất là khi các cơ quan chuyên môn lấy ý kiến nhân dân về việc sáp nhập một số xã, ấp của huyện vào thành phố Trà Vinh, trong khi nhân sự, biên chế chưa được bố trí đủ để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao, dẫn đến chậm trễ trong việc giải quyết thủ tục hành chính về đất đai cho người dân. Lãnh đạo một số địa phương chưa quan tâm nhiều đến công tác cải cách hành chính. Một số ngành huyện và địa phương chưa có sự quyết liệt trong công tác chỉ đạo, điều hành, thực hiện vai trò tham mưu, đề xuất thuộc lĩnh vực ngành đơn vị, địa phương phụ trách.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Bảng 2.1: Hiện trạng sử dụng đất huyện Châu Thành năm 2022

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		34.900,92	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.338,14	75,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.217,82	46,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	16.217,82	46,47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	326,05	0,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.603,27	16,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	491,29	1,41
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23,76	0,07
	<i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.674,11	10,53
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,85	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.543,80	24,48
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,55	0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	5,90	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,68	0,03
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,25	0,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,58	0,13
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.381,49	6,82
	<i>Trong đó:</i>			
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	933,16	2,67
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	1.209,61	3,47

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,63	0,02
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,87	0,04
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,13	0,12
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,99	0,02
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	8,77	0,03
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,67	
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,42	0,07
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	56,92	0,16
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	63,37	0,18
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	7,52	0,02
2.9.16	Đất chợ	DCH	5,42	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,63	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,07	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.079,37	3,09
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	41,57	0,12
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,26	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,15	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,53	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.894,54	14,02
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,24	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	18,97	0,05

Dựa trên cơ sở số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2021 và số liệu thống kê chuyển mục đích sử dụng đất tính đến ngày 31/12/2022, diện tích tự nhiên (DTTN) huyện Châu Thành là 34.900,92 ha. Trong đó diện tích đất nông nghiệp là 26.338,14 ha, chiếm 75,47 % DTTN toàn huyện, diện tích đất phi nông nghiệp là 8.543,80 ha, chiếm 24,48 % DTTN toàn huyện, diện tích đất chưa sử dụng là 18,97 ha, chiếm 0,05 % DTTN toàn huyện

Cụ thể diện tích, cơ cấu sử dụng từng loại như sau:

2.1.1.1. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp của toàn huyện là 26.338,14 ha, chiếm 75,47 % diện tích tự nhiên toàn huyện. Cụ thể diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp như sau:

a) *Đất trồng lúa*: Diện tích đất trồng lúa là 16.217,82 ha; chiếm 46,47 % diện tích tự nhiên. Trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 16.217,82 ha.

b) *Đất trồng cây hàng năm khác*: Diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 326,05 ha, chiếm 0,93 % diện tích tự nhiên.

c) *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích đất trồng cây lâu năm là 5.603,27 ha, chiếm 16,05 % diện tích tự nhiên.

d) *Đất trồng rừng phòng hộ*: Diện tích đất rừng phòng hộ là 491,29 ha, chiếm 1,41 % diện tích tự nhiên.

e) *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 3.674,11 ha, chiếm 10,53 % diện tích tự nhiên.

f) *Đất nông nghiệp khác*: Diện tích đất nông nghiệp khác là 1,85 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên.

2.1.1.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp là 8.543,80 ha, chiếm 24,48 % diện tích tự nhiên toàn huyện. Cụ thể diện tích, cơ cấu các loại đất như sau:

a) *Đất quốc phòng*: Diện tích đất quốc phòng là 23,55 ha, chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên.

b) *Đất an ninh*: Diện tích đất an ninh là 5,90 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên.

c) *Đất cụm công nghiệp*: Diện tích đất cụm công nghiệp là 9,68 ha; chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên.

d) *Đất thương mại, dịch vụ*: Diện tích đất thương mại dịch vụ là 26,25 ha, chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên.

e) *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 45,58 ha, chiếm 0,13 % diện tích tự nhiên.

f) *Đất phát triển hạ tầng*: Diện tích đất phát triển hạ tầng là 2.381,49 ha, chiếm 6,82 % diện tích tự nhiên.

Trong đó cụ thể từng loại đất như sau:

f.1. Đất giao thông: Diện tích đất giao thông là 933,16 ha, chiếm 2,67 % diện tích tự nhiên.

f.2. Đất thủy lợi: Diện tích đất thủy lợi là 1.209,61 ha, chiếm 3,47 % diện tích tự nhiên.

f.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 5,63 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên.

f.4. Đất xây dựng cơ sở y tế : Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 13,87 ha, chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên.

f.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 43,13 ha, chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên.

f.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 7,99 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên.

f.7. Đất công trình năng lượng: Diện tích đất công trình năng lượng là 8,77 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên.

f.8. Đất công trình bưu chính viễn thông: Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 1,67 ha.

f.9. Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 24,42 ha, chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên.

f.10. Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích đất cơ sở tôn giáo là 56,92 ha, chiếm 0,16 % diện tích tự nhiên.

f.11. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa là 63,37 ha, chiếm 0,18 % diện tích tự nhiên.

f.12. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 7,52 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên.

f.13. Đất chợ: Diện tích đất chợ là 5,42 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên.

g) Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 3,63 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên.

h) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 1,07 ha.

i) Đất ở tại nông thôn: Diện tích đất ở tại nông thôn là 1.079,37 ha, chiếm 3,09 % diện tích tự nhiên.

j) *Đất ở tại đô thị*: Diện tích đất ở tại đô thị là 41,57 ha, chiếm 0,12 % diện tích đất tự nhiên

k) *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 20,26 ha, chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên.

l) *Đất tín ngưỡng*: Diện tích đất tín ngưỡng là 10,53 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên.

m) *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 4.894,54 ha, chiếm 14,02 % diện tích tự nhiên.

n) *Đất phi nông nghiệp khác*: Diện tích đất phi nông nghiệp khác là 0,24 ha.

2.1.1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng là 18,97 ha, chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên.

2.1.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt (*Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 26/1/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 huyện Châu Thành*), kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã đạt được những kết quả khá cao, giúp cho việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn huyện đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm qua. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Bảng 2.2: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KH được duyệt (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (5-4)	(7)=(5/4)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		34.900,92	34.900,92		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.310,38	26.338,14	27,76	100,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.200,01	16.217,82	17,81	100,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	16.200,01	16.217,82	<i>17,81</i>	<i>100,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	325,87	326,05	0,18	100,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.593,04	5.603,27	10,22	100,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	456,84	491,29	34,45	107,54
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	58,21	23,76	-34,46	40,81
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.674,56	3.674,11	-0,45	99,99

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KH được duyệt (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,85	1,85		100,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.571,57	8.543,80	-27,77	99,68
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,55	23,55		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	5,90	5,90		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,10	9,68	-0,42	95,84
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,06	26,25	-3,81	87,33
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,15	45,58	-2,58	94,65
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.403,98	2.381,49	-22,49	99,06
	<i>Trong đó:</i>					
2.9.1	Đất giao thông	DGT	953,19	933,16	-20,02	97,90
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1.210,48	1.209,61	-0,87	99,93
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,59	5,63	0,05	100,73
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,86	13,87	0,01	100,10
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,35	43,13	0,79	101,86
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,55	7,99	-1,56	83,67
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	9,70	8,77	-0,93	90,43
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,67	1,67		100,16
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,42	24,42		100,00
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	56,91	56,92	0,01	100,02
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	63,33	63,37	0,04	100,06
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	7,52	7,52		100,00
2.9.16	Đất chợ	DCH	5,42	5,42		100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,93	3,63	-0,30	92,36
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,03	1,07	0,04	103,67

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KH được duyệt (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.077,48	1.079,37	1,90	100,18
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	42,45	41,57	-0,87	97,94
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,65	20,26	0,61	103,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,15	0,15		98,50
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	10,50	10,53	0,03	100,26
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.894,41	4.894,54	0,13	100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,24	0,24		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	18,97	18,97		100,00

Nguồn: ⁽¹⁾ Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 26/1/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

⁽²⁾ Phòng Tài nguyên và Môi Trường huyện Châu Thành (Thống kê đất đai năm 2021 huyện Châu Thành và thống kê tình hình chuyển mục đích sử dụng đất ước tính đến ngày 31/12/2022)

2.1.2.1. Tổng diện tích tự nhiên

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt tổng diện tích tự nhiên là 34.900,92 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay tổng diện tích tự nhiên là 34.900,92 ha, bằng với kế hoạch được duyệt, đạt 100,00 %.

2.1.2.2. Nhóm đất nông nghiệp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất nông nghiệp được duyệt là 26.310,38 ha, dự kiến giảm 46,38 ha so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 26.356,76 ha, dự kiến trong năm 2022 giảm 46,38 ha, nhưng kết quả thực hiện giảm 18,61 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất nông nghiệp trong năm 2022 dự kiến giảm 46,38 ha, thực hiện giảm 22,80 ha, đạt tỷ lệ 49,16 % so với kế hoạch đề ra.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 đất nông nghiệp cao hơn 4,19 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

- Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH của Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường (sau đây gọi là đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT), kết quả thực hiện đạt 26.338,14 ha, cao hơn 27,76 ha so với kế hoạch được duyệt đạt 100,11 %

Cụ thể từng loại đất như sau:

a) Đất trồng lúa

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất trồng lúa được duyệt là 16.200,01 ha, dự kiến giảm 19,22 ha so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 16.219,23 ha, dự kiến trong năm 2022 giảm 19,22 ha, nhưng kết quả thực hiện giảm 1,41 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất trồng lúa dự kiến trong năm 2022 giảm 19,22 ha, thực hiện giảm 12,92 ha, đạt 67,21 % so với kế hoạch đề ra.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 đất trồng lúa cao hơn 11,51 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

Nguyên nhân: Thực tế trong năm 2022, diện tích đất lúa giảm 12,92 ha để thực hiện các công trình, dự án phi nông nghiệp, trong đó giảm 4,61 ha để thực hiện 05/17 công trình, dự án có sử dụng đất lúa (Đường kết nối Quốc lộ 53 với đường cây ăn trái; Đường DM thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành; Nâng cấp, sửa chữa phòng chức năng Trường Mẫu giáo Hoa Sen (điểm Bót Chéché), xã Lương Hòa; Cửa hàng xăng dầu Bội Ngọc 8; Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành) và giảm 8,31 ha để thực hiện nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của người dân. Đồng thời chưa thực hiện 12/17 công trình, dự án có sử dụng đất lúa với diện tích 6,30 ha.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: kết quả thực hiện đạt 16.217,82 ha, cao hơn 17,81 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,11 %.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (toàn bộ diện tích đất lúa trên địa bàn huyện là đất chuyên trồng lúa nước)

b) Đất trồng cây hàng năm khác

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất trồng cây hàng năm khác được duyệt là 325,87 ha, dự kiến giảm 2,29 ha so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 328,16 ha, dự kiến trong năm 2022 giảm 2,29 ha nhưng kết quả thực hiện giảm 2,11 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất trồng cây hàng năm khác dự kiến trong năm 2022 giảm 2,29 ha, thực hiện giảm 1,98 ha, đạt tỷ lệ 86,25 % so với kế hoạch đề ra.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 đất trồng cây hàng năm khác thấp hơn 0,13 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

Nguyên nhân: Thực tế trong năm 2022, diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 1,98 ha để thực hiện các công trình, dự án phi nông nghiệp, trong đó giảm 0,37 ha để thực hiện 01/02 công trình, dự án có sử dụng đất trồng cây hàng năm khác (Đường kết nối Quốc lộ 53 với đường cây ăn trái), giảm 1,61 ha để thực hiện nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của người dân. Đồng thời chưa triển khai thực hiện 01/02 công trình, dự án có sử dụng 0,05 ha đất trồng cây hàng năm khác và chưa chuyển đổi sang đất ở của người dân là 0,26 ha.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: kết quả thực hiện đạt 326,05 ha, cao hơn 0,18 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,06 %.

c) Đất trồng cây lâu năm

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất trồng cây lâu năm được duyệt là 5.593,04 ha, dự kiến giảm 23,77 ha so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 5.616,81 ha, dự kiến trong năm 2022 giảm 23,77 ha, nhưng kết quả thực hiện giảm 13,55 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất trồng cây lâu năm dự kiến trong năm 2022 giảm 23,77 ha, thực hiện giảm 7,72 ha, đạt 32,50 % so với kế hoạch đề ra.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 đất trồng cây lâu năm thấp hơn 5,83 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

Nguyên nhân: Thực tế trong năm 2022, diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 7,72 ha để thực hiện các công trình, dự án phi nông nghiệp trong đó giảm 3,38 ha để thực hiện 06/20 công trình dự án có sử dụng đất trồng cây lâu năm và giảm 4,34 ha để đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của người dân. Chưa thực hiện 14/20 công trình dự án có sử dụng đất trồng cây lâu năm với diện tích 12,89 ha và chưa thực hiện chuyển đổi nhu cầu sử dụng đất ở là 3,16 ha.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: kết quả thực hiện 5.603,27 ha, cao hơn 10,22 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,18 %.

d) Đất rừng phòng hộ

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất rừng phòng hộ được duyệt là 456,84 ha, dự kiến không biến động so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 456,84 ha, dự kiến trong năm 2022 không biến động, nhưng kết quả thực hiện tăng 34,45 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất rừng phòng hộ dự kiến trong năm 2022 không biến động, thực tế đất rừng phòng hộ không biến động đạt 100,00 % so với kế hoạch đề ra.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 đất rừng phòng hộ cao hơn 34,45 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: kết quả thực hiện đạt 491,29 ha, cao hơn 34,45 ha so với kế hoạch đề ra, đạt 107,54 %.

e) Đất rừng sản xuất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất rừng sản xuất được duyệt là 58,21 ha, dự kiến không biến động so với hiện trạng 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 58,21 ha, dự kiến trong năm 2022 không biến động nhưng kết quả thực hiện giảm 34,46 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất rừng sản xuất dự kiến trong năm 2022 không biến động, thực tế đất rừng sản xuất không biến động, đạt 100,00% so với kế hoạch đề ra.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 đất rừng sản xuất thấp hơn 34,46 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: kết quả thực hiện đạt 23,76 ha, thấp hơn 34,46 ha so với kế hoạch đề ra, đạt 40,81 %.

f) Đất nuôi trồng thủy sản

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất nuôi trồng thủy sản được duyệt là 3.674,56 ha, dự kiến giảm 1,10 ha so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 3.675,66 ha, dự kiến trong năm 2022 giảm 1,10 ha nhưng kết quả thực hiện giảm 1,55 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất nuôi trồng thủy sản dự kiến trong năm 2022 giảm 1,10 ha, thực hiện giảm 0,18 ha, đạt 16,79 % với kế hoạch đề ra.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 đất nuôi trồng thủy sản thấp hơn 1,37 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

Nguyên nhân: Thực tế trong năm 2022, diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 0,18 ha để thực hiện các công trình, dự án phi nông nghiệp trong đó giảm 0,06 ha để thực hiện 01/02 công trình, dự án có sử dụng đất nuôi trồng thủy sản (Đường kết nối Quốc lộ 53 với đường cây ăn trái) và giảm 0,12 ha đất nuôi trồng thủy sản nhằm đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của người

dân. Ngoài ra chưa thực hiện 01/02 công trình dự án có sử dụng 0,04 ha đất nuôi trồng thủy sản và chưa thực hiện chuyển đổi nhu cầu sử dụng đất ở là 0,88 ha

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: kết quả thực hiện đạt 3.674,11 ha, thấp hơn 0,45 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 99,99 %.

g) Đất nông nghiệp khác

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất nông nghiệp khác được duyệt là 1,85 ha, dự kiến không biến động so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 1,85 ha, dự kiến trong năm 2022 không biến động, kết quả thực hiện không biến động, đạt 100,00% so với kế hoạch đề ra.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: kết quả thực hiện đạt 1,85 ha, bằng với kế hoạch được duyệt, đạt 100,00 %.

2.1.2.3. Nhóm đất phi nông nghiệp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất phi nông nghiệp được duyệt là 8.571,57 ha, dự kiến tăng 46,38 ha so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 8.525,20 ha, dự kiến trong năm 2022 tăng 46,38 ha nhưng thực hiện tăng 18,61 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất phi nông nghiệp dự kiến trong năm 2022 tăng 46,38 ha, kết quả thực hiện tăng 22,80 ha, đạt tỷ lệ 49,16 % so với kế hoạch đề ra.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 đất phi nông nghiệp thấp hơn 4,19 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: kết quả thực hiện đạt 8.543,80 ha, thấp hơn 27,77 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 99,68 %.

Cụ thể từng loại đất như sau:

a) Đất quốc phòng

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất quốc phòng được duyệt là 23,55 ha, dự kiến không biến động so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 23,55 ha, dự kiến trong năm 2022 không biến động, kết quả thực hiện không biến động, đạt 100,00% so với kế hoạch đề ra.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: kết quả thực hiện đạt 23,55 ha, bằng với kế hoạch được duyệt, đạt 100,00 %.

b) Đất an ninh

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất an ninh được duyệt là 5,90 ha, dự kiến không biến động so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 5,90 ha, dự kiến trong năm 2022 không biến động, kết quả thực hiện đất an ninh không biến động, đạt 100% so với kế hoạch đề ra.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: kết quả thực hiện đạt 5,90 ha, bằng với kế hoạch được duyệt, đạt 100,00 %.

c) Đất cụm công nghiệp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất cụm công nghiệp được duyệt là 10,10 ha, dự kiến tăng 0,42 ha so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 9,68 ha, dự kiến trong năm 2022 tăng 0,42 ha, nhưng chưa thực hiện, không đạt so với kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân: Do chưa thực hiện thu hồi đất phần diện tích còn lại của cụm công nghiệp Tân Ngại.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: kết quả thực hiện đạt 9,68 ha, thấp hơn 0,42 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 95,84 %.

d) Đất thương mại, dịch vụ

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất thương mại dịch vụ được duyệt là 30,06 ha, dự kiến tăng 4,24 ha so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 25,82 ha, dự kiến trong năm 2022 tăng 4,24 ha nhưng kết quả thực hiện tăng 0,43 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất thương mại dịch vụ dự kiến trong năm 2022 tăng 4,24 ha, thực hiện tăng 0,38 ha, đạt tỷ lệ 8,96 % so với kế hoạch đề ra.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 đất thương mại dịch vụ cao hơn 0,05 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

Nguyên nhân: Trong năm 2022 trên địa bàn huyện thực hiện 05/10 công trình thương mại dịch vụ (Cửa hàng xăng dầu Bội Ngọc 8; Cửa hàng xăng dầu Nguyễn Du; Cửa hàng xăng dầu Mỹ Chánh; Cửa hàng xăng dầu Trà Nóc; ...) với diện tích 0,38 ha; chưa thực hiện 05/10 công trình dự án thương mại dịch vụ với diện tích 3,86 ha.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: kết quả thực hiện đạt 26,25 ha, thấp hơn 3,81 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 87,33 %.

e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được duyệt là 48,15 ha, dự kiến tăng 0,14 ha so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 48,01 ha, dự kiến trong năm 2022 tăng 0,14 ha, nhưng kết quả thực hiện giảm 2,44 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp dự kiến trong năm 2022 tăng 0,14 ha, thực hiện giảm 0,02 ha, không đạt so với kế hoạch đề ra.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thấp hơn 2,42 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

Nguyên nhân: Theo kế hoạch năm 2022, huyện dự kiến thực hiện Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước tập trung liên xã Lương Hòa A - Lương Hòa với diện tích 0,17 ha và giảm 0,03 ha để thực hiện Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Châu Thành. Đến nay huyện đã thực hiện thu hồi 0,02 ha đất sản xuất kinh doanh để Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Châu Thành, chưa thực hiện Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước tập trung liên xã Lương Hòa A - Lương Hòa.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: kết quả thực hiện đạt 45,58 ha, thấp hơn 2,58 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 94,65 %.

f) Đất phát triển hạ tầng

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất phát triển hạ tầng được duyệt là 2.403,98 ha, dự kiến tăng 26,39 ha so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 2.377,59 ha, dự kiến trong năm 2022 tăng 26,39 ha nhưng kết quả thực hiện tăng 3,90 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất phát triển hạ tầng dự kiến trong năm 2022 tăng 26,39 ha, thực hiện tăng 8,21 ha, đạt tỷ lệ 31,13 % so với kế hoạch đề ra.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 đất phát triển hạ tầng thấp hơn 4,31 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

Nguyên nhân: Theo kế hoạch năm 2022, huyện dự kiến thực hiện 16 công trình, dự án với diện tích 26,53 ha; đồng thời dự kiến giảm 0,14 ha để thực hiện

xây dựng Nhà văn hóa ấp Rạch Góc xã Long Hòa. Đến nay đã thực hiện 06/16 công trình, dự án phát triển hạ tầng với diện tích 8,21 ha, đồng thời chưa thực hiện 10/16 công trình, dự án phát triển hạ tầng với diện tích 18,32 ha, chưa thực hiện giảm 0,14 ha để thực hiện xây dựng Nhà văn hóa ấp Rạch Góc xã Long Hòa.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: kết quả thực hiện đạt 2.381,49 ha, thấp hơn 22,49 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 99,06 %.

Cụ thể từng loại đất như sau:

f.1. Đất giao thông

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất giao thông được duyệt là 953,19 ha, dự kiến tăng 23,90 ha so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 929,29 ha, dự kiến trong năm 2022 tăng 23,90 ha, nhưng kết quả thực hiện tăng 3,88 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất giao thông dự kiến trong năm 2022 tăng 23,90 ha, thực hiện tăng 8,37 ha, đạt tỷ lệ 35,04 % so với kế hoạch đề ra.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 đất giao thông thấp hơn 4,49 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

Nguyên nhân: Trong năm 2022, trên địa bàn huyện thực hiện 04/08 công trình, dự án giao thông với diện tích 8,37 ha, chưa thực hiện 04/08 công trình, dự án giao thông với diện tích 15,53 ha.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: kết quả thực hiện đạt 933,16 ha, thấp hơn 20,02 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 97,90 %.

f.2. Đất thủy lợi

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất thủy lợi được duyệt là 1.210,48 ha, dự kiến giảm 0,14 ha so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 1.210,62 ha, dự kiến trong năm 2022 giảm 0,14 ha nhưng kết quả thực hiện giảm 1,01 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất thủy lợi dự kiến trong năm 2022 giảm 0,14 ha, thực hiện không biến động, không đạt so với kế hoạch đề ra.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 đất thủy lợi thấp hơn 1,01 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

Nguyên nhân: Trong năm 2022 huyện dự kiến chuyển 0,14 ha đất thủy lợi để xây dựng Nhà văn hóa ấp Rạch Góc, xã Long Hòa nhưng đến nay chưa thực hiện.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: kết quả thực hiện đạt 1.209,61 ha, thấp hơn 0,87 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 99,93 %.

f.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất xây dựng cơ sở văn hóa được duyệt là 5,59 ha, dự kiến không biến động so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 5,59 ha, dự kiến trong năm 2022 không biến động nhưng kết quả thực hiện tăng 0,05 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Thực tế trong năm 2022, đất xây dựng cơ sở văn hóa không biến động, đạt 100,00% so với kế hoạch đề ra.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 đất xây dựng cơ sở văn hóa cao hơn 0,05 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: kết quả thực hiện đạt 5,63 ha, cao hơn 0,05 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,73 %.

f.4. Đất xây dựng cơ sở y tế

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất xây dựng cơ sở y tế được duyệt là 13,86 ha, dự kiến không biến động so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 13,86 ha, dự kiến trong năm 2022 không biến động nhưng kết quả thực hiện tăng 0,01 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Thực tế trong năm 2022, đất xây dựng cơ sở y tế không biến động, đạt tỷ lệ 100,00% so với kế hoạch đề ra.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 đất xây dựng cơ sở y tế cao hơn 0,01 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: kết quả thực hiện đạt 13,87 ha; cao hơn 0,01 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,10 %.

f.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo được duyệt là 42,35 ha, dự kiến giảm 0,01 ha so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 42,36 ha, dự kiến trong năm 2022 giảm 0,01 ha nhưng kết quả thực hiện tăng 0,78 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo dự kiến trong năm 2022 giảm 0,01 ha, kết quả thực hiện tăng 0,10 ha, vượt so với kế hoạch đề ra.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo cao hơn 0,68 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

Nguyên nhân: Theo kế hoạch năm 2022, huyện dự kiến thực hiện Nâng cấp, sửa chữa phòng chức năng Trường Mẫu giáo Hoa Sen (điểm Bót Chéché), xã Lương Hòa với diện tích 0,15 ha và giảm 0,16 ha để thực hiện Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Châu Thành. Đến nay đã thực hiện Nâng cấp, sửa chữa phòng chức năng Trường Mẫu giáo Hoa Sen (điểm Bót Chéché) với diện tích 0,12 ha và đã thực hiện thu hồi 0,02 ha đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo để thực hiện Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Châu Thành.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: kết quả thực hiện đạt 43,13 ha, cao hơn 0,79 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 101,86 %.

f.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao được duyệt là 9,55 ha, dự kiến tăng 1,56 ha so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 7,99 ha, dự kiến trong năm 2022 tăng 1,56 ha nhưng chưa thực hiện, không đạt so với kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân: Trong năm 2022 trên địa bàn huyện chưa thực hiện Sân vận động xã Song Lộc và Sân vận động xã Lương Hòa.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: kết quả thực hiện đạt 7,99 ha, thấp hơn 1,56 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 83,67 %.

f.7. Đất công trình năng lượng

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất công trình năng lượng được duyệt là 9,70 ha, dự kiến tăng 0,93 ha so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 8,77 ha, dự kiến trong năm 2022 tăng 0,93 ha nhưng chưa thực hiện, không đạt so với kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân: Theo kế hoạch năm 2022 trên địa bàn huyện dự kiến thực hiện 03 công trình, dựa án năng lượng với diện tích 0,95 ha và giảm 0,02 ha để thực hiện Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Châu Thành nhưng đến nay chưa thực hiện.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: kết quả thực hiện đạt 8,77 ha, thấp hơn 0,93 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 90,43 %.

f.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất công trình bưu chính viễn thông được duyệt là 1,67 ha, dự kiến không biến động so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 1,67 ha, dự kiến trong năm 2022 không biến động. Trong năm 2022 đất công trình bưu chính viễn thông không biến động, đạt 100% so với kế hoạch đề ra.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: kết quả thực hiện đạt 1,67 ha, bằng với kế hoạch được duyệt, đạt 100,00 %.

f.9. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất bãi thải, xử lý chất thải được duyệt là 24,42 ha, dự kiến không biến động so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 24,42 ha, dự kiến trong năm 2022 không biến động. Trong năm 2022, đất bãi thải, xử lý chất thải không biến động, đạt 100% so với kế hoạch đề ra.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: kết quả thực hiện đạt 24,42 ha, bằng với kế hoạch được duyệt, đạt 100,00 %.

f.10. Đất cơ sở tôn giáo

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất cơ sở tôn giáo được duyệt là 56,91 ha, dự kiến giảm 0,05 ha so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 56,96 ha; dự kiến trong năm 2022 giảm 0,05 ha, kết quả thực hiện giảm 0,04 ha, đạt 79,80 % so với kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân: do đã thực hiện thu hồi đất cơ sở tôn giáo để thực hiện Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: kết quả thực hiện đạt 56,92 ha, cao hơn 0,01 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,02 %.

f.11. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất làm nghĩa trang, nghĩa địa được duyệt là 63,33 ha, dự kiến tăng 0,20 ha so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 63,13 ha, dự kiến trong năm 2022 tăng 0,20 ha nhưng thực hiện tăng 0,24 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa dự kiến trong năm 2022 tăng 0,20 ha, thực hiện giảm 0,22 ha, không đạt so với kế hoạch đề ra.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 đất làm nghĩa trang, nghĩa địa cao hơn 0,46 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

Nguyên nhân: Theo kế hoạch năm 2022, huyện dự kiến thực hiện Nghĩa trang nhân dân xã Song Lộc diện tích 0,42 ha và giảm 0,22 ha đất nghĩa trang nghĩa địa để thực hiện 02 công trình giao thông (Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Châu Thành; Đường kết nối Quốc lộ 53 với đường cây ăn trái). Đến nay, đã thực hiện thu hồi 0,22 ha để thực hiện Đường kết nối Quốc lộ 53 với đường cây ăn trái và Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Châu Thành, chưa thực hiện Nghĩa trang nhân dân xã Song Lộc.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: kết quả thực hiện đạt 63,37 ha, cao hơn 0,04 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,06 %.

f.12. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội được duyệt là 7,52 ha, dự kiến không biến động so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 7,52 ha, dự kiến trong năm 2022 không biến động. Trong năm 2022, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội không biến động, đạt 100,00% so với kế hoạch đề ra.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: kết quả thực hiện đạt 7,52 ha, bằng với kế hoạch được duyệt, đạt 100,00 %.

f.13. Đất chợ

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất chợ được duyệt là 5,42 ha, dự kiến không biến động so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 5,42 ha, dự kiến trong năm 2022 không biến động, kết quả thực hiện trong năm 2022, đất chợ không biến động, đạt 100,00% so với kế hoạch đề ra.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: kết quả thực hiện đạt 5,42 ha, bằng với kế hoạch được duyệt, đạt 100,00 %.

g) Đất sinh hoạt cộng đồng

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất sinh hoạt cộng đồng được duyệt là 3,93 ha, dự kiến tăng 0,22 ha so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 3,71 ha, dự kiến trong năm 2022 tăng 0,22 ha nhưng thực hiện giảm 0,08 ha. Nguyên nhân:

+ Đất sinh hoạt cộng đồng dự kiến trong năm 2022 tăng 0,22 ha, kết quả chưa thực hiện, không đạt so với kế hoạch đề ra.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 đất sinh hoạt cộng đồng thấp hơn 0,08 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

Nguyên nhân: Trong năm kế hoạch trên địa bàn huyện dự kiến xây dựng 04 nhà văn hóa ấp với diện tích 0,22 ha nhưng đến nay chưa thực hiện.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: kết quả thực hiện đạt 3,63 ha, thấp hơn 0,30 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 92,36 % .

h) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất khu vui chơi, giải trí công cộng được duyệt là 1,03 ha, dự kiến không biến động so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 1,03 ha, dự kiến trong năm 2022 không biến động nhưng thực hiện tăng 0,04 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng dự kiến trong năm 2022 không biến động, kết quả thực hiện không biến động, đạt 100,00% so với kế hoạch đề ra.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 đất khu vui chơi, giải trí công cộng cao hơn 0,04 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: kết quả thực hiện đạt 1,07 ha, cao hơn 0,04 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 103,67 %.

i) Đất ở tại nông thôn

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất ở tại nông thôn được duyệt là 1.077,48 ha, dự kiến tăng 14,69 ha so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 1.062,79 ha, dự kiến trong năm 2022 tăng 14,69 ha nhưng thực hiện tăng 16,59 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất ở tại nông thôn dự kiến trong năm 2022 tăng 14,69 ha, thực hiện tăng 14,20 ha, đạt 96,67 % so với kế hoạch đề ra.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 đất ở tại nông thôn cao hơn 2,38 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

Nguyên nhân: Theo kế hoạch năm 2022, huyện dự kiến bố trí 14,75 ha đất ở tại nông thôn để đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích của người dân và giảm 0,06 ha đất ở tại nông thôn để thực hiện 03 công trình, dự án (Phân pha dây dẫn ĐD 110 kV Vũng Liêm - Trà Vinh, Đường dây 2 mạch từ trạm 220 kV Trà Vinh 2 - trạm 110 kV Cầu Kè, Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hưng Phát Đạt). Đến nay đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng sang đất ở của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn các xã là 14,20 ha; chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân là 0,55 ha, chưa thực hiện 03/03 công trình, dự án có sử dụng đất ở với diện tích 0,06 ha.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: kết quả thực hiện đạt 1.079,37 ha, cao hơn 1,90 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,18 %.

j) Đất ở tại đô thị

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất ở tại đô thị được duyệt là 42,45 ha, dự kiến tăng 1,07 ha so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 41,38 ha, dự kiến trong năm 2022 tăng 1,07 ha, nhưng thực hiện tăng 0,20 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất ở tại đô thị dự kiến trong năm 2022 tăng 1,07 ha, thực hiện tăng 0,16 ha, đạt 15,00 % so với kế hoạch đề ra.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 đất ở tại đô thị cao hơn 0,04 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

Nguyên nhân: Theo kế hoạch năm 2022, trên địa bàn huyện dự kiến nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở đô thị là 0,75 ha, dự kiến thực hiện 03 dự án đấu giá đất ở với diện tích 0,36 ha và giảm 0,04 ha đất ở để thực hiện Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Châu Thành. Đến nay, đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất ở của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn thị trấn Châu Thành là 0,17 ha, thực hiện thu hồi 0,01 ha đất ở tại đô thị để thực hiện Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Châu Thành. Chưa thực hiện 03 dự án đấu giá đất ở với diện tích 0,36 ha, chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất ở của người dân là 0,57 ha, diện tích đất ở chưa thu hồi là 0,03 ha.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: kết quả thực hiện đạt 41,57 ha, thấp hơn 0,87 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 97,94 %.

k) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất xây dựng trụ sở cơ quan được duyệt là 19,65 ha, dự kiến giảm 0,73 ha so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 20,38 ha, dự kiến trong năm 2022 giảm 0,73 ha nhưng thực hiện giảm 0,12 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan dự kiến trong năm 2022 giảm 0,73 ha, thực hiện giảm 0,12 ha, đạt 16,59 % so với kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân: Theo kế hoạch năm 2022, huyện dự kiến bán đấu giá 04 thửa đất trụ sở cơ quan với diện tích 0,47 ha sang đất thương mại dịch vụ và đất ở, giảm 0,26 ha để thực hiện Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Châu Thành. Đến nay, đã thực hiện thu hồi 0,12 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan để thực hiện Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Châu Thành, chưa thực hiện bán đấu giá 04 thửa đất trụ sở cơ quan và diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan chưa thu hồi là 0,14 ha.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: kết quả thực hiện đạt 20,26 ha, cao hơn 0,61 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 103,10 %.

l) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp được duyệt là 0,15 ha, dự kiến không biến động so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 0,15 ha, dự kiến trong năm 2022 không biến động, kết quả thực hiện đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không biến động, đạt 100,00% so với kế hoạch đề ra.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: kết quả thực hiện đạt 0,15 ha, bằng với kế hoạch được duyệt.

m) Đất tín ngưỡng

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất tín ngưỡng được duyệt là 10,50 ha, dự kiến giảm 0,01 ha so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 10,51 ha, dự kiến trong năm 2022 giảm 0,01 ha nhưng thực hiện tăng 0,02 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất tín ngưỡng dự kiến trong năm 2022 giảm 0,01 ha, thực hiện giảm 0,01 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch đề ra.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 đất tín ngưỡng cao hơn 0,03 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

Nguyên nhân: Theo kế hoạch năm 2022, huyện dự kiến thu hồi 0,01 ha đất tín ngưỡng để thực hiện Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Châu Thành, đến nay đã thực hiện.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: kết quả thực hiện đạt 10,53 ha, cao hơn 0,03 ha so với với kế hoạch được duyệt, đạt 100,26 %.

n) Đất sông, ngòi, kênh, rạch

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất sông, ngòi, kênh, rạch được duyệt là 4.894,41 ha, dự kiến giảm 0,05 ha so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 4.894,46 ha, dự kiến trong năm 2022 giảm 0,05 ha nhưng thực hiện tăng 0,08 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch dự kiến trong năm 2022 giảm 0,05 ha, kết quả chưa thực hiện, không đạt so với kế hoạch đề.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 đất sông, ngòi, kênh, rạch cao hơn 0,08 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

Nguyên nhân: Theo kế hoạch năm 2022, huyện dự kiến giảm 0,04 ha đất sông, ngòi, kênh rạch để bố trí xây dựng Nhà văn hóa ấp Đại Tền xã Lương Hòa A, giảm 0,01 ha đất sông, ngòi, kênh rạch để thực hiện Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Châu Thành. Đến nay, chưa thực hiện.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: kết quả thực hiện đạt 4.894,54 ha, cao hơn 0,13 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,00 %.

o) Đất phi nông nghiệp khác

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất phi nông nghiệp khác được duyệt là 0,24 ha, dự kiến không biến động so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 0,24 ha, dự kiến trong năm 2022 không biến động. Trong năm 2022, đất phi nông nghiệp khác không biến động, đạt 100,00% so với kế hoạch đề ra.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: kết quả thực hiện đạt 0,24 ha, bằng với kế hoạch được duyệt, đạt 100,00 %.

2.1.2.4. Đất chưa sử dụng

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất chưa sử dụng được duyệt là 18,97 ha, dự kiến không biến động so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 18,97 ha, dự kiến trong năm 2022 không biến động, Trong năm 2022, đất chưa sử dụng không biến động, đạt 100,00% so với kế hoạch đề ra.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: kết quả thực hiện đạt 18,97 ha, bằng với kế hoạch được duyệt, đạt 100,00 %.

2.1.2.5. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất

Từ kết quả thống kê đất đai năm 2021, kết quả điều tra khảo sát hiện trạng sử dụng đất năm 2022, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất trên địa bàn huyện Châu Thành thực hiện đạt thấp hơn so với kế hoạch sử dụng đất đề ra. Nguyên nhân là do nhiều công trình, dự án chưa thực hiện theo kế hoạch.

*** Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất**

- Theo kế hoạch được phê duyệt, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 46,38 ha. Kết quả năm 2022 chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp được 22,80 ha, đạt 49,16 % kế hoạch. Trong đó:

+ Đất trồng lúa dự kiến chuyển 19,22 ha, kết quả thực hiện chuyển 12,92 ha, đạt 67,21 % kế hoạch. Trong đó: thị trấn Châu Thành 0,88 ha; xã Đa Lộc 0,16 ha; xã Mỹ Chánh 0,62 ha; xã Thanh Mỹ 0,03 ha; xã Lương Hòa A 0,54 ha; xã Lương Hòa 0,97 ha; xã Song Lộc 0,17 ha; xã Nguyệt Hóa 6,32 ha; xã Hòa Thuận 1,90 ha; xã Hòa Lợi 1,21 ha; xã Phước Hảo 0,07 ha; xã Hưng Mỹ 0,06 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác dự kiến chuyển 2,29 ha, kết quả thực hiện chuyển 1,98 ha, đạt 86,25 % kế hoạch. Trong đó: thị trấn Châu Thành 0,14 ha; xã Mỹ Chánh 0,01 ha; xã Lương Hòa A 0,29 ha; xã Lương Hòa 0,41 ha, xã Nguyệt Hóa 0,38 ha; xã Hòa Thuận 0,29 ha; xã Hòa Lợi 0,44 ha; xã Phước Hảo 0,01 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm dự kiến chuyển 23,77 ha, kết quả thực hiện chuyển 7,72 ha, đạt 32,50 % kế hoạch. Trong đó: thị trấn Châu Thành 1,58 ha; xã Đa Lộc 0,06 ha; xã Mỹ Chánh 0,20 ha; xã Thanh Mỹ 0,04 ha; xã Lương Hòa A 0,43 ha; xã Lương Hòa 0,75 ha; xã Song Lộc 0,04 ha; xã Nguyệt Hóa 3,30 ha; xã Hòa Thuận 0,76 ha; xã Hòa Lợi 0,46 ha; xã Phước Hảo 0,02 ha; xã Hưng Mỹ 0,03 ha, xã Long Hòa 0,02 ha; xã Hòa Minh 0,04 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản dự kiến chuyển 1,10 ha, kết quả thực hiện chuyển 0,18 ha, đạt 16,79 % kế hoạch. Trong đó: xã Nguyệt Hóa 0,05 ha; xã Hòa Thuận 0,05 ha; xã Hưng Mỹ 0,03 ha; xã Hòa Minh 0,04 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở dự kiến chuyển 0,36 ha, kết quả chưa thực hiện, không đạt so với kế hoạch đề ra.

*** Kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng**

Theo Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030; trong năm 2022 huyện Châu Thành chuyển đổi 131,50 ha đất trồng lúa sang các loại đất khác (trong đó chuyển sang cây hàng năm khác 48,50 ha; chuyển sang cây lâu năm 21,50 ha; kết hợp nuôi trồng thủy sản 61,50 ha). Kết quả thực hiện Kế hoạch 32/KH-UBND trong năm 2022 trên địa bàn huyện Châu Thành đạt được những kết quả như sau:

- Chuyển sang cây lâu năm: thực hiện chuyển đổi 21,50 ha (đạt 100% so với kế hoạch đề ra) đất lúa kém hiệu quả sang trồng dưa, cam, mít, chà là, mai trên địa bàn các xã, thị trấn: thị trấn Châu Thành, xã Đa Lộc, xã Mỹ Chánh, xã Thanh Mỹ, xã Lương Hòa, xã Lương Hòa A, xã Song Lộc, xã Hòa Thuận, xã Phước Hảo, xã Hưng Mỹ.

- Chuyển sang cây hàng năm: thực hiện chuyển đổi 42,22 ha (đạt 87,05% so với kế hoạch đề ra) đất lúa kém hiệu quả sang trồng màu, trồng cỏ, mía trên địa bàn các xã: xã Đa Lộc; xã Mỹ Chánh; xã Thanh Mỹ; xã Lương Hòa A; xã Nguyệt Hóa; xã Hòa Thuận; xã Hòa Lợi; xã Phước Hảo.

- Chuyển sang nuôi trồng thủy sản: thực hiện chuyển đổi 15,10 ha (đạt 24,55% so với kế hoạch đề ra) đất lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản trên địa bàn các xã: xã Phước Hảo, xã Đa Lộc, xã Hòa Thuận, xã Long Hòa.

*** Kết quả thu hồi đất**

- Theo kế hoạch được phê duyệt, diện tích thu hồi đất nông nghiệp là 26,57 ha (Trong đó: Đất trồng lúa là 13,32 ha; đất hàng năm khác là 0,29 ha; đất trồng cây lâu năm là 12,92 ha; đất nuôi trồng thủy sản là 0,04 ha). Kết quả thu hồi đất nông nghiệp được 8,05 ha, đạt 30,28 % kế hoạch được phê duyệt (Trong đó: Đất trồng lúa là 4,50 ha đạt 33,82 %; đất trồng cây hàng năm khác là 0,37 ha, vượt so với kế hoạch đề ra; đất trồng cây lâu năm là 3,11 ha đạt 24,11 %, đất nuôi trồng thủy sản là 0,06 ha, vượt so với kế hoạch).

- Theo kế hoạch được duyệt, diện tích thu hồi đất phi nông nghiệp là 0,83 ha. Kết quả thực hiện thu hồi đất trong năm 2022 là 0,45 ha, đạt 54,06 % so với kế hoạch.

*** Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng**

- Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2022 huyện chưa có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

2.1.2.6. Danh mục các công trình dự án đã thực hiện, chưa thực hiện, đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2022

a) Danh mục công trình, dự án đã thực hiện

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đường DM thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	TT. Châu Thành	1,17		1,17	NQ số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	TT. Châu Thành	1,49		1,49	NQ số 43/QĐ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh
3	Đường kết nối đường tỉnh 911 đến hàng rào Công ty TNHH TM và SX Bảo Tiên	Xã Song Lộc	0,67	0,67		NQ số 25/NQ – HĐND ngày 29/06/2021 của HĐND tỉnh
4	Đầu tư xây dựng 34 công nội đồng trên địa bàn tỉnh (công Ô Dài, công Kênh 37, công Sóc Cụt 1, công Năm Thước, công TN3)	Xã Thanh Mỹ Xã Đa Lộc	0,78	0,78		NQ số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh
5	Nâng cấp, sửa chữa phòng chức năng Trường Mẫu giáo Hoa Sen (điểm Bót Chéché), xã Lương Hòa	Xã Lương Hòa	0,12		0,12	NQ số 43/QĐ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh
6	Nhà văn hóa ấp Đa Hòa, xã Phước Hảo	Xã Phước Hảo	0,04	0,04		NQ số 25/NQ – HĐND ngày 29/06/2021 của HĐND tỉnh
7	Dự án di dân sạt lở ấp Côn Phụng, xã Long Hòa	Xã Long Hòa	2,00	2,00		NQ số 03/NQ – HĐND ngày 19/3/2021 của HĐND tỉnh
8	Cửa hàng xăng dầu Mỹ Chánh	Xã Mỹ Chánh	0,15		0,15	QĐ số 293/QĐ-UBND ngày 08/2/2021 của UBND tỉnh

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
9	Cửa hàng xăng dầu Nguyễn Du	Xã Nguyệt Hóa	0,06		0,06	CV số 2197/SKHĐT-TTXX ngày 14/10/2021 của SKHĐT
10	Cửa hàng xăng dầu Trà Nóc	Xã Song Lộc	0,04	0,04		NQ số 03/NQ – HĐND ngày 19/3/2021 của HĐND tỉnh
11	Đầu tư thi công khoan giếng, ống công nghệ, hàng rào, nhà trực, đường nội bộ và san lấp Trạm bơm giếng số 16	Xã Mỹ Chánh	0,03	0,03		NQ số 03/NQ – HĐND ngày 19/3/2021 của HĐND tỉnh
12	Cửa hàng xăng dầu Bội Ngọc 8	Xã Nguyệt Hóa	0,11		0,11	NQ số 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh
13	Đất thương mại - dịch vụ	Xã Lương Hòa A	0,06		0,06	QĐ số 293/QĐ-UBND ngày 08/2/2021 của UBND tỉnh
14	Đường kết nối Quốc lộ 53 với đường cây ăn trái	Xã Nguyệt Hóa	5,71		5,71	NQ số 43/QĐ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh
TỔNG			12,43	3,56	8,87	

b) Danh mục công trình, dự án chưa thực hiện

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Công trình, dự án trong KHSDD năm 2022					
1	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15, huyện Châu Thành	Xã Hưng Mỹ	4,10		4,10	NQ số 43/QĐ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Phân pha dây dẫn ĐD 110 kV Vũng Liêm - Trà Vinh	TT. Châu Thành; Xã Nguyệt Hóa, Xã Lương Hòa A; Xã Đa Lộc, Xã Lương Hòa	0,32		0,32	NQ số 43/QĐ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
3	Đường dây 2 mạch từ trạm 220 kV Trà Vinh 2 - trạm 110 kV Cầu Kè	Xã Lương Hòa, Xã Song Lộc	0,51		0,51	NQ số 43/QĐ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh
4	Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2 ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)	Xã Đa Lộc, Xã Mỹ Chánh	0,12		0,12	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh
5	Cửa hàng Petrolimnex 55	Xã Lương Hòa A	0,12		0,12	NQ số 25/NQ – HĐND ngày 29/06/2021 của HĐND tỉnh
6	Cửa hàng xăng dầu Lộc Thiện	Xã Mỹ Chánh	0,02		0,02	CV số 1273/SKHĐT-TTXT ngày 09/7/2021 của SKHĐT
7	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 55 tờ 16	TT. Châu Thành	0,11		0,11	Chủ sử dụng: Phòng Tài chính kế hoạch
8	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 156 tờ 16	TT. Châu Thành	0,01		0,01	Chủ sử dụng: UBND thị trấn
9	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 610 tờ 16	TT. Châu Thành	0,13		0,13	Chủ sử dụng: UBND huyện
10	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 103 tờ 16	TT. Châu Thành	0,22		0,22	Chủ sử dụng: Trung tâm Giống nông nghiệp (Kho 2/9)
	TỔNG		5,66		5,66	
II	Công trình, dự án bổ sung giữa năm 2022					
1	Đường dẫn vào Nhà máy xử lý rác tỉnh Trà Vinh	Xã Lương Hòa	0,35		0,35	Quyết định số 481/QĐ-UBND ngày 03/3/2022 của UBND tỉnh, Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 10/6/2022 của HĐND tỉnh
2	Điểm Du lịch Hoàng Long	Xã Hòa Minh	1,41		1,41	Nghị quyết số 29/NQ – HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
3	Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ loại I	Xã Mỹ Chánh	4,96		4,96	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh
4	Hạ tầng Hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thè đảm bảo an ninh nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh (giai đoạn 1)	huyện Châu Thành	19,32		19,32	Quyết định số 556/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 28/QĐ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh
TỔNG			26,04		26,04	

c) Danh mục các công trình, dự án đưa ra khỏi kế hoạch

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
1	Cụm công nghiệp Tân Ngại, huyện Châu Thành	Xã Lương Hòa A	10,10	9,68	0,42	NQ số 45/NQ – HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh
2	Sân vận động xã Song Lộc	Xã Song Lộc	0,78		0,78	NQ số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh
3	Nghĩa trang nhân dân xã Song Lộc	Xã Song Lộc	0,42		0,42	NQ số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh
4	Sân vận động xã Lương Hòa	Xã Lương Hòa	0,78		0,78	NQ số 45/NQ – HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh
5	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT ấp Hương Phụ A-B, xã Đa Lộc kết nối đường tránh Cống Đa Lộc, thị trấn Châu Thành	TT. Châu Thành Xã Đa Lộc	0,50		0,50	NQ số 43/QĐ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh
6	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước tập trung liên xã Lương Hòa A - Lương Hòa, huyện Châu Thành	Xã Lương Hòa A	0,17		0,17	CV số 222/TTN ngày 30/6/2021 của trung tâm Nước sạch và VSMTNT
7	Khu du lịch sinh thái kết hợp văn hóa Trà Vinh	Xã Lương Hòa	3,37		3,37	NQ số 45/NQ – HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
8	Nâng cấp mở rộng đường nhựa 135 đoạn từ Quốc lộ 53 đến đường kết nối vùng cây ăn trái (Quốc lộ 60) thuộc ấp Bến Có - ấp Trà Đét, xã Nguyệt Hóa	Xã Nguyệt Hóa	0,60		0,60	NQ số 38/NQ-HĐND ngày 22/9/2021 của HĐND huyện
9	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hưng Phát Đạt	Xã Lương Hòa	0,24		0,24	NQ số 45/NQ – HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh
10	Đường Vành đai 3, thành phố Trà Vinh	Xã Nguyệt Hóa	0,80		0,80	NQ số 43/QĐ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh
11	Nhà văn hóa ấp Rạch Góc	Xã Long Hòa	0,14		0,14	NTM
12	Nhà văn hóa ấp Đại Tền	Xã Lương Hòa A	0,04		0,04	NTM
13	Nhà văn hóa ấp Kỳ La	Xã Hòa Thuận	0,04		0,04	NTM
TỔNG			17,98	9,68	8,30	

2.2. Đánh giá những những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 còn chưa cao so với kế hoạch đề ra. Kế hoạch đưa ra tổng cộng là 41 công trình, dự án với tổng diện tích tăng thêm là 48,87 ha. Trong đó:

- Đã thực hiện là 14 công trình (chiếm 34,15% tổng số công trình), với diện tích 8,87 ha (chiếm 18,15% tổng diện tích).

- Chưa thực hiện là 10 công trình (chiếm 24,39% tổng số công trình), với diện tích 5,66 ha (chiếm tỷ lệ 11,58% tổng diện tích).

Nguyên nhân: Trong số 10 công trình, dự án chưa thực hiện, có 04/10 công trình dự án đấu giá quyền sử dụng đất do chưa thực hiện xong thủ tục đấu giá nên tiếp tục chuyển tiếp sang năm để thực hiện. Có 05/10 công trình, dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư (Phân pha dây dẫn ĐD 110 kV Vũng Liêm - Trà Vinh; Phân pha dây dẫn ĐD 110 kV Vũng Liêm - Trà Vinh; Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2 ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà); Cửa hàng Petrolimnex 55; Cửa hàng xăng dầu Lộc Thiện)

chưa thực hiện xong thủ tục thu hồi đất, thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất nên đăng ký chuyển tiếp sang năm để tiếp tục thực hiện; còn lại 01/10 công trình, dự án do Ban Quản lý đầu tư xây dựng các công trình giao thông làm chủ đầu tư (Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15, huyện Châu Thành) chưa thực hiện xong thủ tục thu hồi đất nên đăng ký sang năm tiếp tục thực hiện.

- Chưa thực hiện công trình bổ sung giữa năm 2022 là 04 công trình (chiếm 9,76% tổng số công trình), với diện tích 26,04 ha (chiếm tỷ lệ 53,28% tổng diện tích).

Nguyên nhân: Trong số 04 công trình, dự án bổ sung giữa năm 2022, có 02/04 công trình, dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư (Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ loại I; Điểm du lịch Hoàng Long) chưa thực hiện xong thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất nên đăng ký tiếp tục sang năm để thực hiện. Còn lại 02/04 công trình, dự án do Ban Quản lý đầu tư xây dựng các công trình giao thông và Ban Quản lý đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn (Đường dẫn vào Nhà máy xử lý rác tỉnh Trà Vinh; Hạ tầng Hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thè đảm bảo an ninh nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh (giai đoạn 1)) làm chủ đầu tư chưa thực hiện xong thủ tục thu hồi đất nên đăng ký sang năm tiếp tục thực hiện.

- Đề nghị đưa ra khỏi kế hoạch là 13 công trình (chiếm 31,71% tổng số công trình), với diện tích 8,30 ha (chiếm tỷ lệ 16,98% tổng diện tích).

Nguyên nhân: Trong số 13 công trình, dự án đề nghị đưa ra khỏi kế hoạch, có 04/13 công trình, dự án (Sân vận động xã Song Lộc; Sân vận động xã Lương Hòa; Nghĩa trang nhân dân xã Song Lộc; phần diện tích còn lại của Cụm công nghiệp Tân Ngại, huyện Châu Thành) do chưa bố trí vốn để thực hiện nên đề nghị đưa ra khỏi kế hoạch; có 03/13 công trình, dự án (Nhà văn hóa ấp Rạch Góc; Nhà văn hóa ấp Đại Tền; Nhà văn hóa ấp Kỳ La) thực hiện trên phần đất công và không thực hiện công tác thu hồi đất. Có 02/13 công trình, dự án (Nâng cấp mở rộng đường GTNT ấp Hương Phụ A - B, xã Đa Lộc, kết nối đường tránh cống Đa Lộc, thị trấn Châu Thành; Nâng cấp mở rộng đường nhựa 135 đoạn từ Quốc lộ 53 đến đường kết nối vùng cây ăn trái (Quốc lộ 60) thuộc ấp Bến Có - ấp Trà Đét, xã Nguyệt Hóa) do điều chỉnh quy mô đầu tư, không thực hiện thu hồi đất nên đề nghị đưa ra khỏi kế hoạch; có 01/13 công trình, dự án (Đường Vành đai 3, thành phố Trà Vinh) tạm dừng thực hiện theo Thông báo số 1179-TB/VPTU ngày 12/8/2022 của Văn phòng Tỉnh ủy. Còn lại 03/13 công trình, dự án (Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hưng Phát Đạt; Khu du lịch sinh thái kết hợp

văn hóa Trà Vinh; Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước tập trung liên xã Lương Hòa A - Lương Hòa, huyện Châu Thành) do Doanh nghiệp đăng ký nhưng không thực hiện nên đề nghị đưa ra khỏi kế hoạch.

***Kết quả thực hiện thực hiện các công trình, dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích đất khác năm 2022 trên địa bàn huyện Châu Thành**

**** Kết quả thu hồi**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành có 17 công trình, dự án với diện tích cần thu hồi 37,51 ha được HĐND tỉnh Trà Vinh thông qua. Trong đó:

- Đã thực hiện 04 công trình, dự án (chiếm 23,53% tổng số lượng dự án) với 8,49 ha (chiếm 22,63% tổng diện tích).
- Chưa thực hiện 11 công trình, dự án (chiếm 64,71% tổng số lượng dự án) với 9,35 ha (chiếm 24,93% tổng diện tích).
- Chưa thực hiện 02 công trình, dự án bổ sung giữa năm (chiếm 11,76% tổng số lượng dự án) với 19,67 ha (chiếm 52,44% tổng diện tích).

**** Kết quả chuyển mục đích đất lúa sang mục đích khác**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành có 21 công trình, dự án với 17,48 ha diện tích cần chuyển mục đích đất lúa sang mục đích khác được HĐND tỉnh Trà Vinh thông qua. Trong đó:

- Đã thực hiện 05 công trình, dự án (chiếm 23,81% tổng số lượng dự án) với 4,61 ha (chiếm 26,37% tổng diện tích).
- Chưa thực hiện 12 công trình, dự án (chiếm 57,14% tổng số lượng dự án) với 4,46 ha (chiếm 25,51% tổng diện tích).
- Chưa thực hiện 04 công trình dự án bổ sung giữa năm 2022 (chiếm 19,05% tổng số lượng dự án) với 8,41 ha (chiếm 48,11% tổng diện tích).

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

2.3.1. Nguyên nhân khách quan

- Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong năm qua của cả nước cũng như của tỉnh gặp nhiều khó khăn, do tình hình dịch Covid 19 bùng phát,... đã làm suy giảm nghiêm trọng nguồn vốn đầu tư, thời gian thực hiện, đã tác động không nhỏ đến việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng còn chậm so với kế hoạch đề ra, nguyên nhân giá đất bồi thường, hỗ trợ cho người dân chưa đáp ứng nguyện vọng của người dân.

2.3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Việc lập Kế hoạch sử dụng đất trên cơ sở tổng hợp kết quả đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân; nhu cầu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nhưng thực tế việc xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân còn một số hạn chế nhất định dẫn đến các công trình, dự án đăng ký thực hiện trong năm kế hoạch nhưng không triển khai thực hiện, nhất là các Sở, ngành tỉnh (làm chủ đầu tư) và các doanh nghiệp và địa phương gặp nhất nhiều khó khăn trong việc triển khai thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các công trình, dự án cũng như chưa có các giải pháp để kế hoạch sử dụng đất của huyện đạt kết quả cao.

- Một số ngành, lĩnh vực chưa thực sự coi trọng công tác xây dựng kế hoạch sử dụng đất, chưa đánh giá sát tính khả thi của các công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch, nhất là các công trình phát triển hạ tầng, cơ sở thiết chế văn hóa, thể thao, trường học, y tế..., trong khi nguồn vốn đầu tư hạn chế, đặc biệt là vốn cho lĩnh vực văn hóa - xã hội, nên kết quả thực hiện kế hoạch không cao.

- Theo quy định của pháp luật đất đai, quá trình xây dựng phương án, triển khai bồi thường, giải phóng mặt bằng và tiến hành giao đất cho chủ đầu tư cần tuân thủ đúng thời gian theo quy định. Nhưng khi kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt, có thông báo thu hồi đất để thực hiện công tác đo đạc, bồi thường, giải phóng mặt bằng thường mất nhiều thời gian, phải chuyển sang năm 2023 mới hoàn tất thủ tục giao đất.

- Đối với các công trình sử dụng vốn ngoài ngân sách, có sự chậm trễ của các nhà đầu tư trong thực hiện các công trình, dự án đã được đưa vào kế hoạch sử dụng đất, trong khi thiếu chế tài, quy định để các cơ quan chức năng yêu cầu các chủ đầu tư phải thực hiện trong năm kế hoạch.

PHẦN III

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023

3.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ cấp tỉnh

Kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2025 tỉnh Trà Vinh đang được triển khai thực hiện, chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt nên chưa có số liệu phân bổ từ cấp tỉnh cho huyện Châu Thành trong năm 2023.

Hiện nay Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành đã được phê duyệt tại Quyết định số 2359/QĐ-UBND ngày 20/10/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh.

Từ các căn cứ trên, các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành được thực hiện dựa trên các chỉ tiêu đã được phê duyệt.

3.1.2. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023

3.1.2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế

a) Sản xuất nông - ngư - lâm nghiệp

Phấn đấu giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản tăng 3,43% so với năm 2022.

Tập trung thực hiện hiệu quả các chính sách, kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững; cơ cấu lại sản xuất theo từng tiểu vùng nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của mỗi vùng và của từng địa phương. Tập trung thực hiện có hiệu quả Kết luận số 180-KL/TU ngày 24/6/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiếp tục phát triển toàn diện nông nghiệp, nông thôn thích ứng biến đổi khí hậu; Nghị quyết số 17-NQ/TU về lãnh đạo phát triển một số cây trồng, vật nuôi chủ lực trên địa bàn tỉnh định hướng đến năm 2025; Nghị quyết 16-NQ/TU về lãnh đạo phát triển mỗi xã, phường, thị trấn một sản phẩm chủ lực đến năm 2030 của tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 11/6/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025. Thu hút, khuyến khích phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch, ứng dụng công nghệ cao; nâng cao chất lượng nông sản, xây dựng chuỗi liên kết sản xuất, chuỗi giá trị, thương hiệu sản phẩm. Tiếp tục tập trung chỉ đạo các xã phải xây dựng sản phẩm chủ lực (OCOP); phấn đấu năm 2023 có thêm 05 sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP, nâng chất 02 sản phẩm từ 03 sao lên 04 sao; triển khai kế hoạch vận

động doanh nghiệp, hộ kinh doanh đăng ký nhãn hiệu sản phẩm đúng quy trình. Phát triển vùng quy hoạch sản xuất lúa chất lượng cao, vùng trồng màu chuyên canh...Củng cố, nâng cao hiệu quả các cánh đồng lớn đã có, lựa chọn xây dựng thêm nhiều mô hình cánh đồng lớn trong trồng trọt, nuôi thủy sản, có mục tiêu, định hướng tốt để hình thành các vùng chuyên canh.

Phát triển chăn nuôi với quy mô hợp lý, duy trì và phát triển đàn gia súc, nhất là đàn bò, khuyến khích phát triển chăn nuôi nông hộ tập trung, trang trại; nhân rộng mô hình chăn nuôi tập trung an toàn sinh học, xử lý ô nhiễm môi trường, kiểm soát dịch bệnh; tăng cường công tác thú y cơ sở, kiểm soát giết mổ; kiểm soát nguy cơ ô nhiễm đất và nước từ chất thải chăn nuôi.

Phát triển thủy sản theo hướng sản xuất thâm canh các đối tượng nuôi chủ lực (tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá tra, cua biển, tôm càng xanh); đa dạng hóa đối tượng và phương pháp nuôi ở cả 3 vùng ngọt, mặn, lợ để khai thác cơ hội thị trường; khuyến khích nuôi công nghiệp, bán công nghiệp, áp dụng công nghệ cao, quy trình thực hành sản xuất tốt (GAP); ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng các vùng nuôi thâm canh. Quản lý chặt chẽ việc xử lý ao hồ ra môi trường, lịch thời vụ... và tình hình kinh doanh thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, thức ăn dùng trong nuôi trồng thủy sản.

Chủ động triển khai các biện pháp phòng, chống thiên tai, hạn hán, xâm nhập mặn; gia cố hệ thống đê bao chống triều cường, các cống đầu mối ngăn mặn, trữ ngọt, bảo vệ sản xuất. Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ của trung ương và của tỉnh đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Thường xuyên kiểm tra, quản lý tốt diện tích rừng phòng hộ các xã Hưng Mỹ, Hòa Minh, Long Hòa; xây dựng kế hoạch đăng ký và trồng mới cây xanh phân tán, nâng tỷ lệ cây xanh che phủ nhằm cải thiện môi trường và cảnh quan.

Tổ chức lại sản xuất để phát triển kinh tế nông thôn, giải quyết tình trạng thiếu việc làm, từng bước nâng cao thu nhập cho dân cư nông thôn. Chú trọng phát triển các loại hình kinh tế ở nông thôn mà nông dân có điều kiện tham gia và tổ chức như: du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp trải nghiệm, thành lập THT, HTX, kinh tế trang trại...Mời gọi, thu hút doanh nghiệp, nhà đầu tư phát triển lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, tăng thu nhập và giảm nghèo; hình thành hệ thống các điểm kết nối, xúc tiến tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm, các chợ đầu mối để tiêu thụ nông sản.

b) Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Phần đầu giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tăng 15,60% so với năm 2022. Tăng cường công tác xúc tiến mời gọi đầu tư các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất, kinh doanh đến đầu tư trên địa bàn huyện. Tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp và cơ sở trên địa bàn hoạt động, góp phần tăng nhanh giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và giải quyết việc làm.

Tăng cường công tác khuyến công nhằm khuyến khích cơ sở, doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị và mở rộng sản xuất, kinh doanh để tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao, nâng cao năng xuất và chất lượng sản phẩm.

Tập trung phát triển lưới điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt, đặt biệt là phục vụ sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, vùng nuôi thủy sản tập trung, vùng trồng màu theo kế hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất; phối hợp với ngành điện triển khai thực hiện tốt các dự án phát triển điện trên địa bàn. Tăng cường công tác kiểm tra, quản lý xây dựng nhà ở và quản lý trật tự đô thị theo hướng văn minh.

c) Phát triển thương mại - dịch vụ, khoa học - công nghệ

Phần đầu giá trị sản xuất thương mại, dịch vụ tăng 20,01% so với năm 2022. Tạo điều kiện thuận lợi đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ và hoạt động thương mại trên địa bàn huyện, phát triển đa dạng các ngành dịch vụ du lịch, dịch vụ phục vụ sản xuất nông, ngư nghiệp, công nghiệp như: Thu hoạch, bảo quản hàng nông sản, xăng, dầu, vật tư, phân bón...Tăng cường quản lý thị trường; đẩy mạnh công tác phòng, chống gian lận thương mại. Phát huy hiệu quả việc chuyển đổi mô hình quản lý chợ, tiếp tục kêu gọi doanh nghiệp đầu tư xây dựng chợ Trung tâm Châu Thành, phát triển chợ Rạch Giồng, xã Long Hòa, đẩy mạnh phát triển các chợ nông thôn trên địa bàn, sắp xếp, chỉnh trang mặt bằng kinh doanh, mua bán đối với các chợ theo hướng xây dựng chợ văn minh; đồng thời, đẩy mạnh các hoạt động đưa hàng Việt về nông thôn, khuyến khích xây dựng các cửa hàng nông sản sạch bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm. Xây dựng các hợp tác xã thương mại, dịch vụ với hình thức quy mô phù hợp.

Tăng cường triển khai ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất, tiếp tục công tác tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật, nhằm giúp người dân kịp thời nắm bắt và ứng dụng kỹ thuật vào sản xuất làm tăng sản lượng - chất lượng - hiệu quả trong lĩnh vực công nghiệp, trồng trọt, chăn nuôi...từ khâu sản

xuất đến chế biến, bảo quản sản phẩm gắn với vệ sinh an toàn thực phẩm, tăng cường công tác tư vấn, hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu hàng hóa, sản phẩm trên địa bàn. Thực hiện tốt công tác kiểm tra đo lường, chất lượng, sản phẩm hàng hóa, góp phần bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng theo pháp luật quy định.

d) Công tác xây dựng cơ bản

Triển khai các công trình, dự án năm 2023. Tập trung nguồn lực xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với xây dựng và giữ vững huyện nông thôn mới. Thực hiện xã hội hóa, huy động nhiều nguồn lực xã hội đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và cung ứng dịch vụ công.

3.1.2.2. Chỉ tiêu phát triển văn hóa, xã hội

a) Văn hoá thông tin - thể dục thể thao

Tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ nhân các ngày lễ, sự kiện lớn của đất nước nhằm phục vụ nhu cầu phát triển đời sống tinh thần cho nhân dân. Nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; tổ chức tốt Ngày hội Gia đình Việt Nam, Liên hoan Ban vận động ấp, khóm văn hóa; bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa dân tộc.

Tiếp tục triển khai thực hiện kế hoạch của Ban Thường vụ Huyện ủy về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, triển khai Kế hoạch phát triển du lịch của huyện; kêu gọi đầu tư phát triển ngành du lịch trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế về du lịch nông thôn, du lịch sinh thái gắn với đẩy mạnh phát triển các sản phẩm OCOP truyền thống; du lịch văn hóa lễ hội đặc sắc của các dân tộc Kinh - Khmer - Hoa; tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền quảng bá hình ảnh và nâng cao chất lượng hoạt động điểm du lịch cộng đồng ấp Cồn Chim, xã Hoà Minh, Làng Văn hóa - Du lịch Khmer tại ấp Ba Se A, xã Lương Hòa và các khu di tích trên địa bàn huyện.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch, từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất, ưu tiên đầu tư thiết chế văn hóa công cộng nhằm phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí, văn hóa, văn nghệ, tập luyện thể dục thể thao của nhân dân; tổ chức tốt Đại hội thể dục thể thao trên địa bàn huyện.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông; nâng chất lượng hoạt động truyền thanh, Trang thông tin điện tử huyện và hệ thống truyền thanh cấp xã. Chú trọng công tác nắm bắt thông tin trên mạng internet để định hướng tư tưởng và thẩm mỹ cho nhân dân, nhất là cho thanh niên, thiếu niên.

b) Giáo dục - đào tạo

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện chuyển đổi số trong quản lý dạy học theo lộ trình; đổi mới phương pháp dạy và học để nâng cao chất lượng giáo dục ở các cấp học; nâng cao đạo đức nghề nghiệp, đạo đức nhà giáo cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục; tiếp tục triển khai thực hiện kế hoạch nâng trình độ chuẩn được đào tạo cho nhà giáo và cán bộ quản lý năm 2023; mở rộng các hoạt động khuyến học, khuyến tài, hạn chế học sinh bỏ học giữa chừng, đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời, hướng tới xã hội học tập. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động các trung tâm học tập cộng đồng đáp ứng nhu cầu học tập của người dân.

Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị; triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông đối với lớp 1, lớp 2, lớp 3 và lớp 6, lớp 7 năm học 2022-2023; chuẩn bị tốt các điều kiện để triển khai chương trình giáo dục phổ thông đối với lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 4, lớp 6, lớp 7, lớp 8 năm học 2023-2024. Tiếp tục xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia theo lộ trình kế hoạch giai đoạn 2021-2025. Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong việc giáo dục đạo đức, lối sống và hình thành kỹ năng sống cho học sinh; ngăn chặn bạo lực học đường và các tệ nạn xã hội xâm nhập trường học. Tăng cường công tác đảm bảo an toàn trường học; xây dựng môi trường văn hóa trong trường học.

c) Y tế, dân số - kế hoạch hóa gia đình

Thực hiện tốt công tác khám, chữa bệnh; triển khai kịp thời có hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm ở người, nhất là dịch Covid-19, bệnh sốt xuất huyết, bệnh tay - chân - miệng; quan tâm công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản; tiếp tục củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở. Tiếp tục giữ vững 100% xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2021-2025.

Thực hiện có hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia về y tế; nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; phát động nhân dân tham gia mua bảo hiểm y tế; đồng thời coi trọng tăng cường các dịch vụ y tế, củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở. Quản lý tốt hành nghề y, dược tư nhân, xử lý nghiêm và kịp thời với các trường hợp vi phạm. Chú trọng công tác phối hợp tuyên truyền, thanh tra, kiểm tra chất lượng an toàn thực phẩm.

(Nguồn: Báo cáo Tình hình thực hiện Nghị quyết HĐND huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và kế hoạch năm 2023)

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Châu Thành đã được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 26/1/2022. UBND huyện đã tổ chức triển khai thực hiện, tuy nhiên hiện có một số công trình chưa thể triển khai thực hiện trong năm 2022, nhưng vẫn còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, UBND huyện đề nghị tiếp tục chuyển tiếp 10 công trình, dự án chưa thực hiện sang năm 2023; chuyển tiếp 04 công trình, dự án bổ sung giữa năm 2022 và có 23 công trình, dự án đăng ký mới cụ thể như sau:

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022					
1	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành	Xã Hưng Mỹ	4,10		4,10	NQ số 43/QĐ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Phân pha dây dẫn ĐĐ 110 kV Vũng Liêm - Trà Vinh	TT. Châu Thành; Xã Nguyệt Hóa, Xã Lương Hòa A; Xã Đa Lộc, Xã Lương Hòa	0,32		0,32	NQ số 43/QĐ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh
3	Đường dây 110kV mạch 2 trạm 220 kV Trà Vinh 2 - trạm 110 kV Cầu Kè	Xã Lương Hòa, Xã Song Lộc	0,51		0,51	NQ số 43/QĐ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh
4	Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2 ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)	Xã Đa Lộc, Xã Mỹ Chánh	0,12		0,12	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh
5	Cửa hàng Petrolimnex 55	Xã Lương Hòa A	0,12		0,12	NQ số 25/NQ – HĐND ngày 29/06/2021 của HĐND tỉnh
6	Cửa hàng xăng dầu Lộc Thiện	Xã Mỹ Chánh	0,02		0,02	CV số 1273/SKHĐT-TTXX ngày 09/7/2021 của SKHĐT

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
7	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 55 tờ 16	TT. Châu Thành	0,11		0,11	Chủ sử dụng: Phòng Tài chính kế hoạch
8	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 156 tờ 16	TT. Châu Thành	0,01		0,01	Chủ sử dụng: UBND thị trấn
9	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 610 tờ 16	TT. Châu Thành	0,13		0,13	Chủ sử dụng: UBND huyện
10	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 103 tờ 16	TT. Châu Thành	0,22		0,22	Chủ sử dụng: Trung tâm Giống nông nghiệp (Kho 2/9)
	TỔNG		5,66		5,66	
II	Công trình bổ sung giữa năm 2022					
1	Điểm Du lịch Hoàng Long	Xã Hòa Minh	1,41		1,41	Nghị quyết số 29/NQ – HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh
2	Đường dẫn vào Nhà máy xử lý rác tỉnh Trà Vinh	Xã Lương Hòa	0,35		0,35	Quyết định số 481/QĐ-UBND ngày 03/3/2022 của UBND tỉnh, Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 10/6/2022 của HĐND tỉnh
3	Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ loại I	Xã Mỹ Chánh	4,96		4,96	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh
4	Hạ tầng Hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thế đảm bảo an ninh nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh (giai đoạn 1)	huyện Châu Thành	19,32		19,32	Quyết định số 556/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 28/QĐ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh
	TỔNG		26,04		26,04	

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
III	Công trình đăng ký mới năm 2023					
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	Xã Nguyệt Hóa	1,31		1,31	Danh sách đăng ký ngày 30/9/2022 của Ban Quản lý đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
2	Bệnh viện Đa khoa Xuyên Á Trà Vinh	Xã Nguyệt Hóa	1,35		1,35	Đăng ký Danh mục chuyên mục đích ngày 20/9/2022 của Công ty Cổ phần đầu tư bệnh viện Xuyên Á
3	Nâng cấp, mở rộng Trường Chính trị tỉnh Trà Vinh đạt chuẩn	Xã Hòa Thuận	0,70		0,70	Quyết định số 1706/QĐ-TU ngày 06/7/2022 của Ban Thường vụ tỉnh ủy
4	Bồi thường, giải phóng mặt bằng Trường Mẫu giáo Hưng Mỹ, xã Hưng Mỹ	Xã Hưng Mỹ	0,04		0,04	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 15/5/2020 của HĐND huyện
5	Khu Trung tâm chính trị - hành chính thành phố Trà Vinh	Xã Nguyệt Hóa	12,00		12,00	Thông báo số 1284-TB/VPTU ngày 27/9/2022 của Văn phòng Tỉnh ủy thông báo kết luận của Thường trực Tỉnh ủy
6	Kế hoạch giao rừng, gắn liền với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện Châu Thành	Xã Long Hòa, Xã Hòa Minh, Xã Hưng Mỹ	325,95		325,95	Quyết định số 4058/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh
7	Nuôi nghêu thương phẩm của Hợp tác xã nghêu Long Thành	Xã Long Hòa	40,00		40,00	
8	Nuôi nghêu thương phẩm của Hợp tác xã nghêu Thành Công	Xã Long Hòa	25,00			

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
9	Cây xăng	Xã Long Hòa	0,11		0,11	Đăng ký nhu cầu sử dụng đất
10	Siêu thị Go	TT. Châu Thành	1,15		1,15	Đăng ký nhu cầu sử dụng đất được UBND thị trấn xác nhận ngày 08/10/2022
11	Khách sạn 5 sao Vy Việt	Xã Nguyệt Hóa	1,33		1,33	CV số 97/CV.TV ngày 23/12/2022 của Công ty TNHH MTV TMDV Tường Vy
12	Cửa hàng xăng dầu Phước Vinh	Xã Thanh Mỹ	0,14		0,14	Công văn số 01/CV-2022 ngày 11/8/2022 của Doanh nghiệp tư nhân Phước Lộc TV
13	Cây xăng Vạn Thành Phát	Xã Lương Hòa A	0,11		0,11	Đăng ký nhu cầu sử dụng đất
14	Cửa hàng vật tư xây dựng	Xã Long Hòa	0,48		0,48	Danh sách đăng ký ngày 27/7/2022 của UBND xã Long Hòa
15	Nhà máy than sinh học và chế biến dừa xuất khẩu	Xã Hưng Mỹ	2,59		2,59	Đăng ký nhu cầu sử dụng đất
16	Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh	Xã Lương Hòa A	0,09		0,09	Đăng ký nhu cầu sử dụng đất
17	Xây dựng xưởng sản xuất các sản phẩm từ trái dừa tại ấp Bàu Sơn, xã Đa Lộc	Xã Đa Lộc	0,45		0,45	Công văn số 01/TĐL-DA2 ngày 29/8/2022 của Công ty TNHH Than Đa Lộc
18	Xưởng may	Xã Mỹ Chánh	0,80		0,80	Báo cáo số 122/BC-UBND ngày 08/8/2022 của UBND xã Mỹ Chánh

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
19	Kho chứa nhớt	TT. Châu Thành	0,20		0,20	Công văn số 335/CV-DKTV.TCHC ngày 28/7/2022 của Công ty Cổ phần xăng dầu đầu khí Trà Vinh
20	Dự án xưởng sản xuất gia công ba lô túi xách	Xã Lương Hòa A	0,24		0,24	Công văn số 01/ĐN-2022 ngày 16/11/2022 của Công ty TNHH MTV TMDV xăng dầu Hoàng Quân
21	Bến phà Hưng Mỹ	Xã Hưng Mỹ	0,10		0,10	Đăng ký nhu cầu sử dụng đất
22	Bến phà Bà Liêm	Xã Hòa Minh	0,16		0,16	Danh sách đăng ký ngày 25/10/2022 của UBND xã Hòa Minh
23	Bến phà Kim Phương	Xã Hòa Minh	0,34		0,34	Danh sách đăng ký ngày 25/10/2022 của UBND xã Hòa Minh
	TỔNG		389,64		389,64	

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

3.2.2.1. Đất nông nghiệp

- Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện là 26.633,49 ha, tăng 295,35 ha so với hiện trạng năm 2022.

Cụ thể các loại đất nông nghiệp như sau:

- **Đất trồng lúa:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện là 16.191,97 ha, giảm 25,85 ha so với hiện trạng năm 2022.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Nhu cầu sử dụng đất đến 2023 của huyện là 323,40 ha, giảm 2,65 ha so với hiện trạng năm 2022.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện là 5.563,42 ha, giảm 39,85 ha so với hiện trạng năm 2022.

- **Đất rừng phòng hộ:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện là 817,24 ha, tăng 325,95 ha so với hiện trạng năm 2022.

- **Đất rừng sản xuất:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện là 23,76 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2022.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện là 3.711,86 ha, tăng 37,75 ha so với hiện trạng năm 2022.

- **Đất nông nghiệp khác:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện là 1,85 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2022.

3.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

- Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện là 8.248,46 ha, giảm 295,35 ha so với hiện trạng năm 2022.

Cụ thể các loại đất phi nông nghiệp như sau:

- **Đất quốc phòng:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện là 23,55 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2022.

- **Đất an ninh:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện là 5,90 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2022.

- **Đất cụm công nghiệp:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện là 9,68 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2022.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện là 34,31 ha, tăng 8,06 ha so với hiện trạng năm 2022.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện là 49,95 ha, tăng 4,37 ha so với hiện trạng năm 2022.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện là 2.412,09 ha, tăng 30,60 ha so với hiện trạng năm 2022.

Cụ thể đất phát triển hạ tầng như sau:

+ **Đất giao thông:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện là 938,21 ha, tăng 5,05 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ **Đất thủy lợi:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện là 1.228,93 ha, tăng 19,32 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ **Đất cơ sở văn hóa:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện là 5,63 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2022.

+ **Đất cơ sở y tế:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện là 16,53 ha, tăng 2,66 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ **Đất cơ sở giáo dục và đào tạo:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện là 45,75 ha, tăng 2,62 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ **Đất cơ sở thể dục thể thao:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện là 7,99 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2022.

+ **Đất công trình năng lượng:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện là 9,72 ha, tăng 0,95 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ **Đất công trình bưu chính, viễn thông:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện là 1,67 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2022.

+ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện là 24,42 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2022.

+ **Đất cơ sở tôn giáo:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện là 56,92 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2022.

+ **Đất nghĩa trang, nghĩa địa:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện là 63,37 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2022.

+ **Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện là 7,52 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2022.

+ **Đất chợ:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện là 5,42 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2022.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện là 3,63 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2022.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện là 1,07 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2022.

- **Đất ở tại nông thôn:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện là 1.094,43 ha, tăng 15,05 ha so với hiện trạng năm 2022.

- **Đất ở tại đô thị:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện là 42,93 ha, tăng 1,36 ha so với hiện trạng năm 2022.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện là 31,79 ha, tăng 11,53 ha so với hiện trạng năm 2022.

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện là 10,53 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2022.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện là 4.528,22 ha; giảm 366,32 ha so với hiện trạng năm 2022.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện là 0,24 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2022.

3.2.2.3. Đất chưa sử dụng

- Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện là 18,97 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2022.

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

3.3.1. Nhóm đất nông nghiệp

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 26.338,14 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 26.633,49 ha, chiếm 76,31 % diện tích tự nhiên; tăng 295,35 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất nông nghiệp tăng 365,95 ha do lấy từ đất phi nông nghiệp.

+ Chu chuyển giảm: đất nông nghiệp giảm 70,60 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp như đất thương mại, dịch vụ 7,75 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,21 ha; đất phát triển hạ tầng 30,41 ha; đất ở tại nông thôn 15,90 ha; đất ở tại đô thị 1,00 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 11,33 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 295,35 ha.

+ Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2023 là 26.267,54 ha.

- Đến năm 2023 diện tích đất nông nghiệp là 26.633,49 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 214,12 ha; xã Nguyệt Hóa 891,69 ha; xã Đa Lộc 3.232,99 ha; xã Hòa Thuận 1.016,23 ha; xã Mỹ Chánh 2.327,64 ha; xã Hòa Lợi 1.322,07 ha; xã Thanh Mỹ 1.903,91 ha; xã Phước Hảo 1.996,42 ha; xã Lương Hòa A 1.968,80 ha; xã Hưng Mỹ 1.741,29 ha; xã Lương Hòa 1.987,66 ha; xã Long Hòa 2.845,43 ha; xã Song Lộc 3.046,89 ha; xã Hòa Minh 2.138,34 ha.

Cụ thể các loại đất nông nghiệp như sau:

a) Đất trồng lúa

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 16.217,82 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 16.191,97 ha; chiếm 46,39 % diện tích tự nhiên; giảm 25,85 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: đất trồng lúa giảm 25,85 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp: đất thương mại - dịch vụ 5,38 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,93 ha; đất phát triển hạ tầng 7,82 ha; đất ở tại nông thôn 6,44 ha; đất ở tại đô thị 0,20 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 5,08 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 25,85 ha.

+ Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2023 là 16.191,97 ha.

- Đến năm 2023, diện tích đất lúa là 16.191,97 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 77,72 ha; xã Nguyệt Hóa 352,69 ha; xã Đa Lộc 2.666,41 ha; xã Hòa Thuận 642,00 ha; xã Mỹ Chánh 1.965,53 ha; xã Hòa Lợi 998,53 ha; xã Thanh Mỹ 1.415,76 ha; xã Phước Hảo 1.629,09 ha; xã Lương Hòa A 1.504,18 ha; xã Hưng Mỹ 1.011,67 ha; xã Lương Hòa 1.212,77 ha; xã Long Hòa 45,25 ha; xã Song Lộc 2.421,62 ha; xã Hòa Minh 248,73 ha.

+ Đồng thời theo Kế hoạch 32/KH-UBND ngày 23/04/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa (thống kê vào đất trồng lúa). Trong năm 2023, huyện Châu Thành chuyển 180,50 ha đất lúa 3 vụ và 2 vụ sang đất trồng cây hàng năm khác là 50,00 ha; sang cây lâu năm 19,00 ha; kết hợp nuôi trồng thủy sản 111,50 ha; cụ thể chuyển đổi đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,50 ha; xã Đa Lộc 3,00 ha; xã Mỹ Chánh 7,00 ha; xã Thanh Mỹ 5,50 ha; xã Lương Hòa 4,00 ha; xã Lương Hòa A 13,50 ha; xã Nguyệt Hóa 3,00 ha; xã Song Lộc 6,00 ha; xã Hòa Thuận 4,00 ha; xã Hòa Lợi 3,00 ha; xã Phước Hảo 113,00 ha; xã Hưng Mỹ 18,00 ha.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (toàn bộ diện tích đất lúa trên địa bàn huyện là đất chuyên trồng lúa nước)

b) Đất trồng cây hàng năm khác

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 326,05 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 323,40 ha; chiếm 0,93 % diện tích tự nhiên; giảm 2,65 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: đất trồng cây hàng năm khác giảm 2,65 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,14 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,12 ha; đất phát triển hạ tầng 0,39 ha; đất ở tại nông thôn 2,00 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 2,65 ha.

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2023 là 323,40 ha.

- Đến năm 2023, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 323,40 ha, thể hiện cụ thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,16 ha; xã Đa Lộc 34,70 ha; xã Mỹ Chánh 42,36 ha; xã Thanh Mỹ 0,42 ha; xã Lương Hòa A 21,74 ha; xã Lương Hòa 42,61 ha; xã Song Lộc 11,57 ha; xã Nguyệt Hóa 73,14 ha; xã Hòa Thuận 9,05 ha; xã Hòa Lợi 43,81 ha; xã Phước Hảo 11,59 ha; xã Hưng Mỹ 23,30 ha; xã Long Hòa 6,59 ha; xã Hòa Minh 2,37 ha.

- Ngoài ra, theo Kế hoạch 32/KH-UBND ngày 23/04/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa (thống kê vào đất trồng lúa). Trong năm 2023, huyện Châu Thành chuyển đất lúa 3 vụ và 2 vụ sang đất trồng cây hàng năm khác là 50,00 ha, cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,50 ha; xã Đa Lộc 2,00 ha; xã Mỹ Chánh 4,00 ha; xã Thanh Mỹ 4,00 ha; xã Lương Hòa 4,00 ha; xã Lương Hòa A 5,00 ha; xã Nguyệt Hóa 0,50 ha; xã Song Lộc 4,50 ha; xã Hòa Thuận 1,00 ha; xã Hòa Lợi 3,00 ha; xã Phước Hảo 13,00 ha; xã Hưng Mỹ 9,00 ha.

c) Đất trồng cây lâu năm

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 5.603,27 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 5.563,42 ha, chiếm 15,94 % diện tích tự nhiên; giảm 39,85 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: đất trồng cây lâu năm giảm 39,85 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp: đất thương mại - dịch vụ 2,12 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,42 ha; đất phát triển hạ tầng 22,20 ha; đất ở tại nông thôn 7,06 ha; đất ở tại đô thị 0,80 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 6,25 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 39,85 ha.

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2023 là 5.563,42 ha.

- Đến năm 2023, diện tích đất trồng cây lâu năm là 5.563,42 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 134,24 ha; xã Nguyệt Hóa 460,39 ha; xã Đa Lộc 525,99 ha; xã Hòa Thuận 358,87 ha; xã Mỹ Chánh 313,20 ha; xã Hòa Lợi 274,58 ha; xã Thanh Mỹ 482,32 ha; xã Phước Hảo 326,99 ha; xã Lương Hòa A 438,30 ha; xã Hưng Mỹ 493,90 ha; xã Lương Hòa 721,13 ha; xã Long Hòa 137,16 ha; xã Song Lộc 611,50 ha; xã Hòa Minh 284,84 ha.

+ Ngoài ra, theo Kế hoạch 32/KH-UBND ngày 23/04/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa (thống kê vào đất trồng lúa). Trong năm 2023, huyện Châu Thành chuyển đất lúa 3 vụ và 2 vụ sang đất trồng cây lâu năm là 19,00 ha cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: xã Đa Lộc 1,00 ha; xã Mỹ Chánh 3,00 ha; xã Thanh Mỹ 1,50 ha; xã Lương Hòa A 6,00 ha; xã Nguyệt Hóa 2,50 ha; xã Song Lộc 1,50 ha; xã Hòa Thuận 1,00 ha; xã Hòa Lợi 0,50 ha; xã Hưng Mỹ 2,00 ha.

d) Đất rừng phòng hộ

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 491,29 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 817,24 ha; chiếm 2,34 % diện tích tự nhiên; tăng 325,95 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chuyển tăng: Đất rừng phòng hộ tăng 325,95 ha do lấy từ đất sông, ngòi, kênh rạch.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 325,95 ha.

+ Diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2023 là 491,29 ha.

- Đến năm 2023, diện tích đất rừng phòng hộ là 817,24 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Hưng Mỹ 63,00 ha; xã Long Hòa 609,47 ha; xã Hòa Minh 144,77 ha.

e) Đất rừng sản xuất

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 23,76 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 23,76 ha; chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên; không biến động so với hiện trạng năm 2022.

- Diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2023 là 23,76 ha.

- Đến năm 2023, diện tích đất rừng sản xuất là 23,76 ha phân bố trên địa bàn xã Long Hòa.

f) Đất nuôi trồng thủy sản

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 3.674,11 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 3.711,86 ha; chiếm 10,64 % diện tích tự nhiên; tăng 37,75 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất nuôi trồng thủy sản tăng 40,00 ha do lấy từ đất sông, ngòi, kênh, rạch.

+ Chu chuyển giảm: đất nuôi trồng thủy sản giảm 2,25 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp: đất thương mại dịch vụ 0,11 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,74 ha; đất ở tại nông thôn 0,40 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 37,75 ha.

+ Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2023 là 3.671,86 ha.

- Đến năm 2023 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 3.711,86 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 1,99 ha; xã Đa Lộc 4,46 ha; xã Mỹ Chánh 6,55 ha; xã Thanh Mỹ 5,42 ha; xã Lương Hòa A 4,57 ha; xã Lương Hòa 10,73 ha; xã Song Lộc 2,20 ha; xã Nguyệt Hóa 5,46 ha; xã Hòa Thuận 6,31 ha; xã Hòa Lợi 5,15 ha; xã Phước Hảo 28,74 ha; xã Hưng Mỹ 149,42 ha; xã Long Hòa 2.023,21 ha; xã Hòa Minh 1.457,64 ha.

+ Ngoài ra, theo Kế hoạch 32/KH-UBND ngày 23/04/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa (thống kê vào đất trồng lúa). Trong năm 2023, huyện Châu Thành chuyển đất lúa 3 vụ và 2 vụ sang kết hợp nuôi trồng thủy sản là 111,50 ha cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: xã Lương Hòa A 2,50 ha; xã Hòa Thuận 2,00 ha; xã Phước Hảo 100,00 ha; xã Hưng Mỹ 7,00 ha.

Bảng 3.1: Danh mục công trình nuôi trồng thủy sản thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Nuôi nghêu thương phẩm của Hợp tác xã nghêu Long Thành	Xã Long Hòa	40,00		40,00

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
2	Nuôi nghề thương phẩm của Hợp tác xã nghề Thành Công	Xã Long Hòa	25,00		

g) Đất nông nghiệp khác

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 1,85 ha
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1,85 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên; không biến động so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2023 là 1,85 ha.

- Đến năm 2023 diện tích đất nông nghiệp khác là 1,85 ha; phân bố trên địa bàn xã Đa Lộc 1,43 ha; xã Lương Hòa 0,41 ha.

3.3.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 8.543,80 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 8.248,46 ha; chiếm 23,63 % diện tích tự nhiên; giảm 295,35 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chuyển tăng: đất phi nông nghiệp tăng 70,60 ha lấy từ đất trồng lúa 25,85 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,65 ha; đất trồng cây lâu năm 39,85 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,25 ha.

+ Chuyển giảm: đất phi nông nghiệp giảm 365,95 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 40,00 ha; đất rừng phòng hộ 325,95 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 295,35 ha.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2023 là 8.177,85 ha.

- Đến năm 2023 diện tích đất phi nông nghiệp là 8.248,46 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 129,66 ha; xã Nguyệt Hóa 285,90 ha; xã Đa Lộc 388,74 ha; xã Hòa Thuận 412,15 ha; xã Mỹ Chánh 322,11 ha; xã Hòa Lợi 249,18 ha; xã Thanh Mỹ 221,97 ha; xã Phước Hảo 342,24 ha; xã Lương Hòa A 322,05 ha; xã Hưng Mỹ 1.049,27 ha; xã Lương Hòa 305,37 ha; xã Long Hòa 2.409,60 ha; xã Song Lộc 373,66 ha; xã Hòa Minh 1.436,55 ha.

Cụ thể các loại đất phi nông nghiệp như sau:

a) Đất quốc phòng

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 23,55 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 23,55 ha; chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên; không biến động so với hiện trạng năm 2022.

- Đến năm 2023 diện tích đất quốc phòng là 23,55 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Đa Lộc 2,20 ha; xã Hòa Lợi 0,96 ha; xã Lương Hòa A 4,51 ha; xã Hưng Mỹ 1,37 ha; xã Song Lộc 7,96 ha; xã Long Hòa 3,44 ha; xã Nguyệt Hóa 3,11 ha.

b) Đất an ninh

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 5,90 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 5,90 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên; không biến động so với hiện trạng năm 2022.

- Đến năm 2023 diện tích đất an ninh là 5,90 ha; thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 1,96 ha; xã Đa Lộc 1,44 ha; xã Lương Hòa 2,50 ha.

c) Đất cụm công nghiệp

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 9,68 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 9,68 ha; chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên; không biến động so với hiện trạng năm 2022.

- Đến năm 2023 diện tích đất cụm công nghiệp là 9,68 ha được phân bố trên địa bàn xã Lương Hòa A.

d) Đất thương mại, dịch vụ

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 26,25 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 34,31 ha; chiếm 0,10 % diện tích tự nhiên; tăng 8,06 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chuyển tăng: đất thương mại dịch vụ tăng 8,06 ha do lấy từ đất trồng lúa 5,38 ha; đất trồng cây hàng năm 0,14 ha; đất trồng cây lâu năm 2,12 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,11 ha; đất ở tại nông thôn 0,10 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,11 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,10 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 8,06 ha.

+ Diện tích đất thương mại dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2023 là 26,25 ha.

- Đến năm 2023 diện tích đất thương mại dịch vụ là 34,31 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 2,01 ha; xã Nguyệt Hóa 5,09 ha; xã Đa Lộc 0,15 ha; xã Hòa Thuận 1,05 ha; xã Mỹ Chánh 4,92 ha; xã Hòa Lợi 4,41 ha; xã Thanh Mỹ 0,27 ha; xã Phước Hảo 0,62 ha; xã Lương Hòa A 1,28 ha; xã Hưng Mỹ 2,76 ha; xã Lương Hòa 6,62 ha; xã Long Hòa 0,92 ha; xã Song Lộc 2,22 ha; xã Hòa Minh 1,98 ha.

Bảng 3.2: Danh mục công trình thương mại dịch vụ thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
Công trình dự án chuyển tiếp từ năm 2022					
1	Cửa hàng Petrolimnex 55	Xã Lương Hòa A	0,12		0,12
2	Cửa hàng xăng dầu Lộc Thiện	Xã Mỹ Chánh	0,02		0,02
3	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 55 tờ 16	TT. Châu Thành	0,11		0,11
Công trình, dự án bổ sung giữa năm 2022					
4	Điểm Du lịch Hoàng Long	Xã Hòa Minh	1,41		1,41
5	Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ loại I (diện tích 4,96 ha)_Phần đất trung tâm sát hạch	Xã Mỹ Chánh	3,08		3,08
Công trình, dự án đăng ký mới năm 2023					
6	Siêu thị Go	TT. Châu Thành	1,15		1,15
7	Cửa hàng xăng dầu Phước Vinh	Xã Thanh Mỹ	0,14		0,14
8	Cây xăng	Xã Long Hòa	0,11		0,11
9	Cây xăng Vạn Thành Phát	Xã Lương Hòa A	0,11		0,11
10	Cửa hàng vật tư xây dựng	Xã Long Hòa	0,48		0,48
11	Khách sạn 5 sao Vy Việt	Xã Nguyệt Hóa	1,33		1,33

e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 45,58 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 49,95 ha; chiếm 0,14 % diện tích tự nhiên; tăng 4,37 ha so với hiện trạng năm 2022. Thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 4,37 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,93 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,12 ha; đất trồng cây lâu năm 1,42 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,74 ha; đất ở tại nông thôn 0,16 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 4,37 ha.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2023 là 45,58 ha.

- Đến năm 2023 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 49,95 ha; thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 2,97 ha; xã Nguyệt Hóa 1,69 ha; xã Đa Lộc 1,72 ha; xã Hòa Thuận 1,43 ha; xã Mỹ Chánh 12,59 ha; xã Hòa Lợi 1,56 ha; xã Phước Hảo 0,86 ha; xã Lương Hòa A 0,34 ha; xã Hưng Mỹ 2,61 ha; xã Lương Hòa 3,21 ha; xã Long Hòa 0,21 ha; xã Song Lộc 20,66 ha; xã Hòa Minh 0,08 ha.

Bảng 3.3: Danh mục công trình cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
Công trình, dự án đăng ký mới năm 2023					
1	Nhà máy than sinh học và chế biến dừa xuất khẩu	Xã Hưng Mỹ	2,59		2,59
2	Xây dựng xưởng sản xuất các sản phẩm từ trái dừa tại ấp Bàu Sơn, xã Đa Lộc	Xã Đa Lộc	0,45		0,45
3	Xưởng may	Xã Mỹ Chánh	0,80		0,80
4	Kho chứa nhớt	TT. Châu Thành	0,20		0,20
5	Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh	Xã Lương Hòa A	0,09		0,09
6	Dự án xưởng sản xuất gia công ba lô túi xách	Xã Lương Hòa A	0,24		0,24

f) Đất phát triển hạ tầng

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 2.381,49 ha

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 2.412,09 ha, chiếm 6,91 % diện tích tự nhiên; tăng 30,60 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất phát triển hạ tầng tăng 30,60 ha do lấy từ đất trồng lúa 7,82 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,39 ha; đất trồng cây lâu năm 22,20 ha; đất ở tại nông thôn 0,15 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,04 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 30,60 ha.

+ Diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2023 là 2.381,49 ha.

- Đến năm 2023 diện tích đất phát triển hạ tầng là 2.412,09 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 64,59 ha; xã Nguyệt Hóa 155,60 ha; xã Đa Lộc 299,76 ha; xã Hòa Thuận 106,69 ha; xã Mỹ Chánh 195,80 ha; xã Hòa Lợi 148,17 ha; xã Thanh Mỹ 144,91 ha; xã Phước Hảo 220,31 ha; xã Lương Hòa A 187,41 ha; xã Hưng Mỹ 184,21 ha; xã Lương Hòa 165,10 ha; xã Long Hòa 153,71 ha; xã Song Lộc 204,36 ha; xã Hòa Minh 181,49 ha.

Cụ thể đất phát triển hạ tầng như sau:

f.1. Đất giao thông

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 933,16 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 938,21 ha; chiếm 2,69 % diện tích tự nhiên; tăng 5,05 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất giao thông tăng 5,05 ha do lấy từ đất trồng lúa 1,65 ha; đất trồng cây lâu năm 3,40 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 5,05 ha.

+ Diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2023 là 933,16 ha.

- Đến năm 2023, diện tích đất giao thông là 938,21 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 26,27 ha; xã Nguyệt Hóa 48,02 ha; xã Đa Lộc 113,26 ha; xã Hòa Thuận 44,13 ha; xã Mỹ Chánh 78,92 ha; xã Hòa Lợi 80,07 ha; xã Thanh Mỹ 45,67 ha; xã Phước Hảo 80,82 ha; xã Lương Hòa A 99,02 ha; xã Hưng Mỹ 50,62 ha; xã Lương Hòa 63,57 ha; xã Long Hòa 57,56 ha; xã Song Lộc 99,97 ha; xã Hòa Minh 50,30 ha.

Bảng 3.4: Danh mục công trình giao thông thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
Công trình dự án chuyển tiếp từ năm 2022					
1	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành	Xã Hưng Mỹ	4,10		4,10
Công trình, dự án bổ sung giữa năm 2022					
2	Đường dẫn vào Nhà máy xử lý rác tỉnh Trà Vinh	Xã Lương Hòa	0,35		0,35
Công trình, dự án đăng ký mới năm 2023					
3	Bến phà Hưng Mỹ	Xã Hưng Mỹ	0,10		0,10
4	Bến phà Bà Liêm	Xã Hòa Minh	0,16		0,16
5	Bến phà Kim Phương	Xã Hòa Minh	0,34		0,34

f.2. Đất thủy lợi

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 1.209,61 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1.228,93 ha; chiếm 3,52 % diện tích tự nhiên; tăng 19,32 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chuyển tăng: đất thủy lợi tăng 19,32 ha do lấy từ đất trồng lúa 1,83 ha; đất trồng cây lâu năm 17,49 ha để thực hiện Hạ tầng Hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thè đảm bảo an ninh nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh (giai đoạn 1).

+ Cân đối tăng giảm: tăng 19,32 ha.

+ Diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2023 là 1.209,61 ha.

- Đến năm 2023, diện tích đất thủy lợi là 1.228,93 ha; thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 6,85 ha; xã Nguyệt Hóa 89,69 ha; xã Đa Lộc 172,55 ha; xã Hòa Thuận 38,60 ha; xã Mỹ Chánh 90,92 ha; xã Hòa Lợi 52,24 ha; xã Thanh Mỹ 92,74 ha; xã Phước Hảo 130,03 ha; xã Lương Hòa A 71,83 ha; xã Hưng Mỹ 123,38 ha; xã Lương Hòa 67,19 ha; xã Long Hòa 83,47 ha; xã Song Lộc 93,26 ha; xã Hòa Minh 116,18 ha.

f.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 5,63 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 5,63 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên; không biến động so với hiện trạng năm 2022.
- Đến năm 2023, diện tích đất cơ sở văn hóa là 5,63 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 4,18 ha; xã Hòa Lợi 1,29 ha; xã Thanh Mỹ 0,03 ha; xã Hưng Mỹ 0,02 ha; xã Lương Hòa 0,03 ha; xã Hòa Minh 0,03 ha.

f.4. Đất xây dựng cơ sở y tế

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 13,87 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 16,53 ha; chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên; tăng 2,66 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở y tế tăng 2,66 ha do lấy từ đất trồng lúa 1,94 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,16 ha; đất trồng cây lâu năm 0,40 ha; đất ở tại nông thôn 0,12 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,04 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: tăng 2,66 ha.
 - + Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2023 là 13,87 ha.
 - Đến năm 2023, diện tích đất cơ sở y tế là 16,53 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,99 ha; xã Nguyệt Hóa 11,06 ha; xã Đa Lộc 0,23 ha; xã Hòa Thuận 0,36 ha; xã Mỹ Chánh 0,24 ha; xã Hòa Lợi 0,23 ha; xã Thanh Mỹ 0,12 ha; xã Phước Hào 0,05 ha; xã Lương Hòa A 0,17 ha; xã Hưng Mỹ 0,10 ha; xã Lương Hòa 1,93 ha; xã Long Hòa 0,46 ha; xã Song Lộc 0,13 ha; xã Hòa Minh 0,47 ha.

Bảng 3.5: Danh mục công trình y tế thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
Công trình, dự án đăng ký mới năm 2023					
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	Xã Nguyệt Hóa	1,31		1,31
2	Bệnh viện Đa khoa Xuyên Á Trà Vinh	Xã Nguyệt Hóa	1,35		1,35

f.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 43,13 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 45,75 ha; chiếm 0,13 % diện tích tự nhiên; tăng 2,62 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 2,62 ha do lấy từ đất trồng lúa 1,88 ha; đất trồng cây lâu năm 0,56 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,18 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 2,62 ha.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2023 là 43,13 ha.

- Đến năm 2023, diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo là 45,75 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Châu Thành 4,95 ha; xã Nguyệt Hóa 1,05 ha; xã Đa Lộc 2,43 ha; xã Hòa Thuận 3,37 ha; xã Mỹ Chánh 12,72 ha; xã Hòa Lợi 2,08 ha; xã Thanh Mỹ 1,63 ha; xã Phước Hảo 1,79 ha; xã Lương Hòa A 3,90 ha; xã Hưng Mỹ 1,48 ha; xã Lương Hòa 1,85 ha; xã Long Hòa 2,89 ha; xã Song Lộc 2,76 ha; xã Hòa Minh 2,85 ha.

Bảng 3.6: Danh mục công trình giáo dục và đào tạo thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
Công trình, dự án bổ sung giữa năm 2022					
1	Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ loại I (diện tích 4,96 ha)_Phân đất trung tâm đào tạo	Xã Mỹ Chánh	1,88		1,88
Công trình, dự án đăng ký mới năm 2023					
2	Nâng cấp, mở rộng Trường Chính trị tỉnh Trà Vinh đạt chuẩn	Xã Hòa Thuận	0,70		0,70
3	Bồi thường, giải phóng mặt bằng Trường Mẫu giáo Hưng Mỹ, xã Hưng Mỹ	Xã Hưng Mỹ	0,04		0,04

f.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 7,99 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 7,99 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên; không biến động so với hiện trạng năm 2022.

- Đến năm 2023, diện tích đất cơ sở thể dục thể thao là 7,99 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,05 ha; xã Nguyệt Hóa 0,37 ha; xã Hòa Thuận 1,65 ha; xã Mỹ Chánh 0,52 ha; xã Hòa Lợi 0,34 ha; xã Thanh Mỹ 1,06 ha; xã Lương Hòa A 1,15 ha; xã Hưng Mỹ 0,63 ha; xã Long Hòa 1,68 ha; xã Hòa Minh 0,56 ha.

f.7. Đất công trình năng lượng

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 8,77 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 9,72 ha; chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên; tăng 0,95 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chuyển tăng: đất công trình năng lượng tăng 0,95 ha, lấy từ đất trồng lúa 0,52 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha; đất trồng cây lâu năm 0,35 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 0,95 ha.

+ Diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2023 là 8,77 ha.

- Đến năm 2023, diện tích đất công trình năng lượng là 9,72 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,91 ha; xã Nguyệt Hóa 0,24 ha; xã Đa Lộc 0,34 ha; xã Song Lộc 0,26 ha; xã Mỹ Chánh 1,40 ha; xã Hưng Mỹ 0,05 ha; xã Thanh Mỹ 0,34 ha; xã Lương Hòa A 0,83 ha; xã Hòa Minh 0,09 ha; xã Lương Hòa 5,27 ha.

Bảng 3.7: Danh mục công trình năng lượng thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
Công trình dự án chuyển tiếp từ năm 2022					
1	Phân pha dây dẫn ĐD 110 kV Vũng Liêm - Trà Vinh	Xã Nguyệt Hóa, TT. Châu Thành, Xã Lương Hòa A, Xã Lương Hòa, Xã Đa Lộc	0,32		0,32

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
Công trình dự án chuyển tiếp từ năm 2022					
2	Đường dây 110kV mạch 2 trạm 220 kV Trà Vinh 2 - trạm 110 kV Cầu Kè	Xã Lương Hòa, Xã Song Lộc	0,51		0,51
3	Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2 ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)	Xã Đa Lộc, Xã Mỹ Chánh	0,12		0,12

f.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 1,67 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1,67 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2022.

- Đến năm 2023, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông là 1,67 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,29 ha; xã Nguyệt Hóa 0,03 ha; xã Mỹ Chánh 0,05 ha; xã Hòa Thuận 0,02 ha; xã Thanh Mỹ 0,05 ha; xã Phước Hảo 0,03 ha; xã Lương Hòa A 0,46 ha; xã Hưng Mỹ 0,08 ha; xã Lương Hòa 0,02 ha; xã Long Hòa 0,03 ha; xã Song Lộc 0,14 ha; xã Hòa Minh 0,48 ha.

f.9. Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 24,42 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 24,42 ha; chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên; không biến động so với hiện trạng năm 2022.

- Đến năm 2023, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 24,42 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Đa Lộc 0,62 ha; xã Hòa Thuận 4,71 ha; xã Hòa Lợi 0,70 ha; xã Lương Hòa A 0,28 ha; xã Long Hòa 0,97 ha; xã Lương Hòa 17,14 ha.

f.10. Đất cơ sở tôn giáo

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 56,92 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 56,92 ha; chiếm 0,16 % diện tích tự nhiên; không biến động so với hiện trạng năm 2022.
- Diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2023 là 56,92 ha.

- Đến năm 2023, diện tích đất cơ sở tôn giáo là 56,92 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 10,68 ha; xã Nguyệt Hóa 2,22 ha; xã Đa Lộc 3,33 ha; xã Hòa Thuận 7,97 ha; xã Mỹ Chánh 4,26 ha; xã Hòa Lợi 6,51 ha; xã Thanh Mỹ 0,28 ha; xã Phước Hảo 4,18 ha; xã Lương Hòa A 4,46 ha; xã Hưng Mỹ 1,40 ha; xã Lương Hòa 5,05 ha; xã Long Hòa 1,43 ha; xã Song Lộc 2,30 ha; xã Hòa Minh 2,83 ha.

f.11. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 63,37 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 63,37 ha; chiếm 0,18 % diện tích tự nhiên; không biến động so với hiện trạng năm 2022.

- Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2023 là 63,37 ha.

- Đến năm 2023, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa là 63,37 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 7,67 ha; xã Nguyệt Hóa 2,74 ha; xã Đa Lộc 0,77 ha; xã Hòa Thuận 5,83 ha; xã Mỹ Chánh 6,55 ha; xã Hòa Lợi 4,28 ha; xã Thanh Mỹ 2,99 ha; xã Phước Hảo 3,16 ha; xã Lương Hòa A 3,81 ha; xã Hưng Mỹ 5,85 ha; xã Lương Hòa 2,84 ha; xã Long Hòa 4,84 ha; xã Song Lộc 5,19 ha; xã Hòa Minh 6,83 ha.

f.12. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 7,52 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 7,52 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2022.

- Đến năm 2023, diện tích đất cơ sở dịch vụ xã hội là 7,52 ha; thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Châu Thành 1,33 ha; xã Đa Lộc 6,19 ha.

f.13. Đất chợ

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 5,42 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 5,42 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên; không biến động so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

- Đến năm 2023, diện tích đất chợ là 5,42 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,43 ha; xã Hòa Thuận 0,05 ha; xã Mỹ Chánh 0,21 ha; xã Hòa Lợi 0,43 ha; xã Phước Hảo 0,24 ha;

xã Lương Hòa A 1,49 ha; xã Hưng Mỹ 0,59 ha; xã Lương Hòa 0,21 ha; xã Long Hòa 0,37 ha; xã Song Lộc 0,35 ha; xã Hòa Minh 0,88 ha; xã Nguyệt Hóa 0,18 ha.

g) Đất sinh hoạt cộng đồng

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 3,63 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 3,63 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên; không biến động so với hiện trạng năm 2022.

- Đến năm 2023, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 3,63 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,05 ha; xã Nguyệt Hóa 0,34 ha; xã Đa Lộc 0,39 ha; xã Hòa Thuận 0,12 ha; xã Mỹ Chánh 0,09 ha; xã Hòa Lợi 0,35 ha; xã Thanh Mỹ 0,25 ha; xã Phước Hảo 0,40 ha; xã Lương Hòa A 0,16 ha; xã Hưng Mỹ 0,11 ha; xã Lương Hòa 0,18 ha; xã Long Hòa 0,42 ha; xã Song Lộc 0,27 ha; xã Hòa Minh 0,48 ha.

h) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 1,07 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1,07 ha; không biến động so với hiện trạng năm 2022.

- Đến năm 2023, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 1,07 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Long Hòa 0,34 ha; xã Hòa Thuận 0,37 ha; xã Hưng Mỹ 0,10 ha; xã Hòa Minh 0,07 ha; xã Nguyệt Hóa 0,20 ha.

i) Đất ở tại nông thôn

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 1.079,37 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1.094,43 ha; chiếm 3,14 % diện tích tự nhiên; tăng 15,05 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất ở tại nông thôn tăng 15,90 ha do lấy từ đất trồng lúa 6,44 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,00 ha; đất trồng cây lâu năm 7,06 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,40 ha. Diện tích tăng chủ yếu do đáp ứng nhu cầu người dân chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở.

+ Chu chuyển giảm: đất ở tại nông thôn giảm 0,85 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,10 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,16 ha; đất phát triển hạ tầng 0,15 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,44 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 15,05 ha.

+ Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2023 là 1.078,52 ha.

- Đến năm 2023, diện tích đất ở tại nông thôn là 1.094,43 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Đa Lộc 82,43 ha; xã Hòa Thuận 97,02 ha; xã Mỹ Chánh 86,92 ha; xã Hòa Lợi 93,05 ha; xã Thanh Mỹ 75,32 ha; xã Phước Hảo 88,76 ha; xã Lương Hòa A 74,64 ha; xã Hưng Mỹ 82,62 ha; xã Lương Hòa 90,94 ha; xã Long Hòa 53,59 ha; xã Song Lộc 102,14 ha; xã Hòa Minh 92,75 ha; xã Nguyệt Hóa 74,25 ha.

j) Đất ở tại đô thị

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 41,57 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 42,93 ha; chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên; tăng 1,36 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất ở tại đô thị tăng 1,36 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,20 ha; đất trồng cây lâu năm 0,80 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,36 ha. Diện tích tăng chủ yếu do đáp ứng nhu cầu người dân chuyển mục đích sang đất ở, đấu giá quyền sử dụng đất.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 1,36 ha.

+ Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2023 là 41,57 ha.

- Đến năm 2023, diện tích đất ở tại đô thị là 42,93 ha được phân bố trên địa bàn thị trấn Châu Thành.

Bảng 3.8: Danh mục công trình đất ở tại đô thị thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2022					
1	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 156 tờ 16	TT. Châu Thành	0,01		0,01
2	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 610 tờ 16	TT. Châu Thành	0,13		0,13
3	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 103 tờ 16	TT. Châu Thành	0,22		0,22

k) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 20,26 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 31,79 ha, chiếm 0,09 % diện tích tự nhiên; tăng 11,53 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 12,00 ha do lấy từ đất trồng lúa 5,08 ha; đất trồng cây lâu năm 6,25 ha; đất ở tại nông thôn 0,44 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,23 ha. Để thực hiện Khu Trung tâm chính trị - hành chính thành phố Trà Vinh.

+ Chu chuyển giảm: đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,47 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,11 ha; đất ở tại đô thị 0,36 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 11,53 ha.

+ Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2023 là 19,79 ha.

- Đến năm 2023, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 31,79 ha; thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 8,13 ha; xã Nguyệt Hóa 13,85 ha; xã Đa Lộc 0,49 ha; xã Hòa Thuận 0,38 ha; xã Mỹ Chánh 0,84 ha; xã Hòa Lợi 0,42 ha; xã Thanh Mỹ 0,36 ha; xã Phước Hảo 0,78 ha; xã Lương Hòa A 0,52 ha; xã Hưng Mỹ 0,22 ha; xã Lương Hòa 2,76 ha; xã Long Hòa 1,74 ha; xã Song Lộc 0,80 ha; xã Hòa Minh 0,49 ha.

l) Đất tín ngưỡng

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 10,53 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 10,53 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên; không biến động so với hiện trạng năm 2022.

- Đến năm 2023, diện tích đất tín ngưỡng là 10,53 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,52 ha; xã Nguyệt Hóa 0,26 ha; xã Đa Lộc 0,16 ha; xã Hòa Thuận 0,40 ha; xã Mỹ Chánh 1,32 ha; xã Hòa Lợi 0,27 ha; xã Thanh Mỹ 0,86 ha; xã Phước Hảo 1,28 ha; xã Lương Hòa A 0,29 ha; xã Hưng Mỹ 1,23 ha; xã Lương Hòa 0,50 ha; xã Long Hòa 1,23 ha; xã Song Lộc 0,39 ha; xã Hòa Minh 1,84 ha.

m) Đất sông, ngòi, kênh, rạch

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 4.894,54 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 4.528,22 ha; chiếm 12,97 % diện tích tự nhiên; giảm 366,32 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: đất sông, ngòi, kênh, rạch giảm 366,32 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 40,00 ha; đất rừng phòng hộ 325,95 ha;

đất thương mại - dịch vụ 0,10 ha; đất phát triển hạ tầng 0,04 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,23 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 366,32 ha.

+ Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2023 là 4.528,22 ha.

- Đến năm 2023, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch là 4.528,22 ha; thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 6,34 ha; xã Hòa Thuận 204,68 ha; xã Mỹ Chánh 19,64 ha; xã Phước Hảo 29,22 ha; xã Lương Hòa A 43,13 ha; xã Hưng Mỹ 774,01 ha; xã Lương Hòa 33,47 ha; xã Long Hòa 2.194,00 ha; xã Song Lộc 34,86 ha; xã Hòa Minh 1.157,38 ha; xã Nguyệt Hóa 31,50 ha.

n) Đất phi nông nghiệp khác

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 0,24 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 0,24 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2022.

- Đến năm 2023, diện tích đất phi nông nghiệp khác là 0,24 ha; thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,01 ha; xã Lương Hòa A 0,09 ha; xã Hưng Mỹ 0,05 ha; xã Lương Hòa 0,09 ha.

3.3.3. Đất chưa sử dụng

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 18,97 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 18,97 ha, chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên, không biến động so với hiện trạng năm 2022.

- Đến năm 2023, diện tích đất chưa sử dụng là 18,97 ha; thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: xã Lương Hòa 4,44 ha; xã Song Lộc 0,55 ha; xã Phước Hảo 1,66 ha; xã Long Hòa 12,31 ha.

3.3.4. Đất bãi bồi ven sông

Diện tích đất bãi bồi ven sông của toàn huyện là 538,94 ha. Trong năm 2023 huyện dự kiến cho Hợp tác xã nghề Long Thành thuê 40,00 ha vào mục đích nuôi nghề thương phẩm; giao 298,94 ha đất bãi bồi ven sông cho Ban quản lý rừng phòng hộ. Đồng thời phần diện tích đất bãi bồi thuộc cửa Cung Hầu cho Hợp tác xã nghề Thành Công thuê 25,00 ha vào mục đích nuôi nghề thương phẩm.

3.3.5. Chỉ tiêu sử dụng đất khu chức năng

- **Đất đô thị:** Đến năm 2023, diện tích đất đô thị là 343,78 ha bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của thị trấn Châu Thành. Trong đó đất nông nghiệp là 214,12 ha; chiếm 62,28 % diện tích tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 129,66 ha; chiếm 37,72 % diện tích tự nhiên.

- **Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm):** Kế hoạch năm 2023, diện tích khu sản xuất nông nghiệp là 21.755,38 ha phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: TT.Châu Thành 211,97 ha; xã Đa Lộc 3.192,39 ha; xã Mỹ Chánh 2.278,73 ha; xã Thanh Mỹ 1.898,07 ha; xã Lương Hòa A 1.942,49 ha; xã Lương Hòa 1.933,91 ha; xã Song Lộc 3.033,13 ha; xã Nguyệt Hóa 813,09 ha; xã Hòa Thuận 1.000,87 ha; xã Hòa Lợi 1.273,11 ha; xã Phước Hảo 1.956,08 ha; xã Hưng Mỹ 1.505,56 ha; xã Long Hòa 182,41 ha; xã Hòa Minh 533,57 ha.

- **Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất):** Kế hoạch năm 2023, diện tích khu lâm nghiệp là 841,00 ha trong đó diện tích đất rừng phòng hộ là 817,24 ha; chiếm 97,18 % diện tích khu lâm nghiệp; diện tích đất rừng sản xuất là 23,76 ha; chiếm 2,82 % diện tích khu lâm nghiệp. Diện tích khu lâm nghiệp phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Hưng Mỹ 63,00 ha; xã Long Hòa 633,23 ha; xã Hòa Minh 144,77 ha.

- **Khu du lịch:** Kế hoạch năm 2023, diện tích khu vực du lịch là 1,41 ha gồm Điểm du lịch Hoàng Long 1,41 ha tại xã Hòa Minh.

- **Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp):** Kế hoạch năm 2023, diện tích Khu phát triển công nghiệp là 9,68 ha gồm cụm công nghiệp Tân Ngại tại xã Lương Hòa A

- **Khu thương mại - dịch vụ:** Kế hoạch năm 2023, diện tích Khu thương mại - dịch vụ là 34,31 ha; phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: TT. Châu Thành 2,01 ha; xã Đa Lộc 0,15 ha; xã Mỹ Chánh 4,92 ha; xã Thanh Mỹ 0,27 ha; xã Lương Hòa A 1,28 ha; xã Lương Hòa 6,62 ha; xã Song Lộc 2,22 ha; xã Nguyệt Hóa 5,09 ha; xã Hòa Thuận 1,05 ha; xã Hòa Lợi 4,41 ha; xã Phước Hảo 0,62 ha; xã Hưng Mỹ 2,76 ha; xã Long Hòa 0,92 ha; xã Hòa Minh 1,98 ha.

- **Khu dân cư nông thôn:** Kế hoạch năm 2023, diện tích khu dân cư nông thôn là 9.179,09 ha phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Đa Lộc 927,75 ha; xã Mỹ Chánh 569,93 ha; xã Thanh Mỹ 659,28 ha; xã

Lương Hòa A 893,85 ha; xã Lương Hòa 1.395,04 ha; xã Song Lộc 1.281,66 ha; xã Nguyệt Hóa 536,59 ha; xã Hòa Thuận 647,89 ha; xã Hòa Lợi 557,32 ha; xã Phước Hảo 448,23 ha; xã Hưng Mỹ 632,68 ha; xã Long Hòa 311,77 ha; xã Hòa Minh 317,10 ha.

- **Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn:** Kế hoạch năm 2023, diện tích Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn là 46,97 ha; phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: xã Đa Lộc 1,72 ha; xã Mỹ Chánh 12,59 ha; xã Lương Hòa A 0,34 ha; xã Lương Hòa 3,21 ha; xã Song Lộc 20,66 ha; xã Nguyệt Hóa 1,69 ha; xã Hòa Thuận 1,43 ha; xã Hòa Lợi 1,56 ha; xã Phước Hảo 0,86 ha; xã Hưng Mỹ 2,61 ha; xã Long Hòa 0,21 ha; xã Hòa Minh 0,08 ha.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Xác định các loại đất cần chuyển mục đích theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bao gồm các trường hợp được quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai.

Đối với huyện Châu Thành, Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp cần chuyển mục đích là 70,60 ha. Cụ thể như sau:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 25,85 ha, cụ thể: thị trấn Châu Thành 0,63 ha; xã Đa Lộc 0,71 ha; xã Nguyệt Hóa 9,37 ha; xã Hòa Thuận 1,28 ha; xã Mỹ Chánh 6,33 ha; xã Hòa Lợi 1,20 ha; xã Thanh Mỹ 0,47 ha; xã Phước Hảo 0,20 ha; xã Lương Hòa A 0,65 ha; xã Hưng Mỹ 1,00 ha; xã Lương Hòa 1,33 ha; xã Song Lộc 0,43 ha; xã Hòa Minh 1,77 ha; xã Long Hòa 1,77 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 2,65 ha, cụ thể: xã Nguyệt Hóa 0,95 ha; xã Mỹ Chánh 0,31 ha; xã Hòa Thuận 0,18 ha; xã Lương Hòa A 0,41 ha; xã Lương Hòa 0,43 ha; xã Song Lộc 0,03 ha; xã Phước Hảo 0,20 ha; xã Hòa Minh 0,14 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 39,85 ha, cụ thể: thị trấn Châu Thành 1,77 ha; xã Nguyệt Hóa 25,78 ha; xã Đa Lộc 0,77 ha; xã Hòa Thuận 1,18 ha; xã Mỹ Chánh 0,54 ha; xã Hòa Lợi 0,90 ha; xã Thanh Mỹ 0,72 ha; xã Phước Hảo 0,70 ha; xã Lương Hòa A 0,78 ha; xã Hưng Mỹ 4,89 ha; xã Lương Hòa 0,63 ha; xã Long Hòa 0,20 ha; xã Song Lộc 0,79 ha; xã Hòa Minh 0,20 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 2,25 ha, cụ thể: xã Hòa Minh 0,20 ha; xã Long Hòa 0,31 ha; xã Hưng Mỹ 1,74 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 0,36 ha trên địa bàn thị trấn Châu Thành.

Bảng 3.9: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		70,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	25,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	25,85
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	39,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,25
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,36

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các công trình dự án trong năm 2023 và cập nhật chuẩn hóa số liệu hiện trạng sử dụng đất của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Châu Thành cần phải thực hiện thu hồi 38,77 ha, diện tích loại đất cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi 38,07 ha, bao gồm:

+ Đất trồng lúa cần thu hồi 9,73 ha. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: thị trấn Châu Thành 0,02 ha; xã Đa Lộc 0,09 ha; xã Mỹ Chánh 0,04 ha; xã Lương Hòa A 0,05 ha; xã Lương Hòa 0,52 ha; xã Song Lộc 0,13 ha; xã Nguyệt Hóa 8,08 ha; xã Hưng Mỹ 0,80 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác cần thu hồi 0,39 ha. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: xã Lương Hòa 0,02 ha; xã Song Lộc 0,03 ha; xã Hòa Thuận 0,18 ha; xã Nguyệt Hóa 0,16 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm cần thu hồi 27,95 ha. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: thị trấn Châu Thành 0,03 ha; xã Đa Lộc 0,04 ha; xã Mỹ Chánh 0,02 ha; xã Lương Hòa A 0,03 ha; xã Lương Hòa 0,13 ha; xã Song Lộc 0,09 ha; xã Nguyệt Hóa 23,75 ha; xã Hòa Thuận 0,52 ha; xã Hưng Mỹ 3,34 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi 0,70 ha, trong đó:

+ Đất ở tại nông thôn cần thu hồi 0,47 ha. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Lương Hòa 0,01 ha; xã Song Lộc 0,01 ha; xã Nguyệt Hóa 0,45 ha.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch cần thu hồi 0,23 ha trên địa bàn xã Nguyệt Hóa.

Bảng 3.10: Diện tích đất cần thu hồi

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	38,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9,73</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,70
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	
	<i>Trong đó:</i>		
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	
2.9.7	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	
2.9.8	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	
2.9.9	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	
2.9.10	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	
2.9.11	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	
2.9.12	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	
2.9.13	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	
2.9.14	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.9.15	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.9.16	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,23
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

3.6. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện chưa có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng. Nguyên nhân: Chủ sử dụng đất gồm: Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, UBND cấp xã (Long Hòa, Lương Hòa, Song Lộc, Phước Hảo) chưa có kế hoạch khai thác, sử dụng đất chưa sử dụng trong năm 2023.

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch (bao gồm các công trình, dự án của kế hoạch sử dụng đất cấp trên phân bổ và các công trình, dự án của cấp lập kế hoạch)

Chi tiết được thể hiện trong Biểu 10/CH

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

a. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành, dựa trên các căn cứ chính sau:

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn định giá đất;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

- Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 15/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh về ban hành Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về sửa đổi, bổ sung một số điều bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (ban hành kèm theo Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

b. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Tính toán chi phí bồi thường các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất chỉ tính toán về bồi thường đất và hỗ trợ về đất theo giá cụ thể bình quân; các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, mỏ mả, cây cối, hoa màu,... chưa được tính toán, việc tính toán các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi triển khai lập phương án chi tiết của chủ đầu tư công trình, dự án của các cơ quan liên quan khác.

Tính toán các khoản thu từ chuyên mục đích, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất được tính theo đơn giá của tỉnh và sẽ kéo dài nhiều năm mới có được số tiền dự toán. Chi phí bồi thường đất được bố trí trong dự toán thu chi mang tính khái toán, chưa đủ cơ sở căn cứ lập dự án nhưng có đủ cơ sở để các chủ đầu tư xác định được nguồn vốn phải cần có để thực hiện bồi thường, thu hồi chuyên mục đích sử dụng đất khi thực hiện dự án.

Cụ thể dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2023 như sau:

Bảng 3.11: Cân đối thu chi trong năm kế hoạch

TT	Nội dung	Diện tích (ha)	Giá đất gốc (đồng/m ²)	Giá đất theo mục đích sử dụng đất được chuyển (đồng/m ²)	Đơn giá thu tiền hoặc bồi thường (đồng/m ²)	Tổng số tiền (đồng)
I	Các khoản thu					12.126.239.000
1	Thu tiền CMD SDD tại đô thị					1.201.450.000
1.1	Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị					619.000.000
	- CMD từ đất trồng lúa	0,20	165.000	800.000	635.000	127.000.000
	- CMD từ đất trồng cây lâu năm	0,80	185.000	800.000	615.000	492.000.000
1.2	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ tại đô thị					529.450.000
	- CMD từ đất trồng lúa	0,31	165.000	640.000	475.000	147.250.000
	- CMD từ đất trồng cây lâu năm	0,84	185.000	640.000	455.000	382.200.000
1.3	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất ở tại đô thị					53.000.000
	- CMD từ đất trồng lúa	0,10	165.000	440.000	275.000	27.500.000
	- CMD từ đất trồng cây lâu năm	0,10	185.000	440.000	255.000	25.500.000
2	Thu tiền CMD SDD tại nông thôn					9.413.075.000
2.1	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn					6.618.000.000
	- CMD từ đất trồng lúa	6,44	85.000	510.000	425.000	2.738.700.000
	- CMD từ đất trồng cây hàng năm khác	2,00	85.000	510.000	425.000	850.000.000
	- CMD từ đất trồng cây lâu năm	7,06	105.000	510.000	405.000	2.859.300.000
	- CMD từ đất nuôi trồng thủy sản	0,40	85.000	510.000	425.000	170.000.000

TT	Nội dung	Diện tích (ha)	Giá đất gốc (đồng/m ²)	Giá đất theo mục đích sử dụng đất được chuyển (đồng/m ²)	Đơn giá thu tiền hoặc bồi thường (đồng/m ²)	Tổng số tiền (đồng)
2.2	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn					2.060.980.000
	- CMĐ từ đất trồng lúa	5,07	85.000	408.000	323.000	1.637.610.000
	- CMĐ từ đất trồng cây lâu năm	1,28	105.000	408.000	303.000	387.840.000
	- CMĐ từ đất nuôi trồng thủy sản	0,11	85.000	408.000	323.000	35.530.000
2.3	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất ở tại nông thôn					734.095.000
	- CMĐ từ đất trồng lúa	0,83	85.000	280.500	195.500	162.265.000
	- CMĐ từ đất trồng cây lâu năm	1,32	105.000	280.500	175.500	231.660.000
	- CMĐ từ đất nuôi trồng thủy sản	1,74	85.000	280.500	195.500	340.170.000
3	Thu tiền từ thuê đất nuôi trồng thủy sản					552.500.000
	- Thuê đất nuôi trồng thủy sản (mức thuê 1,0%/năm) khu vực đất bãi bồi tại nông thôn	65,00		85.000	8.500	552.500.000
4	Thu tiền từ thuê đất của khu - cụm công nghiệp					271.524.000
	- Thuê thô của khu - cụm CN (mức thuê 1,0%/năm) khu vực nông thôn	9,68		280.500	28.050	271.524.000
5	Thu từ bán đấu giá quyền sử dụng đất:					687.690.000
	- Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 156 tờ 16	0,01			2.569.000	25.690.000
	- Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 610 tờ 16	0,13			1.200.000	156.000.000
	- Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 103 tờ 16	0,22			800.000	176.000.000
	- Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 55 tờ 16	0,11			3.000.000	330.000.000
II	Các khoản chi					12.115.950.000
1	Chi tiền SDD tại đô thị					26.550.000
	- Tiền đền bù đất trồng lúa	0,02	165.000		495.000	9.900.000
	- Tiền đền bù đất trồng cây lâu năm	0,03	185.000		555.000	16.650.000
2	Chi tiền SDD tại nông thôn					12.089.400.000

TT	Nội dung	Diện tích (ha)	Giá đất gốc (đồng/m ²)	Giá đất theo mục đích sử dụng đất được chuyển (đồng/m ²)	Đơn giá thu tiền hoặc bồi thường (đồng/m ²)	Tổng số tiền (đồng)
	- Tiền đền bù đất trồng lúa	9,71	85.000		255.000	2.476.050.000
	- Tiền đền bù đất trồng cây hàng năm khác	0,39	85.000		255.000	99.450.000
	- Tiền đền bù đất trồng cây lâu năm	27,92	105.000		315.000	8.794.800.000
	- Tiền đền bù đất ở tại nông thôn	0,47	510.000		1.530.000	719.100.000
III	Cân đối thu chi (I-II)					10.289.000

Nhìn chung, Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành có tính khả thi, các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất dương khoảng 10.289.000 đồng.

Tuy nhiên, để có thể chủ động đủ nguồn vốn bồi thường giải phóng mặt bằng huyện cần huy động tối đa các nguồn vốn từ ngân sách Trung ương, vốn đầu tư các Doanh nghiệp Nhà nước, vốn đầu tư từ ngân sách địa phương

Đối với các tuyến đường giao thông nông thôn, mở rộng nâng cấp các tuyến kênh, đề bao thực hiện chính sách “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, vận động dân hiến đất nhằm giảm nguồn chi phí bồi thường từ đất.

Ngoài ra, các công trình như y tế, giáo dục, văn hóa với các nguồn vốn như ngân sách xã; vốn chương trình 135; vốn nông thôn mới đủ khả năng thực hiện một số công trình dự kiến trong năm.

Do đó, để kế hoạch sử dụng đất năm 2023 khả thi cần có sự quan tâm đặc biệt của các ngành, các cấp trong việc hỗ trợ và mời gọi, tạo môi trường thuận lợi để các tổ chức kinh tế an tâm, mạnh dạng đầu tư các công trình trọng điểm.

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế, nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp.

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Giám sát kỹ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

- Tăng cường trồng cây phân tán dọc theo các tuyến kênh, mương, nhằm tăng khả năng che phủ đất, chống xói mòn, sạt lở.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng, thực tế nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của người dân.

4.2. Giải pháp đảm bảo tính khả thi và hiệu quả phương án kế hoạch sử dụng đất

- Nhà nước chủ động thu hồi đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, trong đó cần phải xem xét thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh các công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội, đồng thời ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi theo quy định của pháp luật.

- Xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để đấu giá cho các mục đích thương mại, dịch vụ nhằm tăng nguồn thu ngân sách.

- Phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4.3. Giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước là nguồn vốn quan trọng, quyết định những công trình, dự án có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội theo phương hướng, mục tiêu đề ra. Nguồn vốn này phải được ưu tiên sử dụng cho

các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, hạ tầng, các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,... và các dự án thuộc các nhóm ngành công nghiệp, thương mại đòi hỏi vốn đầu tư lớn, khó thu hồi vốn hoặc có thời gian thu hồi vốn kéo dài, nhóm ngành có khả năng ảnh hưởng, tác động lan tỏa đến các ngành khác.

Song song với đó, thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng công trình, kịp thời phát hiện và có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm về tiến độ thực hiện và chất lượng công trình.

- Nguồn xã hội hóa (vốn tín dụng, vốn doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, vốn nhàn rỗi trong dân): nguồn vốn này được huy động thông qua hai kênh, gồm trực tiếp và gián tiếp:

+ Đối với kênh trực tiếp: Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, hộ gia đình mở rộng, nâng cấp và thành lập các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Định hướng và có các biện pháp hỗ trợ người dân trong quá trình lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, tìm kiếm thị trường, nguồn nhân lực và hỗ trợ tín dụng cho người dân. Tăng cường và tạo điều kiện huy động vốn thông qua các hình thức hợp tác công - tư (PPP), trong đó đặc biệt là trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế - chăm sóc sức khỏe,...

+ Đối với kênh gián tiếp: Thông qua các kênh tài chính, tín dụng trên địa bàn để huy động nguồn vốn nhàn rỗi trong dân và thực hiện đầu tư thông qua kênh tín dụng cho các doanh nghiệp, hộ gia đình vay đầu tư trên địa bàn. Tích cực huy động nguồn vốn trong dân tham gia phát triển các dự án tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ,...

- Tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư.

- Thực hiện đơn giản hóa thủ tục cấp phép đầu tư có chính sách giảm giá thuê đất, ưu đãi về thuế, phí nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh trong thu hút các nguồn vốn đầu tư.

4.4. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện

- Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất được duyệt để cho các tổ chức, cá nhân được biết; phổ biến, tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, giải quyết nhanh chóng các vấn đề liên quan đến đất đai, phục vụ có hiệu quả các đối tượng sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao.

- Kế hoạch phân bổ vốn và tranh thủ nguồn vốn tỉnh để tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, các dự án về phát triển hạ tầng, xây dựng các khu dân cư mới, ... trên địa bàn huyện.

- Tiếp tục theo dõi diễn biến, cập nhật kịp thời những thông tin mới nhất về đất đai để kịp thời điều chỉnh bổ sung, nhằm đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả thực tiễn cao kế hoạch sử dụng đất, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Quản lý chặt chẽ việc sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được duyệt.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư các công trình, dự án và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện thu hồi, hủy bỏ các công trình, dự án chậm triển khai và không khả thi.

KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành được xây dựng trên cơ sở các nghiên cứu các tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tài nguyên đất đai của huyện và quy hoạch của các ngành. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt và xác định những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân để làm cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Đây sẽ là căn cứ rất quan trọng để tiến hành giao đất, thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, đã tổng hợp toàn bộ các thông tin tài liệu, số liệu, bản đồ ở cả hai cấp (huyện và xã), là cơ sở cung cấp thông tin để triển khai thực hiện.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã xác định được ranh giới trên bản đồ, chi tiết sử dụng các loại đất, cụ thể từng dự án, ... Vì vậy, sẽ thuận lợi trong quản lý nhà nước về đất đai.

II. KIẾN NGHỊ

- Ủy ban nhân dân tỉnh có những chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư và giới thiệu các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào đầu tư trên địa bàn huyện Châu Thành; đồng thời xem xét phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện, tạo điều kiện thuận lợi về vốn, tiến bộ khoa học kỹ thuật để huyện triển khai Kế hoạch sử dụng đất mang lại hiệu quả cao.

- Sở, ngành tỉnh (Chủ đầu tư) sớm tổ chức triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt và công bố, công khai./.

HỆ THỐNG BIỂU

(Theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh kế hoạch, kế hoạch sử dụng đất)

BIỂU 01/CH: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TRÀ VINH

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hảo	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích tự nhiên		34.900,92	343,78	3.621,72	2.649,76	2.125,89	2.290,85	2.297,48	3.421,10	1.177,59	1.428,38	1.571,25	2.340,32	2.790,56	5.267,34	3.574,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.338,14	216,52	3.234,47	2.334,82	1.905,10	1.970,64	1.990,06	3.048,14	927,79	1.018,87	1.324,17	1.997,52	1.733,41	2.550,22	2.086,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.217,82	78,35	2.667,12	1.971,86	1.416,23	1.504,83	1.214,11	2.422,05	362,06	643,28	999,73	1.629,29	1.012,67	45,73	250,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	16.217,82	78,35	2.667,12	1.971,86	1.416,23	1.504,83	1.214,11	2.422,05	362,06	643,28	999,73	1.629,29	1.012,67	45,73	250,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	326,05	0,16	34,70	42,67	0,42	22,15	43,04	11,60	74,09	9,23	43,81	11,79	23,30	6,59	2,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.603,27	136,01	526,76	313,74	483,04	439,08	721,76	612,29	486,17	360,05	275,48	327,69	498,79	137,36	285,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	491,29												47,49	353,27	90,53
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23,76													23,75	
	<i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.674,11	1,99	4,46	6,55	5,42	4,57	10,73	2,20	5,46	6,31	5,15	28,74	151,16	1.983,52	1.457,84
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,85		1,43				0,41								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.543,80	127,26	387,26	314,93	220,78	320,21	302,98	372,41	249,80	409,51	247,08	341,14	1.057,15	2.704,81	1.488,48
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,55		2,20			4,51		7,96	3,11		0,96		1,37	3,44	
2.2	Đất an ninh	CAN	5,90	1,96	1,44				2,50								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,68					9,68									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,25	0,75	0,15	1,82	0,13	1,05	6,62	2,22	3,76	1,05	4,41	0,62	2,76	0,33	0,57
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,58	2,77	1,27	11,79		0,01	3,21	20,66	1,69	1,43	1,56	0,86	0,02	0,21	0,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.381,49	64,54	299,63	193,86	144,91	187,33	164,42	204,10	133,58	105,99	148,17	220,31	179,97	153,71	180,99
	<i>Trong đó:</i>																
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	933,16	26,27	113,26	78,92	45,67	99,02	63,22	99,97	48,02	44,13	80,07	80,82	46,42	57,56	49,80
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	1.209,61	6,85	172,55	90,92	92,74	71,83	67,19	93,26	70,37	38,60	52,24	130,03	123,38	83,47	116,18
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	5,63	4,18	0,04		0,03			0,03			1,29		0,02		0,03
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	13,87	0,99	0,23	0,24	0,12	0,17	1,93	0,13	8,40	0,36	0,23	0,05	0,10	0,46	0,47
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	43,13	4,95	2,43	10,84	1,63	3,90	1,85	2,76	1,05	2,67	2,08	1,79	1,44	2,89	2,85
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	7,99	0,05		0,52	1,06	1,15			0,37	1,65	0,34		0,63	1,68	0,56
2.9.7	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	8,77	0,86	0,21	1,34	0,34	0,75	4,94		0,20				0,05		0,09
2.9.8	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	1,67	0,29		0,05	0,05	0,46	0,02	0,14	0,03	0,02		0,03	0,08	0,03	0,48

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)														
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hảo	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh	
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,42		0,62			0,28	17,14			4,71	0,70				0,97	
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	56,92	10,68	3,33	4,26	0,28	4,46	5,05	2,30	2,22	7,97	6,51	4,18	1,40	1,43		2,83
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	63,37	7,67	0,77	6,55	2,99	3,81	2,84	5,19	2,74	5,83	4,28	3,16	5,85	4,84		6,83
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	7,52	1,33	6,19													
2.9.16	Đất chợ	DCH	5,42	0,43		0,21		1,49	0,21	0,35	0,18	0,05	0,43	0,24	0,59	0,37		0,88
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,63	0,05	0,39	0,09	0,25	0,16	0,18	0,27	0,34	0,12	0,35	0,40	0,11	0,42		0,48
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,07									0,20	0,37		0,10	0,34		0,07
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	1.079,37		81,53	85,58	74,27	73,44	89,22	101,15	73,13	95,08	90,95	87,66	81,82	53,19		92,35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	41,57	41,57														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,26	8,60	0,49	0,84	0,36	0,52	2,76	0,80	1,85	0,38	0,42	0,78	0,22	1,74		0,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,15	0,15														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	10,53	0,52	0,16	1,32	0,86	0,29	0,50	0,39	0,26	0,40	0,27	1,28	1,23	1,23		1,84
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.894,54	6,34		19,64		43,13	33,47	34,86	31,87	204,68		29,22	789,52	2.490,20		1.211,62
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,24	0,01				0,09	0,09						0,05			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	18,97						4,44	0,55				1,66		12,31		

BIỂU 02/CH: KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TRÀ VINH

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (Theo hướng dẫn của Bộ TN&MT)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		34.900,92	34.900,92		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.310,38	26.338,14	27,76	100,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.200,01	16.217,82	17,81	100,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>16.200,01</i>	<i>16.217,82</i>	<i>17,81</i>	<i>100,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	325,87	326,05	0,18	100,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.593,04	5.603,27	10,22	100,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	456,84	491,29	34,45	107,54
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	58,21	23,76	-34,46	40,81
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.674,56	3.674,11	-0,45	99,99
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,85	1,85		100,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.571,57	8.543,80	-27,77	99,68
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,55	23,55		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	5,90	5,90		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,10	9,68	-0,42	95,84
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,06	26,25	-3,81	87,33
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,15	45,58	-2,58	94,65
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.403,98	2.381,49	-22,49	99,06
	<i>Trong đó:</i>					
2.9.1	Đất giao thông	DGT	953,19	933,16	-20,02	97,90
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1.210,48	1.209,61	-0,87	99,93
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,59	5,63	0,05	100,73
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,86	13,87	0,01	100,10
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,35	43,13	0,79	101,86
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,55	7,99	-1,56	83,67
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	9,70	8,77	-0,93	90,43
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,67	1,67		100,16
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,42	24,42		100,00
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	56,91	56,92	0,01	100,02
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	63,33	63,37	0,04	100,06
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	7,52	7,52		100,00
2.9.16	Đất chợ	DCH	5,42	5,42		100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,93	3,63	-0,30	92,36
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,03	1,07	0,04	103,67
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.077,48	1.079,37	1,90	100,18
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	42,45	41,57	-0,87	97,94
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,65	20,26	0,61	103,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,15	0,15		98,50
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	10,50	10,53	0,03	100,26
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.894,41	4.894,54	0,13	100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,24	0,24		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	18,97	18,97		100,00

BIỂU 06/CH: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TRÀ VINH

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hào	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích tự nhiên		34.900,92	343,78	3.621,72	2.649,76	2.125,89	2.290,85	2.297,48	3.421,10	1.177,59	1.428,38	1.571,25	2.340,32	2.790,56	5.267,34	3.574,89
I	LOẠI ĐẤT																
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.633,49	214,12	3.232,99	2.327,64	1.903,91	1.968,80	1.987,66	3.046,89	891,69	1.016,23	1.322,07	1.996,42	1.741,29	2.845,43	2.138,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.191,97	77,72	2.666,41	1.965,53	1.415,76	1.504,18	1.212,77	2.421,62	352,69	642,00	998,53	1.629,09	1.011,67	45,25	248,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>16.191,97</i>	<i>77,72</i>	<i>2.666,41</i>	<i>1.965,53</i>	<i>1.415,76</i>	<i>1.504,18</i>	<i>1.212,77</i>	<i>2.421,62</i>	<i>352,69</i>	<i>642,00</i>	<i>998,53</i>	<i>1.629,09</i>	<i>1.011,67</i>	<i>45,25</i>	<i>248,73</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	323,40	0,16	34,70	42,36	0,42	21,74	42,61	11,57	73,14	9,05	43,81	11,59	23,30	6,59	2,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.563,42	134,24	525,99	313,20	482,32	438,30	721,13	611,50	460,39	358,87	274,58	326,99	493,90	137,16	284,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	817,24												63,00	609,47	144,77
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23,76													23,75	
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.711,86	1,99	4,46	6,55	5,42	4,57	10,73	2,20	5,46	6,31	5,15	28,74	149,42	2.023,21	1.457,64
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,85		1,43				0,41								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.248,46	129,66	388,74	322,11	221,97	322,05	305,37	373,66	285,90	412,15	249,18	342,24	1.049,27	2.409,60	1.436,55
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,55		2,20			4,51		7,96	3,11		0,96		1,37	3,44	
2.2	Đất an ninh	CAN	5,90	1,96	1,44				2,50								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,68					9,68									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,31	2,01	0,15	4,92	0,27	1,28	6,62	2,22	5,09	1,05	4,41	0,62	2,76	0,92	1,98
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	49,95	2,97	1,72	12,59		0,34	3,21	20,66	1,69	1,43	1,56	0,86	2,61	0,21	0,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.412,09	64,59	299,76	195,80	144,91	187,41	165,10	204,36	155,60	106,69	148,17	220,31	184,21	153,71	181,49
	<i>Trong đó:</i>																
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>938,21</i>	<i>26,27</i>	<i>113,26</i>	<i>78,92</i>	<i>45,67</i>	<i>99,02</i>	<i>63,57</i>	<i>99,97</i>	<i>48,02</i>	<i>44,13</i>	<i>80,07</i>	<i>80,82</i>	<i>50,62</i>	<i>57,56</i>	<i>50,30</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.228,93</i>	<i>6,85</i>	<i>172,55</i>	<i>90,92</i>	<i>92,74</i>	<i>71,83</i>	<i>67,19</i>	<i>93,26</i>	<i>89,69</i>	<i>38,60</i>	<i>52,24</i>	<i>130,03</i>	<i>123,38</i>	<i>83,47</i>	<i>116,18</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>5,63</i>	<i>4,18</i>	<i>0,04</i>		<i>0,03</i>		<i>0,03</i>				<i>1,29</i>		<i>0,02</i>		<i>0,03</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>16,53</i>	<i>0,99</i>	<i>0,23</i>	<i>0,24</i>	<i>0,12</i>	<i>0,17</i>	<i>1,93</i>	<i>0,13</i>	<i>11,06</i>	<i>0,36</i>	<i>0,23</i>	<i>0,05</i>	<i>0,10</i>	<i>0,46</i>	<i>0,47</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>45,75</i>	<i>4,95</i>	<i>2,43</i>	<i>12,72</i>	<i>1,63</i>	<i>3,90</i>	<i>1,85</i>	<i>2,76</i>	<i>1,05</i>	<i>3,37</i>	<i>2,08</i>	<i>1,79</i>	<i>1,48</i>	<i>2,89</i>	<i>2,85</i>

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hào	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,99	0,05		0,52	1,06	1,15			0,37	1,65	0,34		0,63	1,68	0,56
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	9,72	0,91	0,34	1,40	0,34	0,83	5,27	0,26	0,24				0,05		0,09
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,67	0,29		0,05	0,05	0,46	0,02	0,14	0,03	0,02		0,03	0,08	0,03	0,48
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG															
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,42		0,62			0,28	17,14			4,71	0,70				0,97
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	56,92	10,68	3,33	4,26	0,28	4,46	5,05	2,30	2,22	7,97	6,51	4,18	1,40	1,43	2,83
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	63,37	7,67	0,77	6,55	2,99	3,81	2,84	5,19	2,74	5,83	4,28	3,16	5,85	4,84	6,83
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	7,52	1,33	6,19												
2.9.16	Đất chợ	DCH	5,42	0,43		0,21		1,49	0,21	0,35	0,18	0,05	0,43	0,24	0,59	0,37	0,88
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,63	0,05	0,39	0,09	0,25	0,16	0,18	0,27	0,34	0,12	0,35	0,40	0,11	0,42	0,48
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,07								0,20	0,37			0,10	0,34	0,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.094,43		82,43	86,92	75,32	74,64	90,94	102,14	74,25	97,02	93,05	88,76	82,62	53,59	92,75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	42,93	42,93													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,79	8,13	0,49	0,84	0,36	0,52	2,76	0,80	13,85	0,38	0,42	0,78	0,22	1,74	0,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,15	0,15													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	10,53	0,52	0,16	1,32	0,86	0,29	0,50	0,39	0,26	0,40	0,27	1,28	1,23	1,23	1,84
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.528,22	6,34		19,64		43,13	33,47	34,86	31,50	204,68		29,22	774,01	2.194,00	1.157,38
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,24	0,01				0,09	0,09						0,05		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	18,97						4,44	0,55				1,66		12,31	
II	KHU CHỨC NĂNG																
1	Đất khu công nghệ cao	KCN															
2	Đất khu kinh tế	KKT															
3	Đất đô thị	KDT	343,78	343,78													
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	21.755,38	211,97	3.192,39	2.278,73	1.898,07	1.942,49	1.933,91	3.033,13	813,09	1.000,87	1.273,11	1.956,08	1.505,56	182,41	533,57
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	841,00												63,00	633,23	144,77
6	Khu du lịch	KDL	1,41														1,41

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hào	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT															
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	9,68					9,68									
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC															
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	34,31	2,01	0,15	4,92	0,27	1,28	6,62	2,22	5,09	1,05	4,41	0,62	2,76	0,92	1,98
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV															
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	9.179,09		927,75	569,93	659,28	893,85	1.395,04	1.281,66	536,59	647,89	557,32	448,23	632,68	311,77	317,10
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	46,97		1,72	12,59		0,34	3,21	20,66	1,69	1,43	1,56	0,86	2,61	0,21	0,08

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 07/CH: KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TRÀ VINH

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)														
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hòa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hào	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		70,60	2,40	1,48	7,18	1,19	1,84	2,39	1,25	36,10	2,64	2,10	1,10	7,63	0,99	2,31	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	25,85	0,63	0,71	6,33	0,47	0,65	1,33	0,43	9,37	1,28	1,20	0,20	1,00	0,48	1,77	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	25,85	0,63	0,71	6,33	0,47	0,65	1,33	0,43	9,37	1,28	1,20	0,20	1,00	0,48	1,77	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,65			0,31		0,41	0,43	0,03	0,95	0,18		0,20			0,14	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	39,85	1,77	0,77	0,54	0,72	0,78	0,63	0,79	25,78	1,18	0,90	0,70	4,89	0,20	0,20	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,25													1,74	0,31	0,20
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																	
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>																
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,36	0,36														

Ghi chú: - (a) Gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

BIỂU 08/CH: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TRÀ VINH

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hảo	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP	38,07	0,05	0,13	0,06		0,08	0,67	0,25	31,99	0,70			4,14		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9,73	0,02	0,09	0,04		0,05	0,52	0,13	8,08				0,80		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	9,73	0,02	0,09	0,04		0,05	0,52	0,13	8,08				0,80		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,39						0,02	0,03	0,16	0,18					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27,95	0,03	0,04	0,02		0,03	0,13	0,09	23,75	0,52			3,34		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,70						0,01	0,01	0,68						
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD															
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT															
	<i>Trong đó:</i>																
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>															
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>															
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>															
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>															
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>															
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>															

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hào	Xã Hung Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL															
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV															
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG															
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON															
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD															
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH															
2.9.16	Đất chợ	DCH															
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,47						0,01	0,01	0,45						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN															
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,23								0,23						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															

BIỂU 09/CH: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023
HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TRÀ VINH

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hào	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP															
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN															
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD															
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT															
	<i>Trong đó:</i>																
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>															
2.9.2	<i>Đất thiêu lợi</i>	<i>DTL</i>															
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>															
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>															
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>															
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>															
2.9.7	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>															

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hào	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV															
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG															
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON															
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD															
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH															
2.9.16	Đất chợ	DCH															
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN															
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															

BIỂU 10/CH: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023
HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TRÀ VINH
Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất						Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Nguồn vốn	Ghi chú	
					LUC	HNK	CLN	NTS	ONT	TSC						SON
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh															
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh															
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng															
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất															
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất															
2	Các công trình, dự án còn lại															
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất															
2.1.1	Đất giao thông															
2.1.1.1	Đường dẫn vào Nhà máy xử lý rác tỉnh Trà Vinh	0,35		0,35	0,35							Xã Lương Hòa	Từ QL60 đến Nhà máy xử lý rác	Quyết định số 481/QĐ-UBND ngày 03/3/2022 của UBND tỉnh, Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 10/6/2022 của HĐND tỉnh, Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Ngân sách	Đăng ký bổ sung giữa năm 2022
2.1.1.2	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành	4,10		4,10	0,80		3,30					Xã Hưng Mỹ	Từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh, Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Ngân sách nhà nước	Chuyển tiếp từ năm 2022
2.1.2	Đất thủy lợi															

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất						Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Nguồn vốn	Ghi chú		
					LUC	HNK	CLN	NTS	ONT	TSC						SON	
2.1.2.1	Hạ tầng Hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thè đảm bảo an ninh nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh (giai đoạn 1)	19,32		19,32	1,83		17,49					huyện Châu Thành	+ Đoạn 01 từ vị trí cách sông Hòa Hữu khoảng 200m đến cầu Ba Trường + Đoạn 02 từ tuyến đường vườn cây ăn trái đến cầu Ba Si	Quyết định số 2248/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh, Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Ngân sách	Đăng ký bổ sung giữa năm 2022	
2.1.3	Đất xây dựng cơ sở y tế																
2.1.3.1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	1,31		1,31	1,15	0,16						Xã Nguyệt Hóa	thửa 1- 11,1/21,1/22,1/23,1/24,25,239,240,241 tờ 19	Danh sách đăng ký ngày 30/9/2022 của Ban Quản lý đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	Ngân sách	Đăng ký mới	
2.1.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo																
2.1.4.1	Nâng cấp, mở rộng Trường Chính trị tỉnh Trà Vinh đạt chuẩn	0,70		0,70		0,18	0,52					Xã Hòa Thuận	Thửa 1007,260, 1008, 277, 850,1/259, 1/250, 1/965, 1/259 1/281, 286, 278, 293, 851, 1/294 tờ 28; 1/16, 1/21, 1/24 tờ 29	Quyết định số 1706/QĐ-TU ngày 06/7/2022 của Ban Thường vụ tỉnh ủy	Ngân sách	Đăng ký mới	
2.1.4.2	Bồi thường, giải phóng mặt bằng Trường Mẫu giáo Hưng Mỹ, xã Hưng Mỹ	0,04		0,04			0,04					Xã Hưng Mỹ	1 phần thửa 40, 1/26 tờ 16	Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 15/5/2020 của HĐND huyện	Ngân sách	Đăng ký mới	
2.1.5	Đất công trình năng lượng																
2.1.5.1	Phân pha dây dẫn ĐD 110 kV Vũng Liêm - Trà Vinh 2	0,32		0,32	0,19		0,12		0,01			Xã Nguyệt Hóa, TT. Châu Thành, Xã Lương Hòa A, Xã Lương Hòa, Xã Đa Lộc		Công văn số 4731/PCTV-QLDA ngày 06/9/2021 của Công ty Điện lực Trà Vinh, Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Vốn doanh nghiệp	Chuyển tiếp từ năm 2022	
2.1.5.2	Đường dây 110kV mạch 2 từ trạm 220 kV Trà Vinh 2 - trạm 110 kV Cầu Kè	0,51		0,51	0,25	0,05	0,19		0,02			Xã Lương Hòa, Xã Song Lộc		Công văn số 4731/PCTV-QLDA ngày 06/9/2021 của Công ty Điện lực Trà Vinh, Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Vốn doanh nghiệp	Chuyển tiếp từ năm 2022	

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất						Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Nguồn vốn	Ghi chú	
					LUC	HNK	CLN	NTS	ONT	TSC						SON
2.1.5.3	Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2 ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)	0,12		0,12	0,08		0,04					Xã Đa Lộc, Xã Mỹ Chánh		Công văn số 4731/PCTV-QLDA ngày 06/9/2021 của Công ty Điện lực Trà Vinh, Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Vốn doanh nghiệp	Chuyển tiếp từ năm 2022
2.1.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan															
2.1.6.1	Khu Trung tâm chính trị - hành chính thành phố Trà Vinh	12,00		12,00	5,08		6,25		0,44		0,23	Xã Nguyệt Hóa	Thửa 35,14,15,36,32,33,41,10,34,9,1/17,1/16,1/20,1/21,1/11,1/rach,1/8,1/31,1/40,1/6 tờ 22; thửa 212,211,322,323,276,277,141,142,213,214,151,142,215,1/320,1/321,1/207,1/205,1/200,1/143,1/233 tờ 23; thửa 562,561,372,373,656,655,640,639,369,1,2,634,445,307,305,306,635,633,371,362,17,10,11,257,258,16,21,22,514,652,651,649,666,637,667,641,642,643,644,646,497,465,309,1/30,1/368,1/365,1/370,1/425,1/426,1/427,1/650,1/509,1/619,1/449 tờ 25; thửa 5,410,13,1/rach,1/12,1/14,1/412,1/33,1/496,1/411,1/485,1/55 tờ 26	Thông báo số 1284-TB/VPTU ngày 27/9/2022 của Văn phòng Tỉnh ủy thông báo kết luận của Thường trực Tỉnh ủy, Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Ngân sách	Đăng ký mới
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất															
2.2.1	Đất rừng phòng hộ															
2.2.1.1	Kế hoạch giao rừng, gắn liền với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện Châu Thành	325,95		325,95							325,95	Xã Long Hòa, Xã Hòa Minh, Xã Hưng Mỹ	+ Xã Hưng Mỹ (thửa 9 tờ 23; thửa 39,41 tờ 24; thửa 44 tờ 32; thửa 164 tờ 27; thửa 166 tờ 26; thửa 192 tờ 31; thửa 303,305,306 tờ 25; thửa 381 tờ 28) + Xã Hòa Minh (thửa 241,272 tờ 1; thửa 323 tờ 8; thửa 647, 697,700 tờ 6; thửa 789,1523,1641, 1640, 1645 tờ 3; thửa 937 tờ 2; thửa 974 tờ 5; thửa 1922 tờ 7; thửa 2047 tờ 4; thửa 72 tờ 12) + Xã Long Hòa (thửa 1111,1112, 1113,1114,1115,1116 tờ 2; thửa 69, 698 tờ 3; thửa 1940,1941,1942,1943 tờ 4; thửa 940,941,942,943,944,945,946 tờ 5; thửa 390,391,392,393,394 tờ 6; thửa 2127,2128,2129 tờ 7; thửa 645,646,648,649,675,647 tờ 8; thửa 466,469,465 tờ 10; thửa 363 tờ 9)	Quyết định số 4058/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh		Đăng ký mới

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất						Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Nguồn vốn	Ghi chú	
					LUC	HNK	CLN	NTS	ONT	TSC						SON
2.2.2	Đất nuôi trồng thủy sản															
2.2.2.1	Nuôi nghêu thương phẩm của Hợp tác xã nghêu Long Thành	40,00		40,00							40,00	Xã Long Hòa	chiết thửa 466 tờ 10		Vốn doanh nghiệp	Đăng ký mới
2.2.2.2	Nuôi nghêu thương phẩm của Hợp tác xã nghêu Thành Công	25,00										Xã Long Hòa	Bãi bồi cửa Cung Hầu		Vốn doanh nghiệp	Đăng ký mới
2.2.3	Đất thương mại - dịch vụ															
2.2.3.1	Siêu thị Go	1,15		1,15	0,31		0,84					TT. Châu Thành	thửa 108, 107,102,97,98,87,77,73 tờ 15	Đăng ký nhu cầu sử dụng đất được UBND thị trấn xác nhận ngày 08/10/2022, Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Vốn doanh nghiệp	Đăng ký mới
2.2.3.2	Khách sạn 5 sao Vy Việt	1,33		1,33			1,13	0,10		0,10		Xã Nguyệt Hóa	thửa 434,1/13,1/433,1/744,708,709,739 tờ 25	CV số 97/CV.TV ngày 23/12/2022 của Công ty TNHH MTV TMDV Tường Vy	Vốn doanh nghiệp	Đăng ký mới
2.2.3.3	Cửa hàng Petrolimnex 55	0,12		0,12	0,12							Xã Lương Hòa A	tờ 18 thửa 74	Nghị quyết số 25/NQ – HĐND ngày 29/06/2021 của HĐND tỉnh	Vốn doanh nghiệp	Chuyển tiếp từ năm 2022
2.2.3.4	Cửa hàng xăng dầu Lộc Thiện	0,02		0,02			0,02					Xã Mỹ Chánh	thửa 3078 tờ 4 (BĐ 1992)	Công văn số 1273/SKHĐT-TTXX ngày 09/7/2021 của SKHĐT	Vốn doanh nghiệp	Chuyển tiếp từ năm 2022
2.2.3.5	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 55 tờ 16	0,11		0,11						0,11		TT. Châu Thành	Tờ 16, thửa 55	Chủ sử dụng: Phòng Tài chính kế hoạch		Chuyển tiếp từ năm 2022
2.2.3.6	Điểm Du lịch Hoàng Long	1,41		1,41	1,27	0,14						Xã Hòa Minh	thửa 877,1566 tờ 03	Nghị quyết số 29/NQ – HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh	Vốn doanh nghiệp	Đăng ký bổ sung giữa năm 2022
2.2.3.7	Cửa hàng xăng dầu Phước Vinh	0,14		0,14	0,12		0,02					Xã Thanh Mỹ	thửa 439,438,440,441 tờ 24	Công văn số 01/CV-2022 ngày 11/8/2022 của Doanh nghiệp tư nhân Phước Lộc TV, Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Vốn doanh nghiệp	Đăng ký mới
2.2.3.8	Cây xăng	0,11		0,11				0,11				Xã Long Hòa	thửa 2256, tờ 7	Đăng ký nhu cầu sử dụng đất	Vốn doanh nghiệp	Đăng ký mới
2.2.3.9	Cây xăng Vạn Thành Phát	0,11		0,11			0,11					Xã Lương Hòa A	thửa 46,95 tờ 37	Đăng ký nhu cầu sử dụng đất	Vốn doanh nghiệp	Đăng ký mới

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất						Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Nguồn vốn	Ghi chú	
					LUC	HNK	CLN	NTS	ONT	TSC						SON
2.2.3.10	Cửa hàng vật tư xây dựng	0,48		0,48	0,48							Xã Long Hòa	thửa 90 tờ 9	Danh sách đăng ký ngày 27/7/2022 của UBND xã Long Hòa, Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Vốn doanh nghiệp	Đăng ký mới
2.2.3.11	Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ loại I	4,96		4,96	4,96							Xã Mỹ Chánh	thửa 775,769,80,107,686,685,81,728,993,764,1/3,1/39,1/27,1/52,1/92,1/108,1/91,1/992,1/991,1/128,1/129,1/59 tờ 50; thửa 225,217,1/216,1/315 tờ 46; 1/118,1/119,1/kênh tờ 47; thửa 29,28,776,54,1/8,1/7,1/59 tờ 50	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh	Vốn doanh nghiệp	Đăng ký bổ sung giữa năm 2022
-	Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ loại I (diện tích 4,96 ha)_Phần đất trung tâm sát hạch	3,08		3,08	3,08							Xã Mỹ Chánh	thửa 775,769,80,107,686,685,81,728,993,764,1/3,1/39,1/27,1/52,1/92,1/108,1/91,1/992,1/991,1/128,1/129,1/59 tờ 50			
-	Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ loại I (diện tích 4,96 ha)_Phần đất trung tâm đào tạo	1,88		1,88	1,88							Xã Mỹ Chánh	thửa 225,217,1/216,1/315 tờ 46; 1/118,1/119,1/kênh tờ 47; thửa 29,28,776,54,1/8,1/7,1/59 tờ 50			
2.2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp															
2.2.4.1	Nhà máy than sinh học và chế biến dừa xuất khẩu	2,59		2,59			0,85	1,74				Xã Hưng Mỹ	Tờ số 39 thửa 73,55,466,48,40	Đăng ký nhu cầu sử dụng đất	Vốn doanh nghiệp	Đăng ký mới
2.2.4.2	Xây dựng xưởng sản xuất các sản phẩm từ trái dừa	0,45		0,45	0,12		0,33					Xã Đa Lộc	thửa 275, 405,281 tờ 47	Công văn số 01/TĐL-DA2 ngày 29/8/2022 của Công ty TNHH Than Đa Lộc, Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Vốn doanh nghiệp	Đăng ký mới
2.2.4.3	Xưởng may	0,80		0,80	0,71				0,09			Xã Mỹ Chánh	thửa 553,1004,1094-1101,1109-1114 tờ 59	Báo cáo số 122/BC-UBND ngày 08/8/2022 của UBND xã Mỹ Chánh, Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Vốn doanh nghiệp	Đăng ký mới
2.2.4.4	Kho chứa nhót	0,20		0,20	0,10		0,10					TT. Châu Thành	thửa 25,26 tờ 7	Công văn số 335/CV-DKTV.TCHC ngày 28/7/2022 của Công ty Cổ phần xăng dầu đầu khí Trà Vinh, Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Vốn doanh nghiệp	Đăng ký mới

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất						Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Nguồn vốn	Ghi chú	
					LUC	HNK	CLN	NTS	ONT	TSC						SON
2.2.4.5	Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh	0,09		0,09			0,09					Xã Lương Hòa A	1 phần thửa 9 tờ 34	Đăng ký nhu cầu sử dụng đất	Vốn doanh nghiệp	Đăng ký mới
2.2.4.6	Dự án xưởng sản xuất gia công ba lô túi xách	0,24		0,24		0,12	0,05		0,07			Xã Lương Hòa A	thửa 52,206,321,322 tờ 14	Công văn số 01/ĐN-2022 ngày 16/11/2022 của Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ xăng dầu Hoàng Quân	Vốn doanh nghiệp	Đăng ký mới
2.2.5	Đất giao thông															
2.2.5.1	Bến phà Hung Mỹ	0,10		0,10			0,10					Xã Hung Mỹ	1 phần thửa 335 tờ 28	Đăng ký nhu cầu sử dụng đất	Vốn doanh nghiệp	Đăng ký mới
2.2.5.2	Bến phà Bà Liêm	0,16		0,16	0,16							Xã Hòa Minh	1 phần thửa 1576, 1/314,1/1687 tờ 4	Danh sách đăng ký ngày 25/10/2022 của UBND xã Hòa Minh, Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Vốn doanh nghiệp	Đăng ký mới
2.2.5.3	Bến phà Kim Phương	0,34		0,34	0,34							Xã Hòa Minh	1 phần thửa 236, 1/237, 1/238, 1/164 tờ 1	Danh sách đăng ký ngày 25/10/2022 của UBND xã Hòa Minh, Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Vốn doanh nghiệp	Đăng ký mới
2.2.6	Đất xây dựng cơ sở y tế															
2.2.6.1	Bệnh viện Đa khoa Xuyên Á Trà Vinh	1,35		1,35	0,79		0,40		0,12		0,04	Xã Nguyệt Hóa	thửa 393,97,96,388,389,49,474,475,472,477,476,489,482,473 tờ 39	Đăng ký Danh mục chuyển mục đích ngày 20/9/2022 của Công ty Cổ phần đầu tư bệnh viện Xuyên Á, Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Vốn doanh nghiệp	Đăng ký mới
2.2.7	Đất ở tại nông thôn															
2.2.7.1	Dự báo đất ở hộ gia đình cá nhân xin chuyển mục đích trên địa bàn các xã	15,90		15,90	6,44	2,00	7,06	0,40				huyện Châu Thành				
2.2.8	Đất ở tại đô thị															
2.2.8.1	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 156 tờ 16	0,01		0,01						0,01		TT. Châu Thành	Tờ 16, thửa 156	Chủ sử dụng: UBND thị trấn		Chuyển tiếp từ năm 2022

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất						Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Nguồn vốn	Ghi chú		
					LUC	HNK	CLN	NTS	ONT	TSC						SON	
2.2.8.2	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 610 tờ 16	0,13		0,13							0,13		TT. Châu Thành	Tờ 16, thửa 610	Chủ sử dụng: UBND huyện		Chuyển tiếp từ năm 2022
2.2.8.3	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 103 tờ 16	0,22		0,22							0,22		TT. Châu Thành	Tờ 16, thửa 103	Chủ sử dụng: Trung tâm Giống nông nghiệp (Kho 2/9)		Chuyển tiếp từ năm 2022
2.2.8.4	Dự báo đất ở hộ gia đình cá nhân xin chuyển mục đích thị trấn Châu Thành	1,00		1,00	0,20		0,80						TT. Châu Thành				
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác																
2.3.1	Chuyển đổi đất lúa sang cây lâu năm năm 2023 huyện Châu Thành	19,00											huyện Châu Thành				
2.3.2	Chuyển đổi đất lúa sang cây hàng năm khác năm 2023 huyện Châu Thành	50,00											huyện Châu Thành				
2.3.3	Chuyển đổi đất lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản năm 2023 huyện Châu Thành	111,50											huyện Châu Thành				

Phụ lục 01:
Danh sách các hộ gia đình, cá nhân đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023

STT	Họ và tên	Xã	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thửa đất	Diện tích phù hợp	Loại đất	Loại đất sau khi chuyển mục đích
1	Huỳnh Quốc Phong	Lương Hòa A	29	348	2.027,00	590,00	LUC	ONT
2	Huỳnh Quốc Phong	Lương Hòa A	29	478	1.838,00	425,00	LUC	ONT
3	Nguyễn Thị Nga	Lương Hòa A	29	389	2.760,00	782,00	LUC	ONT
4	Nguyễn Thị Nga	Lương Hòa A	29	424	2.048,20	1.326,00	LUC	ONT
5	Thạch Thị Thắng	Lương Hòa A	29	408	3.124,00	955,00	LUC	ONT
6	Son Thị Chánh	Lương Hòa A	37	408	663,00	94,00	CLN	ONT
7	Nguyễn Văn Tịnh	Lương Hòa A	29	1674	2.089,00	781,00	LUC	ONT
8	Trương Văn Nhứt	Lương Hòa A	29	935	5.206,00	5.206,00	LUC	ONT
9	Trương Ngọc Định	Lương Hòa A	29	1559	5.054,00	5.054,00	LUC	ONT
10	Phạm Thị Trúc Hậu	Lương Hòa A	46	99	7.715,20	834,00	LUC	ONT
11	Tô Nghĩa Hiệp	Lương Hòa A	46	126	18.025,00	1.031,00	LUC	ONT
12	Tô Nghĩa Hiệp	Lương Hòa A	46	101	5.048,50	334,00	LUC	ONT
13	Trần Công Minh	Lương Hòa A	46	108	7.215,80	1.128,00	LUC	ONT
14	Phạm Văn Dương	Lương Hòa A	29	987	2.488,00	1.233,00	LUC	ONT
15	Nguyễn Minh Hồng	Lương Hòa A	50	44	3.878,00	3.026,00	LUC	ONT
16	Lê Văn Mãnh	Lương Hòa A	29	449	2.018,00	127,00	LUC	ONT
17	Phạm Thị Mỹ Hạnh	Hòa Lợi	53	409	934,00	571,00	LUC	ONT
18	Phạm Thị Mỹ Hạnh	Hòa Lợi	53	427	482,00	306,00	LUC	ONT
19	Phạm Thị Mỹ Hạnh	Hòa Lợi	53	452	2.063,00	2.063,00	LUC	ONT
20	Phạm Thị Mỹ Hạnh	Hòa Lợi	53	453	1.295,00	1.295,00	LUC	ONT
21	Phạm Thị Mỹ Hạnh	Hòa Lợi	53	454	216,00	216,00	LUC	ONT
22	Phạm Thị Mỹ Hạnh	Hòa Lợi	53	455	651,00	651,00	LUC	ONT
23	Trần Minh Hùng	Lương Hòa	37	406	1.037,00	1.037,00	LUC	ONT
24	Trần Minh Hùng	Lương Hòa	37	410	401,00	401,00	LUC	ONT
25	Trần Minh Hùng	Lương Hòa	37	411	413,00	413,00	LUC	ONT
26	Trần Minh Hùng	Lương Hòa	37	303	41,00	41,00	LUC	ONT
27	Trần Minh Hùng	Lương Hòa	37	301	42,00	42,00	LUC	ONT
28	Trần Minh Hùng	Lương Hòa	37	302	41,00	41,00	LUC	ONT
29	Trần Minh Hùng	Lương Hòa	37	471	538,00	538,00	LUC	ONT
30	Trần Minh Hùng	Lương Hòa	37	470	500,00	500,00	LUC	ONT
31	Trần Minh Hùng	Lương Hòa	37	315	37,00	37,00	LUC	ONT
32	Trần Minh Hùng	Lương Hòa	37	316	100,00	100,00	LUC	ONT
33	Trần Minh Hùng	Lương Hòa	37	317	100,00	100,00	LUC	ONT
34	Trần Minh Hùng	Lương Hòa	37	318	100,00	100,00	LUC	ONT
35	Trần Minh Hùng	Lương Hòa	37	319	100,00	100,00	LUC	ONT
36	Trần Minh Hùng	Lương Hòa	37	320	100,00	100,00	LUC	ONT
37	Trần Minh Hùng	Lương Hòa	37	321	100,00	100,00	LUC	ONT
38	Trần Minh Hùng	Lương Hòa	37	322	100,00	100,00	LUC	ONT
39	Trần Minh Hùng	Lương Hòa	37	407	400,00	400,00	LUC	ONT
40	Trần Minh Hùng	Lương Hòa	37	408	400,00	400,00	LUC	ONT
41	Trần Minh Hùng	Lương Hòa	37	409	400,00	400,00	LUC	ONT
42	Trần Minh Hùng	Lương Hòa	37	412	439,00	439,00	LUC	ONT

STT	Họ và tên	Xã	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thửa đất	Diện tích phù hợp	Loại đất	Loại đất sau khi chuyển mục đích
43	Trần Văn Truyền	Thanh Mỹ	2	299	7.110,00	7.110,00	LUC	CLN
44	Chung Thị Ngọc Thanh	Hòa Thuận	43	121	503,90	503,90	LUK	ONT
45	Chung Thị Ngọc Thanh	Hòa Thuận	47	1722,1723, 1724,1725	2.960,82	2.960,82	CLN	ONT
46	Hà Thanh Long	Hòa Thuận	47	162	2.517,00	925,00	LUC	ONT
47	Cao Bạch Yến	Hòa Thuận	32	119	1.120,00	1.120,00	CLN	ONT
48	Thạch Triệt	Hòa Thuận	32	103	888,00	888,00	BHK	ONT
49	Phan Văn Nhượng	Long Hòa	7	2258	2.752,00	2.752,00	NTS	ONT